

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



1 (357)

2006

Chúc mừng năm mới

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com

1 (357)

2006

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

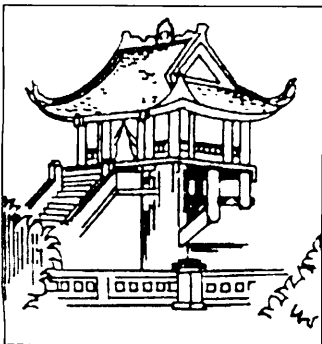
PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG



ĐÌNH XUÂN LÂM

- Doãn Uẩn (1795 - 1850) với thời đại của ông 3

NGUYỄN DANH PHIỆT

- Doãn Uẩn - Tài năng và phẩm hạnh 7

LÊ ĐÌNH SỸ

- Những cống hiến trên lĩnh vực quân sự, quốc phòng của An Tây mưu lược Tướng công Doãn Uẩn 13

YU INSUN

- Sự thành lập triều Lê và sự xác lập lý luận Nho giáo từ ý niệm Phật giáo đến ý niệm Nho giáo 18

NGUYỄN VĂN KIM

- Nam Bộ Việt Nam - Môi trường kinh tế biển và mối quan hệ với các quốc gia khu vực thế kỷ XVII-XVIII 34

TẠ THỊ THÚY

- Thương nghiệp Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ XX 46

NGUYỄN HỮU TÂM

- Khái quát tình hình nghiên cứu lịch sử giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc trong những năm gần đây 53

HOÀNG HỒNG

- Các luận điểm về sử học của E. H. Carr trong cuốn “*Lịch sử là gì?*” 58

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

DOÃN ĐOÀN TRINH

- Một số sự kiện về cuộc đời và sự nghiệp của Doãn Uẩn 64

DOÃN THANH HƯƠNG

- Sắc phong Binh bộ Thượng thư An Tây mưu lược Tướng Doãn Uẩn 70

THÔNG TIN

PHƯƠNG CHI

- Trao đổi khoa học: Vấn đề ruộng đất trong lịch sử Trung đại Việt Nam

P.V

- Viện Khoa học xã hội Quảng Tây

P.V

- Hội thảo khoa học: Đánh giá giá trị văn bản “Tây Hồ chí”

NGÔ VƯƠNG ANH

- Hội thảo khoa học Quốc tế: “Tôn tạo phố cổ ở các thành phố châu Á và châu Âu- Trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo tồn và nâng cao giá trị di sản”

LƯƠNG NINH

- Tin sử học nước ngoài

P.V. - LINH NAM – M.D

- Điểm sách

Ảnh bìa 1: *Tượng đài Quang Trung - Nguyễn Huệ*
(Gò Đống Đa- Hà Nội)

DOÃN UẨN (1795-1850) VỚI THỜI ĐẠI CỦA ÔNG

ĐINH XUÂN LÂM*

Doãn Uẩn bắt đầu con đường hoạn lộ với chức Điển bạ ở Viện Hàn lâm tại Kinh đô Huế, sau kỳ thi Hội không trúng cách năm Mậu Tý (1828), rồi liên tục trong hơn 20 năm (1829-1850), trải qua ba triều Minh Mạng (1820-1841), Thiệu Trị (1841-1847), Tự Đức (1847-1883), ông đã mang hết khả năng ra cống hiến không ngừng nghỉ cho đến lúc mất vào ngày 21 tháng 11 năm Kỷ Dậu (1849) - tức ngày 3-1-1850 tại nơi nhiệm sở, thọ 55 tuổi, lúc đó ông đang giữ chức Tổng đốc An Hà (An Giang - Hà Tiên).

Một đặc điểm của thời kỳ cầm quyền của triều Nguyễn là ngay từ năm 1802, năm đầu Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế sau khi đánh bại Tây Sơn, cho đến vua Tự Đức là ông vua cuối cùng của triều đại phong kiến độc lập, mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thống trị với nhân dân cả nước - chủ yếu là nông dân, đã trở nên vô cùng gay gắt và được bộc lộ ra ngoài một cách kịch liệt bằng hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nông dân, xuyên suốt các đời vua nhà Nguyễn, càng về sau càng lớn mạnh hơn, đẩy giai cấp phong kiến cầm quyền vào một tình thế đối phó thường trực. Để bảo vệ đặc quyền, đặc lợi của chúng, phong kiến nhà Nguyễn đã huy động mọi lực lượng quân sự trong tay vào việc trấn áp, tiêu diệt các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ của nông dân trong cả nước. Phong kiến triều Nguyễn trong lúc tiến

hành "tiểu phi" quyết liệt đó - chúng gọi các cuộc nổi dậy của nông dân là "phi" - đã vừa làm cho lực lượng quân sự của triều đình suy yếu để trở thành bất lực, không hiệu quả trong chiến đấu, đồng thời cũng huỷ hoại mất khả năng kháng chiến to lớn trong nhân dân, và như vậy là đã tạo điều kiện cho tư bản Pháp dễ thôn tính nước ta khi chúng phát động chiến tranh xâm lược từ giữa thế kỷ XIX.

Nhưng cũng phải thừa nhận rằng triều Nguyễn đến thời kỳ Minh Mạng (1820-1841) đã phát triển tới một đỉnh cao, trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn học, giáo dục, xã hội... đều có những thành tựu rực rỡ, và trong thực tế Việt Nam lúc đó đã trở thành một nước hùng mạnh trong khu vực. Tiếc rằng, các vua triều Nguyễn - đặc biệt là Minh Mạng đã không biết khai thác các điều kiện thuận lợi của đất nước lúc đó vào việc củng cố, phát triển đất nước lên một bước, bên trong ra sức đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, phát triển các ngành nghề truyền thống, mở rộng các ngành thương nghiệp, khai mỏ..., cải tiến chế độ thuế khoá, phu phen tạp dịch, trên cơ sở đó nâng cao đời sống nhân dân - chủ yếu là nông dân - đã bao năm chịu đựng biết bao thiên tai, lũ lụt, hạn hán, cộng thêm nội chiến và hành quân dân áp kéo dài.

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Chính vào lúc đó thì tư bản Pháp, sau một quá trình điều tra lâu dài và liên tục, đang ra sức xúc tiến mạnh mẽ âm mưu xâm lược đối với Việt Nam. Ngay sau khi Gia Long mới lên ngôi (1802), tư bản Pháp đã muốn lợi dụng sự có mặt trong triều của một số người Pháp được Gia Long “trả ơn” vì có công giúp ông ta trong chiến tranh giành quyền lực với Tây Sơn (như Chaigneau, Vannier, de Forsans, Despiau) để lũng đoạn tình hình Việt Nam. Nhưng tình hình nước Pháp lúc đó đã không cho phép chúng hành động trực tiếp. Phải đợi đến khi Bonaparte lên ngôi hoàng đế nước Pháp (Napoléon I) từ năm 1804 thì yêu cầu thiết lập một căn cứ quân sự của Pháp tại vùng biển Trung Hoa - trong đó có Việt Nam mới trở thành một điều kiện rất có lợi nếu chiến tranh giành quyền lợi giữa hai nước địch thủ cổ truyền Anh - Pháp bùng nổ. Trong việc thực hiện âm mưu này, ngay từ đầu hai lực lượng giáo sĩ và thương nhân Pháp đã hợp tác chặt chẽ với nhau, giáo sĩ với tấm áo choàng và dây tràng hạt mở đường đi trước, thương nhân với các gành hàng hóa theo sau, dọn đường cho đạo quân viễn chinh sẽ tới. Lúc này tư bản Anh cũng tăng cường sức ạo trên các mặt biển, làm cho tư bản Pháp lo ngại.

Nhưng tình hình châu Âu ngày càng biến chuyển bất lợi cho Pháp, để cuối cùng dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn của Napoléon I (1815). Chế độ quân chủ tư sản Pháp được phục hồi, vua Louis XVIII lên ngôi lại tiếp tục ý chí xâm chiếm Việt Nam. Sau khi chiến tranh đã chấm dứt ở châu Âu, việc giao thương đường biển lại mở rộng, thương gia các nước châu Âu ráo riết đua nhau vượt biển sang phương Đông. Riêng nước Pháp vốn đã có âm mưu từ trước, lại có tay trong ngay tại triều đình Huế, thêm vào đó các công ty thương mại ở các thành phố lớn

của Pháp (như Nantes, Lorient, Bordeaux) được nhà cầm quyền hết lòng nâng đỡ, khuyến khích, đã tăng cường hoạt động, liên tiếp phái tàu sang Việt Nam phối hợp chặt chẽ với các giáo sĩ kiêm gián điệp nằm vùng bên trong để khuếch trương thế lực chính trị và tinh thần cho nước Pháp. Chúng còn tìm cách can thiệp vào nội bộ dòng họ nhà vua, ủng hộ việc đưa con trai của hoàng tử Cảnh lên nối ngôi Gia Long, trong khi bản thân Gia Long lại chọn Minh Mạng (em hoàng tử Cảnh) lên ngôi. Đến khi Minh Mạng lên ngôi (1820), mối quan hệ Việt - Pháp càng thêm căng thẳng. Triều đình đã không công nhận Eugène Chaigneau (là con trai của Baptiste Chaigneau trước kia) làm lãnh sự tại Huế, ra lệnh bắt giam, thậm chí xử tử các giáo sĩ, giáo dân không tuân theo lệnh cấm đạo của triều đình... Giữa lúc đó, cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi bùng nổ ở Nam Kỳ (7-1833) có sự tham gia của giáo sĩ Pháp càng làm cho Minh Mạng thêm tức giận, nên càng đẩy mạnh các hành động đàn áp khủng bố, giết hại các giáo sĩ nước ngoài. Triều đình Huế càng đẩy mạnh khủng bố tàn bạo bao nhiêu càng tạo điều kiện cho những phần tử xấu hoạt động chia rẽ, phá hoại, dọn đường cho sự xâm lược của nước ngoài.

Trong tình hình đó, Minh Mạng nhận thấy phải mở rộng ngoại giao với nước ngoài, từ đầu năm 1840 đã liên tiếp cử nhiều sứ bộ sang Nam Dương, Ấn Độ, Anh và đặt quan hệ với nhiều nước khác để hạn chế sự lũng đoạn của tư bản Pháp đối với nước ta (như Anh, Hoa Kỳ), kể cả việc cử sứ bộ sang Pháp điều đình về việc giảng đạo ở nước ta (1840). Nhưng tất cả các hoạt động đó trước sau đều thất bại, chỉ cho thấy sự lo ngại to lớn, tình trạng bối rối cùng cực của triều đình Huế, tự bản thân nhận thấy rõ

tại hoả đang sắp đổ xuống đầu mà không sao tránh khỏi.

Vào lúc đó đường lối duy nhất đúng mà triều đình Huế cần thi hành về đối ngoại là tăng cường và thắt chặt tình đoàn kết với các nước láng giềng phía sau lưng Việt Nam là Cao Miên và Lào cũng đang nằm trong tầm ngắm của tư bản phương Tây. Đã không làm như vậy, lại còn ra sức bành trướng thế lực về phía Tây, thủ tiêu một khả năng liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc, tạo ra một tình hình vô cùng có lợi cho kẻ xâm lược.

Thiệu Trị lên ngôi năm 1841, thái độ đối với phương Tây về cơ bản không có gì thay đổi so với các triều đại trước. Nhưng do sự uy hiếp của tư bản Pháp ngày càng mạnh và trắng trợn hơn, việc cấm đạo tuy vẫn tiếp tục nhưng có phần kín đáo và ít gay gắt hơn, các giáo sĩ nước ngoài hay người trong nước bị bắt chỉ bị trục xuất hay tống giam mà không bị xử tử như trước. Các tín đồ Thiên chúa giáo cũng được sống yên ổn hơn. Trong khi đó thì đến lúc này, trên bước đường phát triển mới tư bản Pháp đã có nhu cầu thuộc địa lớn hơn, thúc bách hơn.

Kết hợp với tình hình đó, việc thực dân Anh rồi Hoa Kỳ bắt Trung Quốc phải ký hiệp ước bất bình đẳng này tới hiệp ước bất bình đẳng khác dành cho chúng nhiều quyền lợi lớn trong khu vực càng làm cho Pháp nôn nóng muốn hành động gấp. Nổi gót thực dân Anh - Mỹ, tư bản Pháp cũng làm áp lực quân sự buộc Trung Quốc ký hiệp ước bất bình đẳng Hoàng Phố (24-10-1844) dành cho chúng nhiều quyền lợi lớn về buôn bán và truyền giáo.

Vòng vây của chủ nghĩa tư bản ngày càng thắt chặt. Trong sáu tháng đầu năm 1845, hai lần tàu chiến Pháp cập bến Đà Nẵng đòi thả các giáo sĩ Pháp đang bị giam giữ ở nước ta, và triều đình Huế đã phải

nhượng bộ. Đến tháng 3-1847, hạm đội Pháp lại kéo tới Đà Nẵng nổ súng đánh chìm 5 thuyền đồng của ta, tàn sát nhiều người sau đó rút lui. Chớp thời cơ, tư bản Anh cũng muốn nhảy vào cuộc. Tháng 10-1847, Toàn quyền Anh ở Hồng Kông là John Davis dẫn đầu một chiến hạm và một tàu máy tới Đà Nẵng, mang theo quốc thư của Nữ hoàng Anh xin cho quân Anh được lên đóng đồn trên bờ, đồng thời đề nghị hai nước cùng thương ước và liên minh quân sự để chống lại Pháp khi chúng tấn công. Nhưng Thiệu Trị đã từ chối không tiếp.

Thiệu Trị chết cuối năm 1847 và Tự Đức lên thay. Đến lúc này chế độ phong kiến nhà Nguyễn trên bước đường suy thoái đã trở nên sâu mọt và phản động hơn. Phong trào nông dân vì vậy ngày càng thêm phát triển rộng lớn. Sự uy hiếp của tư bản nước ngoài càng dồn dập hơn. Vua Tự Đức bối rối, bị động đối phó, tưởng đâu rằng con đường “bế quan toả cảng” có thể giúp ông ta không mất nước. Nhưng sự co rúm của triều Nguyễn đã không giúp nó thoát khỏi sự tấn công của tư bản Pháp, mà còn cô lập nước ta với thế giới bên ngoài, có tác động tai hại là kìm hãm nước ta đang cần có bước phát triển mới để có khả năng bảo vệ độc lập dân tộc.

Trước những hoạt động của các giáo sĩ ngày càng đẩy mạnh, vua Tự Đức đã phản ứng bằng việc thi hành hàng loạt các chính sách sai lầm nghiêm trọng. Chính sách cấm đạo với nhiều hình phạt tàn khốc đã được ban hành, như ném xuống biển những người nước ngoài vào giảng đạo; thích chữ vào mặt, rồi đẩy di nơi rừng sâu nước độc những đạo trưởng trong nước không chịu bỏ đạo và những ai chúa chấp giáo sĩ nước ngoài; đốt phá nhiều nhà thờ cùng làng xóm đạo... Nhưng chính phủ Pháp lúc này vẫn chưa có điều kiện tiến hành một cuộc can thiệp vũ trang ở một vùng đất xa xôi.

Phải đến cuối năm 1856, sau khi mâu thuẫn Anh - Pháp tạm thời hoà hoãn, kết hợp với báo cáo của các giáo sĩ và thương nhân cho biết tình hình ngày càng suy đốn của triều đình Huế đang rối loạn vì các phe phái nổi dậy chống lại triều đình thì tư bản Pháp mới dứt khoát hành động.

Tàu chiến Catinat, rồi tàu chiến Capricieuse tới Huế và Đà Nẵng, và cuối cùng ngày 23-1-1857, phái viên của Napoléon III tới Đà Nẵng với danh nghĩa sang thương thuyết với triều đình Huế về vấn đề truyền đạo và buôn bán, thực chất là để dọn đường cho một cuộc can thiệp vũ trang sắp tới.

Vua Tự Đức trước sau vẫn cương quyết cự tuyệt. Để thấy rõ hơn dã tâm xâm lược của thực dân Pháp, trước khi Montigny tới Đà Nẵng thì chính phủ Pháp đã chỉ thị cho Phó Đô đốc Rigault de Genouilly chỉ huy hạm đội Pháp đang tham gia cuộc liên quân tấn công Trung Quốc rằng sau khi bắn phá xong Quảng Châu (Trung Quốc) thì phải đưa quân ngay về Đà Nẵng để hành động. Cuối cùng quyết định can thiệp vũ trang xâm lược Việt Nam đã được Napoléon III thông qua (7-1857) và sau khi đánh xong Quảng Châu thì quân Pháp hợp lực với quân Tây Ban Nha kéo thẳng xuống vùng biển phía Nam. Sáng sớm ngày 1-9-1858, cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam bắt đầu.

Trên đây phác qua tình hình đối nội và đối ngoại nước ta trong thời đại Doãn Uẩn sống và hoạt động, chủ yếu là giới hạn trong thời ông bắt đầu ra làm quan (1829) cho đến lúc ông mất (1-1850).

Theo dõi con đường hoạn lộ của Doãn Uẩn, trải qua 3 triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, khi ở kinh đô, lúc ở các địa phương, kinh qua nhiều chức vụ, đảm nhận

nhiều công việc khó khăn phức tạp, khi sung làm Kinh lược Phó sứ Thanh Hóa, lúc làm Khâm sai ở Bình Định, lúc được cử làm Phó Khâm sai Trấn Tây... những nơi đâu sóng ngọn gió đều có mặt ông, những công việc khó khăn vào bậc nhất đều giao cho ông. Qua đó chứng tỏ Doãn Uẩn thực sự là một ông quan có thực tài, lại có tinh thần trách nhiệm mỗi khi được nhà vua giao việc thì đều phấn đấu hoàn thành, với chất lượng cao nhất, bất chấp mọi khó khăn gian khổ, thậm chí có khi cái chết liền kề, tất nhiên không ngoài ý thức một trung thần đối với nhà vua. Nhưng điều đáng trân trọng là trong công việc, không phải Doãn Uẩn chỉ thể hiện cái tài, mà quan trọng hơn là thể hiện cái tâm của một nhà nho chân chính, trong cách giải quyết công việc có sự quan tâm đến quyền lợi của người dân nên có khả năng cảm hoá thu phục lòng người. Đã vậy, đời làm quan của ông nổi tiếng về đức thanh liêm, đến mức sau khi ông mất, các quan đồng liêu phải tâu xin triều đình ban ơn ngoại lệ, vua Tự Đức đã đặc cấp cho gia đình Doãn Uẩn 4 mẫu ruộng hạng nhất trích từ ruộng công ở quê (theo Gia phả họ Doãn ở Song Lăng, Vũ Thư).

Tất cả các công trạng đó đều được hoàn thành trong một bối cảnh đất nước khó khăn vào thời đại khủng hoảng của nhà nước phong kiến đang trượt dài trên con đường suy vong.

Danh thần triều Nguyễn Doãn Uẩn đã quy tụ một cách rực rỡ được hai truyền thống “kiếm thư đại nghiệp” với “kiệm cần nhị tự” luôn được tôn vinh trong dòng họ Doãn để con cháu đời đời soi chung và đang ra sức phát huy trong những điều kiện lịch sử mới.

DOÃN UẨN

TÀI NĂNG VÀ PHẨM HẠNH

NGUYỄN DANH PHIẾT*

Doãn Uẩn là cháu 4 đời của dòng họ Doãn ở làng Ngoại Lãng nay là xã Song Lãng, huyện Thư Trì, tỉnh Thái Bình. Ông sinh năm 1795 mất năm 1849 hưởng thọ 55 tuổi Âm lịch, đậu cử nhân hạng ưu khoá Mậu Tý (1828), làm quan 20 năm trải qua ba triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức.

Như vậy, thời niên thiếu và trưởng thành của Doãn Uẩn cũng là thời đất nước vận động và phát triển trong một bối cảnh lịch sử khá phức tạp ở 5 thập kỷ đầu của vương triều Nguyễn. Cũng như nhiều người khác thuộc tầng lớp nho sĩ thời bấy giờ, ông đỗ đạt dưới triều Nguyễn, lấy việc phục vụ vương triều Nguyễn, góp phần trị nước an dân làm nghĩa vụ và cũng là sở nguyện.

Với 20 năm làm quan, hoạn lộ không dài, nhưng Doãn Uẩn đã đem hết sức mình làm nghĩa vụ của một viên quan tài năng, trung chính, liêm cần.

Thời gian ông làm quan có quá nhiều thử thách nghiêm trọng đối với vương triều Nguyễn cũng như đối với mỗi cá nhân tham chính như ông.

Từ một cái nhìn bao quát, thời đó đất nước đang đứng trước nhiều mối quan hệ rắc rối khó gỡ. Về đối nội, đặc biệt là lòng dân không yên do nhiều nguyên nhân như vua Minh Mệnh đã nói lên được một phần nào khi xuống chiếu: “Có điều là được hưởng thanh bình đã lâu, lòng người chẳng khỏi trễ biếng: noi theo thói cũ, quan lại chưa toàn hiền tài, kẻ thừa hành làm nhiều điều trái phép. Ôn dục khó đều khắp cả người dưới, nên nổi lũ bất dắc chí nhân đó gây hấn ở Bắc Kỳ..., giặc Xiêm lại rình kẻ hở để nom giòm biên giới. Thêm vào đó võ đề mất mùa (...). Đó tuy bởi quan lại xấu xa gây sự việc, nhưng chính ta người dục bạc này cũng không trốn được cái lỗi là dùng người không được xứng đáng, làm chính sự có chỗ sai lầm” (1). Đúng vậy, do chính sự sai lầm, do quan lại bất tài, làm nhiều điều trái phép nên lòng dân không yên, các cuộc nổi dậy của nhân dân xuất hiện ở nhiều nơi từ đồng bằng đến trung du, miền núi. Thêm vào đó đạo Gia tô do các giáo sĩ phương Tây đang tích cực tìm mọi cách truyền bá trong dân chúng gắn liền với mưu đồ chiếm lĩnh địa bàn phương Đông, trong đó có Việt Nam. Về đối ngoại, các nước tư bản phương Tây, đặc biệt là Pháp

* PGS. TS. Viện Sử học.

vốn có quan hệ hỗ trợ Nguyễn Ánh trong việc đánh đổ nhà Tây Sơn đang tìm mọi cách qua con đường ngoại giao, thương thuyết, truyền đạo, cả gây hấn nữa để xâm chiếm Việt Nam. Sinh thời của Doãn Uẩn, vào năm 1847, trước khi ông qua đời 2 năm, hạm đội Pháp gồm 2 chiếc tàu Gloire và Victorieuse đã kéo đến Đà Nẵng, nổ súng đánh đắm 5 chiếc tàu đồng của nhà Nguyễn, báo hiệu nguy cơ xâm lược đã đến gần. Cũng về đối ngoại, ở phía Tây Nam quan hệ Việt - Chân Lạp, Xiêm, Lào không mấy tốt đẹp. Từ mâu thuẫn nội bộ, các quý tộc Chân Lạp cầu cứu sự can thiệp hỗ trợ của vua Xiêm và vương triều Nguyễn, dẫn đến sự tranh chấp giữa Xiêm và Việt về lãnh thổ và ảnh hưởng trên đất Chân Lạp. Sự tranh chấp này kéo dài từ Gia Long cho đến cuối đời Thiệu Trị mới được giải quyết được bằng cách cả 2 nước Xiêm, Việt đều rút quân ra khỏi đất Chân Lạp.

Trong bối cảnh lịch sử phức tạp rối ren đó Doãn Uẩn đã hành xử như thế nào? Trước hết hãy điểm qua hoàn cảnh của ông (2).

Ông bước vào quan trường năm 1829 khởi đầu với chức quan nhỏ trong kinh: Hàn lâm viện điển bạ, tiếp đến lần lượt giữ các chức vụ:

1833: Thự lang trung bộ Hộ; Thự án sát Bình Định;

1834: Án sát Vĩnh Long, Lang trung bộ Hình;

1835: Án sát Thái Nguyên, Hữu thị lang bộ Hình;

1837: Phó kinh lược sứ Thanh Hóa. Chủ khảo trường thi Gia Định;

1838: Quyền hộ tuần phủ quan phòng Hưng Yên, Tổng đốc Định Yên (Nam Định).

Hưng Yên). Phúc khảo trường thi Bắc Thành. Tả thị lang bộ Hộ.

1839: Thự tham tri bộ Hộ cùng Vũ Xuân Cẩn tham gia quân diễn ở Bình Định, Quản thủ Hòa Thanh (Hòa Bình, Thanh Hóa);

1840: Kiểm quản thông chính sứ, Phó khâm sai đại thần ở Trấn Tây, Quyền sung Trấn Tây bang biện đại thần;

1841: Chủ khảo trường thi Nghệ An;

1843: Hữu tham tri bộ Hộ;

1844: Tuần phủ An Giang;

1845: Gia hàm Thượng thư bộ Binh; Tham tán đại thần Trấn Tây;

1847: Tổng đốc An - Hà;

1849: Mất, truy tặng hàm Hiệp biện đại học sĩ.

Qua quá trình hoạt động của Doãn Uẩn ta thấy nổi bật một số điểm: Ông trải qua nhiều chức vụ từ địa phương đến kinh thành, thường xuyên thay đổi theo hướng cất nhắc. Hoạt động trên cả hai lĩnh vực văn võ (dân sự đến quân sự), đối nội và đối ngoại. Ở địa phương cao nhất là Tổng đốc An Giang - Hà Tiên, ở kinh cao nhất là Hữu tham tri bộ Hộ, hàm thượng thư bộ Binh; đối ngoại cao nhất là Phó khâm sai đại thần ở Trấn Tây.

Theo sự ghi chép của Quốc sử quán triều Nguyễn ở cương vị nào, lĩnh vực nào ông cũng làm tròn phận sự, thường được cất nhắc, giao những nhiệm vụ trọng trách lớn hơn mà không hề bị khiển trách. Sinh thời ông thường được nhà vua ban tặng, khen thưởng:

- Năm Đinh Dậu (1837) làm Kinh lược phó sứ Thanh Hóa, có công trong việc trông

coi các cửa biển, ông được thưởng 1 cấp quân công.

- Năm Kỷ Hợi (1839), sau khi hoàn thành việc quân diễn ở Bình Định, ông được thưởng nhân giát ngọc kim cương 3 hạt liền nhau, thẻ bài đeo bằng ngọc trắng đồng tiền vàng "Như ý", nhân vàng mỗi thứ đều một chiếc, Lại thưởng cho 2 cấp.

- Năm Ất Ty (1845), gia hàm thượng thư bộ Binh quân công một cấp, kỷ lục hai thứ, thẻ bài đeo bằng ngọc đẹp có chữ "phúc thọ", dây rủ xuống có xâu san hô, nhân trân châu vàng giát kim cương, kim tiền vàng có dây rủ xuống có chữ "long vân khê hội" khánh vàng ghi công, mỗi thứ một chiếc.

- Năm Đinh Mùi (1849), được ghi công vào bia Vũ công, ông ở hàng thứ 3 trong 6 người, sau Vũ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương.

Về dân sự, nổi bật nhất là ông tham gia cùng Thượng thư bộ Hình Vũ Xuân Cẩn thực hiện quân diễn ở Bình Định vào năm 1839 thời Minh Mạng với tư cách là Thứ tham tri bộ Hộ. Việc quân diễn này nhằm tịch thu 1/2 ruộng tư của các chủ sở hữu bổ sung vào ruộng công đem phân cấp cho dân. Chỉ trong một thời gian ngắn từ tháng 7 đến tháng 10 âm lịch công việc hoàn thành.

Về việc này, vua Minh Mệnh dụ nội các: "Làm vua cai trị dân, lấy việc thi ơn huệ cho dân làm bụng nghĩ, há nỡ để một người không có nơi ăn chốn ở. Xét việc bao chiếm ruộng đất là thói quen đã lâu, bọn cường hào độc chiếm mỗi lợi, thì kẻ cùng dân không trông vào dẫu mà sống được. Cái tệ này ở một hạt Bình Định lại càng quá lắm. Nay đem ruộng tư chia cắt làm ruộng công, khiến kẻ giàu người nghèo cùng chia sẻ cho nhau, bình dân đều có lợi, thì chẳng những

kẻ cùng nghèo đều được ruộng cấy mà ngay những kẻ nhiều ruộng trước mắt có mất chút ít, nhưng đến khi chia cấp ruộng công thì gia quyến con cháu họ cũng vĩnh viễn được cùng lợi, há chẳng phải mất ít mà được nhiều không?" (3). Trả lời vua Minh Mệnh hỏi về thuế sau quân cấp, Thượng thư bộ Hộ Hà Duy Phiên tâu: "Hạt ấy trong sổ cũ công điền 6, 7 nghìn mẫu, tư điền hơn 9 vạn mẫu. Nay lấy một nửa tư điền làm công thì công điền đáng phải được trên dưới 4 vạn mẫu; nói về đại lược so ra thì thuế điền ít đi thuế dinh nhiều ra. Vì từ trước đến giờ các tỉnh trở vào Nam, mức thuế công điền ngang bằng thuế ruộng tư. Nay ruộng nhà nước đã chuyển làm ruộng công thì ngạch ruộng công tuy có tăng lên, nhưng sổ thuế thu nhập lại ít đi. Dân xã sở tại trước kia thuế thân người có ruộng công cao hơn thuế người không có ruộng công; nay đã đem ruộng công quân cấp thì dân trong sổ ai cũng có ruộng, cho nên có giảm mất sổ thuế ruộng nhà nước, nhưng sổ thuế dân dinh lại tăng lên" (4).

Về việc quân, Doãn Uẩn tham gia bình dẹp các vụ nổi dậy ở nhiều nơi. Sau bình dẹp là vỗ về yên dân, chia ruộng đất, chia đặt đơn vị hành chính quản lý thuế khóa. Ông tham gia ở Trấn Tây từ tháng 6 năm Canh Tý (1840) Minh Mệnh thứ 21 với chức Phó khâm sai đại thần có nhiệm vụ: "hội đồng với bọn tướng quân, tham tán, hiệp tán. Chiều sổ các bãi, bến, sông ngòi, đầm ao, chỗ nào có người ở, buôn bán, đi lại, đổi chác... liệu đặt cửa quan, bến tuần định rõ ngạch thuế. Còn điền thổ, sản vật phạm thứ gì về sức dân làm ra thì đánh nhẹ, để tỏ rõ chính sách của triều đình khoan rộng. Những điền thổ đã thành bờ ngăn đều đem trưng do cho thành mẫu sào. Sản vật hoa lợi sản xuất ra xét quả là nghề nghiệp vẫn làm thì cứ nộp thuế bằng sản vật ấy, cho

dân được tiện. Đến như việc gì ở hạt ấy nên làm cứ từng việc một phải hết lòng trù tính mà làm, cốt được chu tất thoả đáng” (5).

Cũng trong năm này ông sung Ban biện Trấn Tây, tham gia đánh dẹp và lập được nhiều công trạng. Nơi ông tham gia lâu nhất là An Giang, Hà Tiên, từ năm 1844 đến khi mất năm 1849. Tại đây với tư cách là Tuần phủ An Giang, Tổng đốc An - Hà ông đã có nhiều công lao đánh dẹp, ổn định tình hình ở vùng biên giới phía Tây Nam và sắp đặt chăm lo cuộc sống cho nhân dân yên nghiệp làm ăn.

Cùng với sự nghiệp chính trị quân sự còn phải kể đến sự nghiệp văn chương của Doãn Uẩn.

Mặc dù trong 20 năm tham chính giữ nhiều chức vụ từ địa phương đến kinh đô, thuyền chuyển nhiều địa hạt từ địa đầu phía Bắc đến Tây Nam của Tổ quốc nhưng Doãn Uẩn vẫn dành thời gian cho sáng tác với gần 200 bài thơ chữ Hán tập hợp lại trong sách *Tuy tinh tử tập ngôn*. Tuy tự nhận là “tập ngôn” cũng như tự nhận mình là “người học hành còn thô lậu, hiểu biết của mình mới là những kiến thức vụn vặt của đời” (6) nhưng những điều đã viết ra như ông đã nói, đó là “những áng văn thơ mà bản thân đã có nhiều trầm tư mặc cảm” (7) hoặc “do lòng hoài cảm núi non, sông nước tình cảm với bạn bè người thân” (8). Đó là những sáng tác của một tâm hồn thi sĩ giàu cảm hứng, đậm tình nghĩa, từng trải và hiểu biết nhiều. Sáng tác thơ văn của ông không chỉ cung cấp cho hậu thế những hiểu biết về tác giả mà còn cung cấp những hiểu biết thêm về xã hội, về đất nước, về bối cảnh lịch sử đương thời. Thơ của Doãn Uẩn ngoài việc ghi chép lại những gì đã nói, đã làm mang phong cách “ký sự”, ông còn nhiều khi thả hồn bay bổng cùng thiên nhiên, hoà nhập vào cuộc

sống để tìm thi hứng. Ngay từ khi còn là bạch diện thư sinh, trong dịp hết tang thầy học là Hoàng giáp Bùi Huy Bích, trở về vườn cũ ở quê nhà để đọc sách, học hành, ông đã viết bài “Viên cư tập hứng” trong đó có câu:

Vi vi hoa kính phong lai hậu
Hiệu hiệu vân gian nguyệt thương sơ
Trục đội vãng hoàn phi dã diểu
Tuỳ duyên thượng hạ ký bốn ngư
(Sau cơn gió lướt hoa chập chờn
Quanh trăng đám mây vờn uốn
Tùng đàn chim đồng đang bay lượn
Cá trong chậu đùa dờn thanh thoi) (9)

Ông từng bài ngời nhìn hoa rụng:

Hoa lạc sử nhân sầu
Hoa khai sử nhân lạc
Khai lạc thủy vi chi
Bi hoan biện tương bác
(Hoa rụng khiến người buồn
Hoa nở khiến người vui
Ai gây nên nở rụng
Vui buồn có liên quan tới mọi người)

Điều đặc biệt là Doãn Uẩn rất yêu hoa, tìm thi hứng ở hoa, thường qua hoa để nói lên nỗi cảm hoài của mình về việc đời và tình bè bạn. Dường như ông có duyên nợ với hoa, đặc biệt là hoa cúc. Ông đã dành đến 30 bài thơ về hoa cúc dưới các đầu đề “Cúc hoa thập vịnh” (10 bài vịnh hoa cúc), “tam nghị cúc hoa” (3 lần ướp hoa cúc), và “Cúc viên phú” (phú vườn cúc). Vì sao ông dành cho hoa cúc mỗi cảm tình sâu đậm đến thế?

Ông giải đáp trong bài “Cúc viên phú”
Ta dư hà năng ái cúc?
Đạn bất tương ngã tương di
Bất hiệp ngã nhất khuê hê

Bất tiểu ngã dĩ sơ ly
Lân hoán chi vi cần hê
Tăng đình bộ như phân phi
Nghĩ phiếm dĩ viễn tình hê
Hoan nhật tịch nhi tương trì.
(Vì sao ta yêu hoa cúc
Nhưng cúc chẳng để gì cho ta.
Chẳng hạn hẹp gì, ta vẫn trông trong
mảnh ruộng
Không chê nhỏ ta giống thành bờ rào
Ta chăm chút tưới tắm cho hoa
Mùi thơm lan tỏa trong sân vườn
Hương hoa thắt chặt mối tình xa
Giữ mãi tâm tình lúc buổi lúc chiều tà).

Văn nghiệp không phải là sở trường của Doãn Uẩn. Đó cũng là điều dễ hiểu ở một con người năng động, lấy hành động làm sở đắc như ông. Tuy nhiên Doãn Uẩn đã biểu thị một con người thơ văn và đã góp phần vào kho tàng văn học thế kỷ XIX.

Qua quá trình hoạt động và sáng tác của Doãn Uẩn, ta thấy ở ông một con người có nhiều tài năng. Ông tham gia trên nhiều lĩnh vực: quân sự, chính trị, văn học. Ở lĩnh vực nào ông cũng đều có nhiều cống hiến được sử sách ghi nhận.

Điều quý giá, trân trọng hơn nữa ở Doãn Uẩn là tài năng đó được thể hiện ở một con người có phẩm hạnh cao quý.

Bước vào quan trường ông lấy việc đền đáp ơn vua, lo cho dân cho nước làm lẽ sống:

Vị tri hà dĩ đáp quân ân
(Chưa biết làm gì để đền đáp ơn vua)
Bài “Vĩnh Long hiển phát”

Khi giữ chức Tham tri bộ Hộ vào năm 1843 ông đã từng dâng sớ tâu lên nhà vua bày tỏ quan điểm của mình về trị dân:

“Làm chính sự cốt ở được người giỏi, xưa nay nói đến việc trị dân đều cốt lấy dùng người làm gốc (...) Vậy mà giá gạo ở địa phương chưa thấy được rẻ, làm ăn của dân gia chưa khỏi khó khăn, hoặc giả vì cường hào bóc lột, lũ hoạt lại đục khoét, dân dụng thì xa phí, gạo thóc thì không thông đồng cách sinh tài chưa được hợp lý chăng? (...) Nếu lựa định một đại thần có tài cán phẩm hạnh làm Tổng đốc, khiến cho chế phục được lại và dân, trấn áp được bọn phản động, khuyến khích việc nông tang, giúp cho trăm họ phần thịnh thì vĩnh viễn không xảy ra việc gì” (10). Với tình hình ở Nam Kỳ ông nói: “Huống chi biên giới chưa yên, chính là lúc dương nên lưu tâm sắp đặt, vậy phải bồi dưỡng hậu hơn, trước hết gắng cho dân giàu để làm phen giàu che chắn vững chắc. Về việc duyệt tuyển xin hãy tạm đình một lần, đợi sau sẽ thi hành. Về ngạch thuế các cửa ải và các bến dò, cũng xin miễn thu một lần để lương thực được đầy đủ, may ra dân trong 6 tỉnh có thể trở lại như cũ được” (11).

Khi giữ chức Tuần phủ An Giang, trước tình hình bão lụt khác thường ông cùng Tổng đốc An - Hà Nguyễn Tri Phương tâu vua:

“Đấng thiên tử thể theo đức nguyên của trời, thường gặp tai biến mà biết sợ. Thế cho nên thấy mặt trời hoặc ngôi sao cảnh cáo còn phải nhận là lỗi mình, huống chi nay bão lụt khác thường, há lại cho rằng tuyên do khí vận? Nhân xin điều trần 3 việc:

1. Xin liệu giảm bớt thuế thanh tra
 2. Xin rút bỏ hư ngạch ở sở các dân
 3. Xin tha cho thuế lệ còn đọng thiếu
- ... “Lục tỉnh Nam Kỳ năm ngoái dịch lệ lưu hành, thóc lúa kém thu hoạch, xin đều cho

tha thuế một năm để dân được hồi phục những nỗi khổ thì căn bản nước được vững vàng, mà tuyệt được sự dòm dỏ của giặc ngoài” (12).

Những điều trần của ông đã thể hiện phẩm chất của một người làm quan thường tâm niệm việc chăm lo đời sống cho dân, lấy dân làm gốc của nước. Ông quan niệm về đối nội “trăm họ phồn thịnh thì vĩnh viễn không xảy ra việc gì”, về đối ngoại thì “gây cho dân giàu để làm phen giậu che chắn vững chắc”. Quan điểm này đã ăn sâu vào tiềm thức của Đoàn Uẩn và đã biến thành hành động khi ông giữ việc cai quản ở các địa phương. Ông đã từng bày tỏ lòng thương dân, quan tâm đến dân qua thơ văn khi viết về người nông phu:

Nông phu khổ Lũng Mầu

Y thực hệ Tây Trù

Doanh dắc kỷ dẫu tức

Trú dạ hà tăng hưu

Cầu dắc bị cung thuế

Bán vì cường hào thu

Khởi bất dân cần khổ

Nan vì tử tôn mưu

(Người nông phu khổ như nông phu ở Lũng Mầu (13))

Ăn mặc như người ở Tây Trù (14)

Làm lụng chỉ được mấy dẫu thóc

Đêm chẳng được nghỉ ngơi

Lúa làm sao đủ để đóng thuế

Một nửa bị cường hào thu

Chẳng ngại chỉ làm lụng khổ sở

Khó lo nuôi nổi con cháu

(Bài Nông phu)

Thông cảm với người nông dân vất vả quanh năm, ông căm ghét lũ cường hào đục khoét hà hiếp người nông dân:

Khả tăng cường hào giả

Dữ nhĩ đương hà cừu

Mỹ phục bất sự sự

Ngang ngang như công hầu”

(Đáng ghét bọn cường hào

Chúng là kẻ thù của dân

Ăn mặc đẹp mà chẳng làm gì

Lại ngang ngang như công hầu)

(Bài Nông phu)

Ở Đoàn Uẩn, trung với vua gắn liền với việc chăm lo việc nước, thương dân đi đôi với quan tâm đến đời sống của dân. Viên quan như vậy xuất hiện vào thời suy vong của chế độ phong kiến ở nước ta không nhiều. Trong khi phần lớn quan lại lấy vinh thân phú gia làm mục đích hành xử thì Đoàn Uẩn lấy việc dân việc nước làm trọng.

Quốc sử quán triều Nguyễn chép: Sau 20 năm làm quan, khi ông qua đời vua Tự Đức đã nhận định: “Uẩn lúc còn sống vì nước hết sức khó nhọc, vốn có tiếng là liêm chính tài năng”. Ngoài tiền cấp theo quan hàm vua còn cấp thêm cho 300 quan tiền nữa, sai vớt thuyền hộ đưa linh cữu về nguyên quán. Tổng đốc An - Hà mới đến thay là Cao Hữu Bằng tâu: “Uẩn là người công bằng, trung thực, thanh liêm, cần thận, đặc cách ra ơn cho”. Vua Tự Đức cho thêm 500 quan tiền, 100 phương gạo để chi dùng về việc đưa đám và cho vợ con được no đủ hàng ngày” (15).

Đó là nhận định của vua, quan về Đoàn Uẩn sau khi đã dậy nắp quan tài. Còn lòng dân thì vào năm Tân Mùi (1871) dân xã Ngoại Lăng tỉnh Nam Định lập đền thờ ông tại quê nhà. Trong khi đó ở Kinh đô, 9 năm sau khi ông qua đời, vào năm Mậu Ngọ (1858) bài vị của ông được thờ ở đền Hiến Lương cùng với 38 vị công thần khác.

(Xem tiếp trang 57)

NHỮNG CÔNG HIẾN TRÊN LĨNH VỰC QUÂN SỰ, QUỐC PHÒNG CỦA AN TÂY MƯƠ LƯỢC TƯỚNG CÔNG DOÃN UẨN

LÊ ĐÌNH SỸ*

Doãn Uẩn (1795-1850) quê làng Ngoại Lãng, nay là xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Ông là trưởng nam của cụ Lãng Khê Doãn Đình Dụng và bà Nguyễn Thị Tào (con gái Tiến sĩ Nguyễn Như Thúc). Tuổi học trò, Doãn Uẩn được cha và các chú bác trong nhà, đều là những bậc túc nho, khoa bảng trực tiếp rèn dạy. Năm 19 tuổi ông là học trò của Đình nguyên Hoàng giáp Bùi Huy Bích, một cận thân danh vọng thời Hậu Lê. Sau hai lần đỗ tú tài, năm Minh Mệnh thứ 9, khoa Mậu Tý (1828), Doãn Uẩn đỗ Cử nhân hạng ưu. Cuối năm Kỷ Sửu (1829) vào thi Hội không đỗ, nhưng là người học nhiều biết rộng, ông được triều đình bổ chức Điện bạ Hàn lâm viện, chính thức sự nghiệp quan trường.

Trải qua ba triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức, trong khoảng 20 năm, Doãn Uẩn nắm giữ nhiều chức vụ và công việc khác nhau: Từ chức Chủ sự, Viện ngoại lang, Lang trung, Thị lang cho đến Tả hữu, Tham tri ở Bộ Hộ, Bộ Lại và Bộ Hình, rồi tới Thượng thư Bộ Binh. Doãn Uẩn cũng đã từng giữ chức Án sát các tỉnh Vinh Long, Thái Nguyên; Tuần phủ Hưng Yên, Vinh Long; Tham tán Bang biện đại thần Trấn Tây; Khâm sai đại thần, Tổng

đốc An Giang rồi Tổng đốc An - Hà (An Giang - Hà Tiên). Ông từng 5 lần được bổ làm phúc khảo, chủ khảo, khâm sai ở các trường thi Nghệ An, Bắc Thành (Hà Nội), Gia Định, Thừa Thiên. Trong suốt cuộc đời hoạt động chính trường, Doãn Uẩn luôn là một vị quan liêm khiết, một chính trị gia vì nước vì dân; đặc biệt ông là một vị nho tướng có tài thao lược, có công lớn trong việc mở mang, khai thác vùng đồng bằng sông Cửu Long và cầm quân bảo vệ biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc, đã nhiều lần tham gia đánh dẹp, ổn định tình hình trị an ở nhiều vùng trọng yếu.

Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), sau khi làm quan được 3 năm, nhân lúc có chỉ dụ cho phép các quan tiến cử người hiền tài, Doãn Uẩn được Tham tri Bộ Hộ là Bùi Phổ tin tưởng, hết lời đề cử nên đã được triều đình giao trọng trách, từ chức Lang trung Bộ Hộ thăng làm Tham tri Bộ Hộ và quyền Án sát Vinh Long. Trong công việc, nhiều lần Doãn Uẩn đã tâu bày các kế sách và được vua Minh Mệnh, Thiệu Trị khen ngợi rằng: *Mọi việc đều nhận xét đúng, biết lo liệu, siêng năng, chu đáo việc công.*

Tháng 3 năm 1833, ông được thăng chức Án sát Vinh Long; tiếp đó (6-1833), tham gia Hội đồng Tổng đốc quan phòng Vinh

* Đại tá, PGS-TS. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam

Long - Định Tường. Tháng 10-1833, ông chỉ huy quân đội đánh thắng giặc, đẩy lùi cuộc xâm nhập của quân Xiêm (Thái Lan) ra khỏi đất An - Hà; ông thực thi tốt chính sách "Hoà hợp bộ lạc, củng cố bờ cõi lâu dài" do vua Minh Mệnh đề xướng; và cùng với công lao xông pha trận mạc, thu phục thành Vĩnh Long, ông được vua Minh Mệnh ngợi khen rằng: *"Doãn Uẩn đúng là người biết làm việc quân tử"*, được bổ chức Hình bộ Thị Lang trung. Lúc bấy giờ, tình hình ở Thái Nguyên hết sức phức tạp khiến triều đình lo lắng, nên tháng 8-1834, Doãn Uẩn được điều về giao chức Án sát Thái Nguyên để lo việc "làm yên lòng dân và đôn đốc việc quân". Vua Minh Mệnh nói với các quan rằng: *"Doãn Uẩn có khả năng xử lý những việc khó khăn gấp gáp nơi biên di. Lệnh tức khắc lên đường"*. Ông cùng Phạm Đình Phổ và Nguyễn Công Trứ đã dẹp yên được một số cuộc nổi dậy chống triều đình ở Thái Nguyên, Tuyên Quang, trong đó có phong trào của tù trưởng Nông Văn Vân. Ông cũng đã đốc coi quân lương ở Bắc Cạn, đặt các đồn ở đường để truyền tin. Chỉ trong vòng chưa đầy một năm, Doãn Uẩn đã thu phục được các thổ quan và tông đảng bọn phi, vỗ yên lòng dân ở Chợ Mới, Bạch Thông, Chợ Rã...

Tháng 7 năm Bính Tuất (1836), Doãn Uẩn dâng sớ xin vua tập trung quân về tỉnh thành Định Tường, bao vây và tiêu trừ được hơn 60 tên giặc. Kể nổi loạn là Lưu thủ Hoàng Văn Thông và Phó lưu thủ Trần Khắc Doãn chịu tội lăng trì. Sau sự kiện này, nhà vua giao giữ chức Hữu Thị lang Bộ Lại. Tháng 11-1836, ở Hưng Yên xảy ra mâu thuẫn lương giáo, những người Giáo gây ra nhiều vụ lộn xộn, làm lòng dân lo lắng không yên. Doãn Uẩn lại được giao trọng trách là Kinh lược Phó sứ, quyền Tuần phủ quan phòng Hưng Yên. Công

việc giải quyết ổn thoả, giữ được hòa khí. Sau đó Doãn Uẩn được giữ chức Tả Thị lang Bộ Hộ.

Tháng 12 năm đó (1836), Doãn Uẩn lại được điều làm Kinh lược Phó sứ Thanh Hoa. Ông đã cùng Kinh lược sứ Trương Đăng Quế và phó sứ Nguyễn Đăng Giai đi dẹp loạn, chia ruộng đất, tổ chức thôn xã và thiết lập chính quyền quản lý chặt chẽ vùng nông thôn. Công việc giải quyết xuôi chảy, nhân dân được yên ổn mọi bề. Nhà vua dụ thưởng công cho Doãn Uẩn một áo xẻ bụng bằng đoạn màu quan lục có hoa mẫu đơn ngũ sắc, một quần nhiều trôn màu hồng và 100 quan tiền. Tháng 1-1837, Doãn Uẩn được giao kiêm chức Phó sứ đạo Nông Cống. Ông dẫn quân đánh thắng vào Thọ Thắng, nơi sào huyệt của Chánh thống lãnh Lê Duy Hiễn, lập được công to và từ Thọ Thắng tiến đến sách Quân Thiên, động Lâm Tự, bọn giặc tan rã, hàng trăm người ra đầu thú. Doãn Uẩn đều tha cho và treo biển chiêu an. Ông được vua dụ thưởng quân công Ký lục hai thứ. Tháng 3 năm đó, Doãn Uẩn liên tiếp lập công, dẹp được nhiều vụ chống đối, bắt nhiều giặc ở Lương Sơn, bắt được gián điệp Lê Công Vụ và đầu mục Lê Yên. Với chiến công này, ông được vua thưởng 200 quan tiền. Tháng 7-1837, Doãn Uẩn được bổ chức Hữu Thị lang Bộ Hình, chuyên việc đi kiểm duyệt ở những nơi quan yếu.

Tháng 4-1838, Doãn Uẩn mang ấn Hưng Yên tuần phủ quan phòng, tiếp đó lại giữ chức Tổng đốc Định - Yên (Nam Định - Hưng Yên), rồi lại được cử làm Tuần phủ Hưng Yên.

Tháng 2-1839, Tả Thị lang Bộ Hộ Doãn Uẩn cùng quyền Tả tham tri Bộ Lễ Tôn Thất Bách, Bố chánh Quảng Nam Vương Hữu Quang đi kiểm duyệt dân đinh và ổn

định tình hình an ninh các hạt Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Tháng 10 năm đó, ông được cử vào Bình Định để thực hiện quân cấp ruộng đất. Việc quân diên hoàn thành tốt, nhân dân yên ổn làm ăn, an ninh trở lại bình thường. Do những công lao này, khi trở về kinh đô, vua Minh Mệnh rất ngợi khen, thưởng cho Doãn Uẩn: 1 nhấn đất ngọc kim cương 3 hạt liên, 1 thẻ bài ngọc trắng, 1 đồng tiền vàng khắc chữ “Như ý”, nhấn vàng mỗi thứ một chiếc và tặng thêm hai cấp quân công.

Qua một số sự kiện nêu trên, chúng ta thấy Doãn Uẩn luôn được vua Nguyễn tin dùng và ông tỏ ra là người tháo vát, năng động, làm việc không biết mệt mỏi với những đóng góp thiết thực ích nước, lợi dân. Là con người hành động, Doãn Uẩn đã không ngại xông pha đến những nơi khó khăn nguy hiểm nhất, hoàn thành mọi trọng trách được giao. Đến đâu ông cũng tỏ ra là người có tài xử trí, giải quyết công việc một cách khéo léo, êm thấm, có lý có tình. Đối với những người thuộc dân tộc thiểu số, rất ít khi ông dùng vũ lực mà thường bằng ân đức khuyên dụ, thu phục nhân tâm. Ông thường tâm bày lên trên xin bằng được sự khoan dung, độ lượng và đình việc tra xét đối với những người lầm lỗi từng tham gia các cuộc nổi dậy chống chính quyền mà đang phải lẩn trốn. Vì thế, Doãn Uẩn đi đến đâu công việc thường trôi chảy và được nhân dân nể phục.

Một con người có nhiều kinh nghiệm “*Trị loạn yên dân*” như Doãn Uẩn, không thể đứng ngoài một công việc hệ trọng nhất mà triều đình Huế vốn đã từ lâu hết sức quan tâm lo lắng. Đó là vấn đề đất đai và biên giới phía Tây Nam. Cuộc chiến tranh nhằm tranh giành ảnh hưởng giữa triều Nguyễn và Xiêm đối với Chân Lạp đã diễn

ra suốt thời vua Gia Long, đến khoảng năm Mậu Tuất (1838) lại bùng phát ác liệt. Vua Xiêm nhân lúc triều đình Huế lo chống chọi với các cuộc nổi dậy trong nước đã đưa quân thực hiện tham vọng chiếm Chân Lạp và vùng đất phía Tây Nam của ta. Tháng 6 năm Canh Tý (1840), Minh Mệnh chọn Doãn Uẩn làm Phó Khâm sai đại thần vào Trấn Tây để xét định lại các ngạch thuế, thực chất là nhà vua muốn sử dụng tài năng của ông trong việc quản lý một vùng biên cương quan trọng của Tổ quốc. Tháng 7, vào đến nơi thì cùng lúc quân Xiêm chiếm thành Nam Vang và tiến quân quấy rối vùng biên giới Tây Nam. Lúc đó, tình hình Trấn Tây rất phức tạp, Doãn Uẩn liền được cử làm Bang biện đại thần Trấn Tây, đã cùng Tham tán Trương Minh Giảng, Hiệp tán Lê Văn Đức bàn mưu đối phó, bố trí trên 1.300 quân giữ thành Trấn Tây. Ở đây, Doãn Uẩn đã xét định các loại thuế, ổn định cuộc sống của dân, mọi việc giải quyết có lý, có tình, nhân dân vui vẻ hồ hởi đóng thuế và ủng hộ quân đội. Việc biên giới giải quyết ổn thỏa, giữ yên được vùng biên cương phía Tây Nam. Doãn Uẩn, Lê Văn Đức và những người tuý phái đều được nhà vua khen thưởng. Khi vua Minh Mệnh mất, Thiệu Trị lên thay, Doãn Uẩn được lệnh rút khỏi Trấn Tây, trở về triều, giữ chức Hữu Tham tri Bộ Hộ.

Năm Giáp Thân (1844), Doãn Uẩn lại được cử vào Nam với chức Tuần phủ An Giang, coi giữ một tỉnh địa đầu biên giới. Biết rõ tài năng của ông, trước khi điều đi, vua Thiệu Trị đã phủ dụ rằng: “*Nếu không phải là bấy tôi thân tín, há có thể giao phó việc quan trọng về biên cương*” và “*Với khanh thì trăm đã biết từ lâu, nên vì trăm mà hết lòng giúp việc lớn ở biên giới*”. Suốt một năm trời, Doãn Uẩn đã cùng Tổng đốc An - Hà Nguyễn Tri Phương ứng phó hết

sức khôn khéo và mưu lược, bằng cách vừa ngăn chặn các âm mưu lật lọng của địch vừa khơi sâu mâu thuẫn giữa Xiêm với Chân Lạp, ra sức chiêu dụ, lôi kéo những thổ mục, thổ dân ủng hộ mình, chống quân Xiêm.

Tháng 5-1845, lợi dụng lúc nội tình quân Xiêm và Chân Lạp lục đục, người Cao Miên cầu viện để chống xâm lược Xiêm, triều đình Huế quyết định giải quyết vấn đề Chân Lạp, Doãn Uẩn trở thành vị tướng tiên phong trực tiếp cầm quân phá giặc. Quân ta càng đánh khí thế càng hăng. Bị dồn đuổi tới cùng, cuối năm 1845, quân Xiêm buộc phải xin hàng; tù trưởng Chân Lạp làm tay sai cho Xiêm cũng phải đến tận bản doanh của Nguyễn Tri Phương và Doãn Uẩn xin nhận tội. Tỉn thắng trận liên tiếp được báo về kinh đô. Sau chiến thắng ở Sách Sô, vua Thiệu Trị khen tặng Doãn Uẩn: quân công hạng nhất, một nhẫn vàng mặt khảm liên châu và một đồng tiền vàng khắc chữ “Ngũ phúc”.

Tháng 8-1845, quân của Doãn Uẩn phá đồn Thiết Thắng nằm ở vị trí hiểm yếu ở thượng lưu Tiền Giang trên đường tới Nam Vang, hơn 600 quân Xiêm bị giết, thu được nhiều thuyền bè, vũ khí. Thừa thắng, Doãn Uẩn cùng Nguyễn Tri Phương tiến quân chiếm lại thành Trấn Tây, ép quân giặc phải bỏ cả thành Nam Vang chạy về Ô Đông cố thủ. Tháng 9-1845, quân thủy bộ nhà Nguyễn tiến tới Vĩnh Long, truy bắt tướng Xiêm cùng bọn tù trưởng Chân Lạp phản bội và sau đó chiếm thành Ô Đông, nơi ẩn náu của quân Xiêm xâm lược. Nhiều lần quân địch phản công, ông đã dùng kế đặt phục binh, chia tả hữu cùng đánh, giành thắng lợi lớn. Lúc đó, Doãn Uẩn đã ghi trong nhật ký của mình rằng: *“Cùng ngày, tiến đánh tới 30 nơi..., tiếng súng nổ*

liền cả ngày đêm. Từ trước đến nay chưa có lần nào chiến đấu ác liệt đến thế”.

Với chiến công trong việc tiêu trừ giặc Xiêm, giữ yên bờ cõi phía Tây Nam của Tổ quốc, Tham tán đại thần Doãn Uẩn được ghi nhận trong chính sử triều Nguyễn: “Nhiều lần, những trận đánh ở Vĩnh Bích, Thông Bình, Sách Sô, trước lập công đầu, từ Thiết Thắng, Trấn Tây tiến đến Vĩnh Long, đánh Ô Đông đến bảy mươi chước lạ, nắm phần thắng”. Vua Thiệu Trị hết lời khen ngợi: “Doãn Uẩn xuất thân từ quan văn, làm đến chức Tuần phủ, giao coi việc quân thì phấn đấu lập công, 3 lần thắng trận rất đáng ngợi khen”.

Mùa Đông năm 1845, vua Thiệu Trị ban riêng cho Doãn Uẩn một chiếc áo nhung màu xanh biếc, thân áo có thêu 4 chữ: *“Đoàn long bát bảo”*. Vua còn truyền nhắn rằng: *“Khanh mặc chiếc áo ấy cứ coi như trăm đã tới nơi tự cởi áo mặc cho khanh, cho một vị tướng có công lớn ở nơi biên giới xa”*. Sau đại thắng ở Ô Đông, Doãn Uẩn và Nguyễn Tri Phương bị ốm, Thiệu Trị ban cho thuốc bổ, nhân sâm và chỉ cho giữ một chức để dưỡng sức là: *“Tham tán đại thần cho việc trừ mưu, hiến kế”*. Từ đây, quân thứ Trấn Tây đã hoàn thành vẻ vang việc quân; biên cương yên ổn, các nước láng giềng thần phục, triều cống; mọi người được hưởng ân đức.

Mùa Xuân, tháng 2-1847, vua Thiệu Trị thưởng cho các quan đại thần Trấn Tây có công lao đặc biệt, bình định được Trấn Tây, đánh đuổi quân Xiêm, ổn định biên giới. Bốn người là Doãn Uẩn, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Đăng Giai và Lê Văn Phú đều được thưởng một cặp trác dị. Riêng Doãn Uẩn được thưởng: Một nhẫn ngọc kim cương hạt lớn bịt vàng, một bài đeo có dây tua xam ngọc san hô tốt có chữ “Bình an”,

một đồng vàng hạng vừa có dây tua khắc chữ “Vạn thế vinh lai”, một đồng kim tiền “Nhị nghị” có dây tua và một bài vàng khắc dòng chữ “An Tây mưu lược tướng”.

Tháng 6-1847, vua Thiệu Trị sắc phong: “*Doãn Uẩn - Binh Bộ Thượng thư kiêm Đô đốc ngự sử, Tổng đốc An - Hà, An Tây mưu lược tướng. Tước tử, hiệu Tuy Tĩnh*”. Nhà vua cho đúc 12 cỗ súng quý bằng đồng gọi là “Thần uy phục viễn đại tướng quân” có bài ngự của vua ghi chép để làm kỷ niệm; đồng thời cho khắc công lao và tên Doãn Uẩn lên cỗ thứ nhất để ghi nhớ công trạng của ông. Sắc của vua ghi rằng: “Ba lần thắng trận, lập được công đầu, mưu lược của văn thân, tấn công to lớn, đem uy trời để vỗ yên, phục phương xa, khắc vào bảo vật, truyền ức muôn năm rất trọng. Sắc cho An Tây mưu lược tướng, Tuy Tĩnh tử Doãn Uẩn” (1).

Năm Kỷ Dậu (1849), vua Tự Đức cho khắc bia đặt ở Võ Miếu (Huế) ghi công Doãn Uẩn ở hàng thứ ba trong sáu quan đại thần có công dẹp yên Trấn Tây, gồm Vũ Văn Giai, Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn, Đoàn Văn Sách, Nguyễn Hoàng và Tôn Thất Nghị. Nhà vua ban sắc truy tặng cho cha mẹ Doãn Uẩn.

Doãn Uẩn còn là một nhà thơ, nhà văn. Ngoài giá trị thơ văn, những tác phẩm của ông còn mang một giá trị đặc biệt về lịch sử, địa lý, phản ánh cuộc đấu tranh bảo vệ vùng biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc.

Ngày 21 tháng 11 năm Kỷ Dậu (3-1-1850), Doãn Uẩn bị bệnh qua đời tại An Giang. Vua Tự Đức truy tặng ông hàm Hiệp biện Đại học sĩ, cấp tiền tuất và táng phí về quê theo lệ đối với một đại thần có công lao đệ nhất. Tên của ông được khắc ghi trong đền Hiền Lương (kinh đô Huế), nơi thờ các công thần nổi tiếng của triều Nguyễn. Nhiều làng quê ở An Giang, Hà Tiên đã dựng đền thờ ông, ở các làng Ngoại Lãng, Khê Cần cũng có đền thờ ông. Người Nam Bộ truyền lời ca ngợi Doãn Uẩn rằng: “Là quan võ thì bất chấp cái chết, là quan văn thì chẳng ham tiền tài, lòng chỉ mơ ngày thiên hạ thái bình. Sống thì anh hùng và khí khái, chết thì凛冽 như sống mãi”; đó là sự khẳng định về một con người văn võ song toàn, đã cống hiến trọn đời cho việc giữ gìn đất đai non sông đất nước vào nửa đầu thế kỷ XIX ở nước ta. Doãn Uẩn đã được xếp vào hàng những nhân vật kiệt xuất, văn võ toàn tài. Cống hiến của Doãn Uẩn trên lĩnh vực quân sự, quốc phòng rất đáng được lịch sử ghi nhận.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Nam thực lục chính biên*, Tập 26, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 241.

SỰ THÀNH LẬP TRIỀU LÊ VÀ SỰ XÁC LẬP LÝ LUẬN NHO GIÁO *TỪ Ý NIỆM PHẬT GIÁO ĐẾN Ý NIỆM NHO GIÁO*

YU INSUN*

Trong suy nghĩ của chúng ta, Việt Nam là một nước tiếp nhận ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, đặc biệt là văn hóa Nho giáo. Thực tế mấy năm trước đây, khi hội nghị khoa học về văn hóa Nho giáo Đông Á được tổ chức tại Seoul, chúng ta đã thấy sự cần thiết phải có sự tham gia của đại diện học giả Việt Nam và đã mời một người tham dự. Tuy nhiên cho đến nay ở Hàn Quốc vẫn chưa có nhiều người quan tâm, thậm chí trong giới khoa học cũng hầu như chưa có những cố gắng nghiên cứu sâu về ý niệm Nho giáo Việt Nam.

Mười năm trước đây, trong bài viết về xã hội Triều Lê (1428-1788) người viết đã từng nhận định rằng Nho giáo tuy là tư tưởng chủ đạo nhưng chỉ tồn tại trong tầng lớp thống trị, chưa thấm sâu vào xã hội (1). Về nhận định này, một học giả Nhật Bản cho rằng vào thời vua thứ 4 của vương triều Lê, vua Thánh Tông (1460-1497), tư tưởng Nho giáo đã được định hình vững chắc nhằm tạo sự ổn định chính trị và sự phồn thịnh kinh tế, sau đó các cuộc thi khoa cử vẫn không bị gián đoạn ngay cả trong thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh cho thấy Nho giáo đã gây được ảnh hưởng không nhỏ trong xã hội (2).

Bài viết này đặt lại vấn đề Nho giáo trong xã hội triều Lê không nhằm mục đích tái tranh luận về ảnh hưởng của Nho giáo,

mà nhằm tìm hiểu quá trình xác lập Nho giáo thành hệ tư tưởng mang tính chính trị cùng với sự thành lập triều Lê từ một xã hội mà cho đến khi đó Phật giáo vẫn đóng vai trò chủ đạo.

Đã có những nghiên cứu nhỏ của Nhật Bản và phương Tây về Nho giáo thời Lý, Trần, Hồ, thời nhà Minh chiếm đóng và đầu thời Lê, nhưng chưa có những nghiên cứu một cách hệ thống từ thời Lý đến thời đầu Lê. Bài viết này chú ý đến chi tiết đó và sẽ tìm hiểu quá trình chuyển đổi từ tư tưởng Phật giáo trong xã hội thời Lý sang tư tưởng Nho giáo trong xã hội thời Lê như thế nào.

Người ta cho rằng Nho học chính thức được truyền bá vào Việt Nam từ thời Sĩ Nhiếp là Thái thú Giao Châu, cuối thời Hậu Hán đầu thời Tam Quốc. Khi Ông còn trẻ, đi du học ở Lạc Dương đã học "Tả Thị Xuân Thu" và qua đó văn hóa Trung Nguyên được truyền bá vào Giao Châu (3). Tuy nhiên bản thân Sĩ Nhiếp thực ra đã không tích cực truyền bá văn hóa Nho giáo vào Việt Nam. Khi Ông đi ra ngoài có đến hàng chục Hồ Tăng, tức các nhà sư Ấn Độ và Trung Á thấp hươg và cùng theo hành lễ cho thấy rõ điều này (4).

Dưới sự thống trị của Trung Quốc, Nho học tại Việt Nam một lần nữa phát triển

*GS. Đại học Quốc gia Seoul (Hàn Quốc)

đến một mức độ nhất định vào thời kỳ nhà Đường. Cuối thế kỷ VIII, anh em nhà Khương Công Phụ, Khương Công Phục xuất thân từ Ái Châu đã thi đỗ khoa thi của triều đình nhà Đường, rồi lên đến chức quan cao cấp, lưu bút của họ được đăng trên *Toàn Đường thi* và *Toàn Đường văn* (5). Tuy nhiên, họ chỉ là trường hợp ngoại lệ, trong suốt thời nhà Đường chỉ vốn vẹn có 8 người làm quan to trong tổng số không quá 10 người tiến thân qua con đường khoa cử (6).

Thực tế trong suốt thời kỳ thống trị của Trung Quốc, ảnh hưởng của Phật giáo vẫn lớn hơn Nho giáo đối với xã hội Việt Nam. Đoạn trước đã đề cập đến Sĩ Nhiếp và khoảng giữa thế kỷ VI, Lý Bôn người dựng cờ khởi nghĩa chống lại nhà Lương của Nam Triều đã rất coi trọng Phật giáo và người kế nhiệm là một tín đồ trung thành của Đạo Phật thể hiện ngay trong cái tên: Lý Phật Tử. Giáo phái Tỳ Nỳ Đa Lưu Chi của Thiên Tông được du nhập vào Giao Châu vào khoảng thời kỳ này. Tỳ Nỳ Đa Lưu Chi xuất thân từ vùng Brahman, Nam Ấn Độ, chu du vùng Trường An - Trung Quốc rồi tới Giao Châu năm 580 và trở về chùa Pháp Vân ở Long Biên, vừa dịch Kinh Phật ra chữ Hán vừa dạy Thiền (7).

Đến thời nhà Đường ảnh hưởng của Phật giáo càng rõ nét và đã xuất hiện người Việt Nam tới Trường An và được sùng kính như Cao Tăng. Chúng ta có thể thấy qua trường hợp của Đại Thừa Đăng. Đại Thừa Đăng xuất thân Ái Châu, khi còn trẻ tới vùng Dvaravati (phía Nam Thái Lan) và xuất gia ở đó rồi theo Sứ thần nhà Đường tới nước Đường và học giáo lý đạo Phật từ Huyền Tường. Sau đó Ông tới Ấn Độ hành hương các di tích Phật giáo và lưu lại rất lâu, cùng Nghĩa Tịch đi chu du và viên tịch tại đó (8).

Phật giáo Việt Nam đã phát triển qua nhiều thế kỷ đến đời Đường càng trở nên phồn thịnh bởi các nhà sư Trung Quốc tới lưu trú hay tạm dừng chân trên đường tới Ấn Độ, Đông Nam Á. Có thể chỉ ra một số nhà sư nổi tiếng Trung Quốc đã tới Việt Nam như Minh Viễn, Trí Hoàng Luật Sư, Đàm Nhuận.

Vào đời Đường, Phật giáo Việt Nam có một điều đặc biệt là sự truyền bá của phái Thiên Tông Vô Ngôn Thông. Vô Ngôn Thông sinh ở Quảng Châu, sau xuất gia ở chùa Song Lâm tỉnh Triết Giang, sau đó chuyển qua Giang Tây và học Thiền nhiều năm từ Bách Trượng Nhượng Hải thuộc phái hệ Thiền tông Nam Tống. Khi Bách Trượng viên tịch, Ông lên đường đi hành hương và đã tới Việt Nam năm 820, sau đó truyền lại Thiền của thầy cho đệ tử là Cảm Thành ở chùa Kiến Sở tỉnh Bắc Ninh cho đến khi viên tịch năm 826 (9).

Chúng ta có thể thấy dưới sự thống trị của Trung Quốc, ở Việt Nam Phật giáo đã phát triển hơn Nho giáo. Có thể nói Nho giáo bắt đầu phát huy vai trò đã là một căn nguyên quan trọng giúp Việt Nam giành độc lập từ Trung Quốc, thiết lập thể chế quốc gia và đào tạo đội ngũ quan liêu phục vụ cho sự thống trị đất nước.

I. NHO GIÁO THỜI LÝ

Năm 938, Ngô Quyền (938-944) đánh thắng quân Nam Hán tại sông Bạch Đằng, xưng vương, thoát khỏi sự thống trị hàng ngàn năm của Trung Quốc. Ông đặt các chức quan, định ra nghi lễ và nhiều thể chế khác của triều đình. Thể chế của Ngô Quyền được coi là mô phỏng của Trung Quốc nhưng không nhắc đến thái độ của Ông đối với Nho giáo và Phật giáo. Dựa vào hoàn cảnh khi đó, có thể nói rằng ảnh hưởng của Phật giáo có lẽ đã rất lớn.

Ảnh hưởng mang tính chính trị của Phật giáo càng rõ ràng hơn trong thời nhà Đinh (966-980), nối tiếp sau nhà Ngô. Sau thời nhà Ngô ngắn ngủi là thời kỳ Đinh Bộ Lĩnh (966-980) dẹp loạn 12 sứ quân, lên ngôi Hoàng đế, lấy tên nước là Đại Cồ Việt, định ra các chức quan văn, võ, tăng đạo và chỉ định Trương Ma Ny làm Tăng Lục, Ngô Chân Lưu làm Tăng Thống. Đương thời chỉ có một số chức quan nhưng đã có tới 2 tầng chức cao cấp, điều này cho thấy Phật giáo đã được coi trọng như thế nào. Rõ ràng là Đinh Bộ Lĩnh đã chỉ định Ngô Chân Lưu làm Khuông Việt Đại Sư nhằm nhận được sự ủng hộ về chính trị của Tăng đoàn (10). Khuông Việt Đại Sư là Thiên Sư thế hệ thứ 4 của Vô Ngôn Thông.

Lê Hoàn thời Tiền Lê (980-1005) tuy đã dựng lên trường học để tuyển chọn quan lại (11) nhưng ảnh hưởng của Phật giáo vẫn là tuyệt đối, không hề thay đổi. Ông còn coi trọng Khuông Việt Đại Sư hơn trước, luôn nhờ cố vấn về quân sự và các vấn đề chấp chính (12). Không những thế, Lê Hoàn còn mời nhà sư Pháp Thuận đón tiếp sứ thần nhà Tống, qua đó có thể thấy nhà sư là tầng lớp trí thức cao nhất trong triều đình lúc đó (13).

Việc Lê Long Đĩnh, tức Ngọa Triều (1005-1009) làm nhục các nhà sư là một nguyên nhân sụp đổ của nhà Tiền Lê. Sử chép Lê Long Đĩnh cho người lấy mía để lên đầu nhà sư mà róc vỏ, rồi thỉnh thoảng giả vờ nhờ tay bổ dao vào đầu sư làm chảy máu ra, trông thấy thế lấy làm vui mà cười (14).

Đến triều Lý (1009-1225), Phật giáo được bảo hộ bởi chế độ quân chủ càng tăng cường ảnh hưởng. Thực tế việc người sáng lập triều Lý Thái Tổ - Lý Công Uẩn (1009-1028) từ khi trở thành quan nhà Tiền Lê cho đến khi lật đổ nhà Tiền Lê, lập nên vương triều mới có vai trò quan trọng tuyệt

đối của Vạn Hạnh, thiền sư thứ 12 giáo phái Tỳ Ny Đa Lưu Chi. Trước khi Ngọa Triều chết, trên cây gạo làng Cổ Pháp, quê của Lý Công Uẩn xuất hiện dòng chữ. Vạn Hạnh giải thích rằng một ông vua mới sẽ xuất hiện, nhà Lê sẽ mất và nhà Lý lên ngôi trị vì (15). Câu chuyện này có lẽ do chính sư Vạn Hạnh và các nhà sư thân cận vốn căm ghét những hành động tàn ác của Ngọa Triều dựng lên nhằm lật đổ nhà Tiền Lê. Sở dĩ sư Vạn Hạnh ủng hộ Lý Công Uẩn có liên quan đến việc Lý Công Uẩn là tín đồ Phật giáo trung thành. Lý Công Uẩn không những sinh ra ở nhà chùa, mà còn là con nuôi của nhà sư, thời niên thiếu trưởng thành trong môi trường Phật giáo. Sau khi nhà Lý được thành lập, sư Vạn Hạnh trở thành Quốc sư, tham gia xây dựng chính sách lớn, đóng vai trò quan trọng tạo lập nền tảng cho vương triều Lý.

Năm 1010, Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La và đổi tên là Thăng Long (tức Hà Nội bây giờ), xây dựng nhiều cung điện, trong thành xây chùa Vô Thiên, ngoài thành xây chùa Thăng Nghiêm. Đưa một ngàn tăng lữ vào tu trong các ngôi chùa này. Ông còn cho đổi tên châu Cổ Pháp thành phủ Thiên Đức và lập nên 8 ngôi chùa ở đó (16). Sau năm đó, Ông cho xây dựng các chùa Cẩm Y, Tứ Đại Thiên Vương, Vạn Tuế ở trong và ngoài thành Thăng Long (17). Sau đó Thái Tổ tiếp tục công việc chấn hưng Phật giáo như cho xây dựng chùa trong thành Thăng Long, gửi người đến nước Tống lấy kinh Phật v.v...

Đầu thế kỷ XVI, Lê Tung trong *Việt giám thông khảo tổng luận* đã phê phán về thái độ coi trọng Phật giáo của Lý Thái Tổ như sau: Trong khi Nho học chưa phát triển, thì tăng ni chiếm tới một nửa số dân, chùa chiền khắp nơi (18). Năm 1272 việc Lê Văn Hưu vốn xuất thân từ gia đình Nho

học, người biên soạn cuốn *Đại Việt sử ký* phê phán mạnh mẽ chính sách sùng bái Phật giáo là điều dễ hiểu. Việc tu bổ các chùa chiền ở khắp nơi hay việc xây dựng 8 ngôi chùa ở phủ Thiên Đức trước khi tông miếu và xã tắc được xây dựng không chỉ gây lãng phí ngân sách quốc gia mà còn là hành động bóc lột sức lao động của dân (19).

150 năm sau Lý Thái Tổ, Lê Văn Hưu không thể không biết đến bối cảnh Thái Tổ trưởng thành và ảnh hưởng của Phật giáo khi sáng lập nhà Lý. Vậy sự phê phán của Lê Văn Hưu đối với Lý Thái Tổ dựa trên lập trường Nho giáo nhưng có thể còn có gì đáng sau nó. Đó chính là việc chỉ ra rằng Lý Thái Tổ vào thời kỳ đầu sáng lập triều Lý cho xây dựng các công trình xây dựng quy mô lớn, làm cạn kiệt ngân sách quốc gia, hao tổn sức dân đã làm lung lay nền tảng vương triều (20). Chúng ta có thể dễ dàng hiểu được điều này khi biết rằng mối quan tâm chính của Lê Văn Hưu khi biên soạn *Đại Việt sử ký* trước mối đe dọa của quân Mông Cổ, Việt Nam sẽ đối phó như thế nào để duy trì được nền độc lập (21). Lê Hoàn đã đánh tan quân Tống xâm lược, duy trì mối quan hệ hữu hảo với nhà Tống nhưng nhà Tống luôn rình rập cơ hội để tấn công Việt Nam (22).

Tiếp sau Lý Thái Tổ là Lý Thái Tông (1028 - 1054) (23) cũng bảo hộ và khuyến khích Phật giáo không thua kém gì tiên Vương. Ông cho sử dụng quốc khố để xây dựng chùa và đạo quán tại 150 hương ấp trên toàn quốc (24), không những thế còn tha tội cho các phạm nhân sau khi thuyết pháp (25). Hơn thế nữa, năm 1034 còn đổi niên hiệu Thiên Thành thành Thống Thụy khi có hai tăng lữ viên tịch và hỏa táng còn lại nhiều xương cốt (26).

Năm 1054 Thái Tông mất, con trưởng là Thái tử Nhật Tôn lên ngôi, đó chính là Lý

Thánh Tông (1054-1072). Thời Lý Thánh Tông Phật giáo phát triển đến cực thịnh, phái Phật giáo mới là Thảo Đường được du nhập vào. Thánh Tông là người sáng lập giáo phái được coi là "Thiền tông Việt Nam" này được một tăng lữ Trung Quốc là Thảo Đường đưa vào. Sau khi xác lập phái Phật giáo Thảo Đường, Thảo Đường lần đầu tiên theo sư thầy tới sống tại Champa, năm 1069 khi Lý Thánh Tông di đánh Champa, Thảo Đường bị bắt đưa về Việt Nam làm tù binh. Thảo Đường thuyết phục Thánh Tông tin vào pháp văn của mình và trở thành Quốc sư, đóng vai trò chính trị quan trọng (27).

Cũng với tư cách là Quốc sư giữ vai trò quan trọng về chính trị còn có Khô Đầu thời vua Lý Nhân Tông (1072-1127). Theo *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư)*, năm 1088, Nhân Tông phong tước hiệu cho thiền sư Khô Đầu làm Quốc sư, cùng với các quan cao cấp trông coi việc nước (28). Đây là một ví dụ tiêu biểu về việc Quốc sư tham gia trông coi việc nước. Kawamoto Kunie cho rằng cái tên Khô Đầu không thấy có trong các phái Phật giáo Thảo Đường, Vô Ngôn Thông, Tỳ Nỳ Đa Lưu Chi nên có thể chính là Không Lộ Thiền sư, người gần gũi nhất với Nhân Tông, Thiền sư đời thứ 9 của phái Vô Ngôn Thông (29). Năm 1119 khi Không Lộ Thiền sư viên tịch, Nhân Tông xuống chiếu thư, sửa chữa mở rộng ngôi chùa nơi Thiền sư tu, đồng thời miễn thuế cho 20 hộ dân để lo việc hương hỏa (30). Sự cường thịnh của Phật giáo thời Lý còn làm nảy sinh ra một truyền thuyết về nhà sư hồi sinh trở thành người kế vị vua. Trong *Toàn thư* có câu chuyện liên quan đến Sư Vạn Hạnh thế hệ thứ 12 của phái Tỳ Nỳ Đa Lưu Chi với Sùng Hiền Hầu, em trai Nhân Tông, khi Nhân Tông không có người kế vị và đóng

vai trò nào đó khi Thần Tông (1127-1138) lên ngôi (31). Theo truyền thuyết, khi Sư Vạn Hạnh viên tịch đã hóa thân thành con trai của Sùng Hiền Hầu, đó chính là Dương Hoán, người nối ngôi Nhân Tông, tức vua Thần Tông. Cũng như các vua khác, Thần Tông cũng là tín đồ Phật giáo trung thành. Năm 1128 quân Chân Lạp xâm chiếm, khi hay tin tướng Lý Bình Công đánh lui quân địch khỏi vùng Bắc Trung Bộ (Nghệ An), Ông đã cho rằng chiến công là do Phật giáo và Đạo giáo lập nên. Sau đó Ông đi thăm các chùa chiền, đạo quán, biểu lộ sự cảm ơn. Như Lê Văn Hưu bình luận theo quan điểm Nho giáo thì thứ tự phải là tin chiến thắng báo về Thái miếu, sau đó triều đình sẽ thưởng tùy theo công trạng (32).

Mặt khác, Vạn Hạnh trước khi viên tịch còn dạy cho đệ tử Minh Không cách tiếp cận với Thần Tông, Minh Không trở thành Quốc sư và tiếp tục duy trì vị trí vào đời vua sau Thần Tông là Anh Tông (1138-1175) (33).

Sau đó không có trường hợp nào là nhà sư trở thành Quốc sư, nhưng Anh Tông vẫn cố gắng nghiên cứu Phật giáo và trở thành một Thiên sư của phái Thảo Đường (34). Đời vua sau Cao Tông (1175-1210) cũng sùng bái Phật giáo, yêu cầu các hạ thần gọi mình là "Phật", đồng thời trở thành một thiên sư của phái Thảo Đường (35). Tuy nhiên cho đến khi đó Phật giáo đã suy thoái, Nho giáo dần dần thế chỗ.

Thời Lý cũng có những người tài học Nho học nhưng có lẽ dưới ảnh hưởng quá lớn của Phật giáo họ đã quan tâm nhiều hơn tới Phật giáo và nhiều người trở thành thiên sư nổi tiếng. Đơn cử như Khuông Việt Đại Sư khi còn nhỏ đã học Nho học, nhưng khi lớn lên thì quy y Phật giáo (36). Vạn Hạnh từ khi còn nhỏ đã tinh thông Tam giáo Nho, Phật, Lão, hay Cứu Chỉ Thiên sư

dầu thời Lý thuộc thế hệ thứ 7 của phái Vô Ngôn Thông cũng không có gì là không biết về Nho học và sách Phật (37). Thậm chí có người thi đỗ khoa cử không ra làm quan mà xuất gia. Trí Nhân Thiên sư thuộc thế hệ thứ 16 phái Tỳ Nỳ Đa Chi Lưu, lúc trẻ thi đỗ khoa cử, làm quan một thời gian ngắn rồi quy y Phật giáo, mặc dù vua Anh Tông và Cao Tông nhiều lần cho mời nhưng cũng dứt khoát không chịu (38). Thời Lý các thi sĩ nổi tiếng đa số đều là nhà sư cũng là một thực tế phản ánh điều đó. Trong cuốn *Văn học thời Lý* do các chuyên gia văn học Trung đại Việt Nam biên soạn, có tác phẩm của 24 thi sĩ thì ngoài Thái Tông, Nhân Tông và Công bộ Thượng thư đời Nhân Tông là Đoàn Văn Khâm, còn lại toàn bộ 21 người là nhà sư. Nhà thơ tiêu biểu là Khánh Hỷ (1067-1142) và Bảo Giác (1080-1151), 2 người để lại *Ngộ Đạo Thi tập* và *Viên Thông tập* (39).

Thời Lý vai trò của các quan văn được học Nho học còn hạn chế là do ảnh hưởng của Phật giáo quá lớn, mặt khác còn có mối liên quan mật thiết đến tình trạng chế độ khoa cử chưa hoàn thiện. Chế độ khoa cử Việt Nam bắt đầu thực hiện từ đầu đời Nhân Tông năm 1075. Theo *Toàn thư* và *Khâm Định Việt Sử thông giám cương mục*, năm đó Nho học được chia thành Tam trường, chọn ra 10 người làm quan, trong đó có Lê Văn Thịnh sau lên đến chức Thái Sư (40). Cho đến thời Thánh Tông, việc tuyển chọn quan lại chủ yếu dựa vào sự tiến cử của các tăng lữ Phật giáo. Theo *Cương mục* thông thường những người thông minh được các tăng phật hay đạo sĩ tiến cử và trở thành quan lại, nên người vốn rất chăm chỉ học Nho học là Lê Văn Thịnh đã có thể đỗ đầu trong kỳ khoa cử năm 1075 (41). Năm sau đó Quốc Tử Giám, trường học tương đương với đại học quốc

gia ngày nay, được thành lập, lập ra chế độ tuyển chọn văn quan, võ quan và dạy Nho học (42).

Thời Nhân Tông, sự lên ngôi của Nho giáo không phải là điều bất ngờ, đó là kết quả của quá trình biến chuyển dần dần từ thời Thánh Tông. Thánh Tông lên ngôi đồng thời bỏ chữ Nôm "Cồ" (43) để đổi tên nước thành Đại Việt. Điều này chắc chắn xuất phát từ ý định thoát khỏi truyền thống Hoa Lư vốn quá chú trọng bản sắc Việt Nam. Năm 1070 lần đầu tiên dựng lên Văn Miếu, nơi thờ Khổng Tử, Chu Công và 72 vị đệ tử ở gần phía Nam thành Thăng Long. Đồng thời xây dựng lên tại Văn Miếu trường dạy Nho học cho Hoàng Thái tử, Hoàng tử và con các quan lại cao cấp (44).

Người có vai trò chủ đạo trong chính sách Nho học của Nhân Tông là Thái sư Lý Đạo Thành. Vì Nhân Tông lên ngôi khi còn rất nhỏ tuổi, mới 7 tuổi, nên Lý Đạo Thành với vai trò như Thủ tướng ngày nay là *Bình chương quân quốc trọng sự* đã lo toàn bộ việc triều chính. Lý Đạo Thành là người thanh liêm, chính trực lại hiểu biết sâu về Nho học nên ông đã cho thi hành các chính sách Nho học. Năm 1081 Lý Đạo Thành chết, năm 1085 Lê Văn Thịnh trở thành Thái sư, sau năm đó mở khoa thi chọn người vào Hàn Lâm Viện, đồng thời phong chức Hàn Lâm Viện học sĩ cho những người ưu tú (45).

Tuy nhiên, thời kỳ phát triển của Nho học chỉ là một hiện tượng mang tính nhất thời. Như trên đã nêu, năm 1088 Nhân Tông phong Quốc sư cho Khô Đầu, cho cùng bàn việc nước. Tác giả *Toàn thư* đã so sánh cung cách đối xử của Nhân Tông đối với Khô Đầu và Lê Đại Hành đối với Khuông Việt Đại Sư để thấy được vai trò của Quốc sư quan trọng như thế nào. Thực tế chế độ khoa cử thời Lý mới chỉ ở giai

đoạn đầu, chưa được thực hiện định kỳ và số người được tuyển cũng không nhiều. Hơn nữa số người đỗ trong các kỳ thi này mà làm đến chức quan cao cấp là rất hiếm hoi. Khi Nhân Tông chết, người kế vị là Thần Tông và các hạ thần chỉ mặc tang phục trong khoảng một tháng (46), đây là ví dụ tiêu biểu cho thấy ảnh hưởng của Nho giáo còn rất hạn chế.

Theo sử sách ghi chép, khoa cử thời Lý chỉ được tổ chức 2 lần vào thời Nhân Tông sau đó đến cuối thế kỷ 12 tổ chức thêm 5 lần (các năm 1152, 1165, 1185, 1193, 1195). Như vậy trong suốt 200 năm tồn tại của triều Lý, các kỳ thi chỉ được tổ chức 7 lần. Mặc dù vậy, một điều đáng chú ý là có tới 5 lần được tổ chức vào cuối thế kỷ 12 và đặc biệt trong kỳ thi năm 1185 đã chọn tới 30 người. Điều này dường như liên quan tới sự suy thoái của đạo Phật.

Người viết muốn nhấn mạnh thêm là khoa cử thời Lý không phải là kỳ thi riêng về Nho giáo mà có trường hợp là kỳ thi Tam giáo, bao gồm cả những kiến thức về Phật giáo và Đạo giáo (47). Văn hóa thời Lý có sự tồn tại hài hòa của Tam giáo Nho, Phật, Lão (48) nên có lẽ đã xuất hiện kỳ thi Tam giáo như vậy. Ở phần sau cũng sẽ đề cập đến, kỳ thi Tam giáo còn được tổ chức 2 lần (các năm 1227, 1247) vào thời Trần.

Mặt khác năm 1156, ngoài Văn Miếu do Thánh Tông xây dựng, Anh Tông còn cho xây dựng Khổng Tử Miếu trong thành Thăng Long, nơi thờ riêng Khổng Tử (49), sau đó vào năm 1182, Anh Tông làm một việc chưa từng có trước đó, đó chính là việc phong Lý Kính Tu, vốn là một nhà Nho chứ không phải là nhà sư, làm Đệ sư có địa vị như Quốc sư (50). Không rõ có sự liên quan đến chi tiết này hay không, nhưng có tài liệu ghi chép vào thời Cao Tông, năm 1198 rất nhiều tăng lữ bị đào thải (51). Vào thời

Cao Tông, lần đầu tiên Việt Nam áp dụng tục lệ để tang 3 năm, qua năm xưng pháp hiệu của Trung Quốc, đây là kết quả nỗ lực của những người di dân từ thời Anh Tông đến Cao Tông như Thái phó Tô Hiến Thành, người nổi tiếng là văn võ song toàn (52).

Tuy nhiên, như phần trước đã đề cập, việc Cao Tông yêu cầu các hạ thần gọi mình là "Phật" cho thấy ảnh hưởng của Phật giáo vẫn là tuyệt đối. Xu hướng này được duy trì cho đến cuối thời Lý vẫn không có gì thay đổi.

II. NHO GIÁO THỜI TRẦN

Sau khi Tô Hiến Thành chết, Anh Tông rơi vào cuộc sống xa hoa, hưởng lạc, quan lại thì tham nhũng, nông dân nổi dậy khắp nơi. Khi đó những người có công trong việc trấn áp các cuộc nổi dậy này chính là dòng họ Trần, vốn đang mở rộng thế lực mà trung tâm là vùng Hải Ấp (nay là tỉnh Thái Bình, thôn Lưu Gia). Cao Tông mất, Huệ Tông (1211-1224) lên ngôi, Ông chính là Hoàng Thái tử kết hôn với con gái họ Trần. Huệ Tông vốn bạc nhược, sau lại thêm chứng tinh thần thối loạn, khi đó người nắm mọi quyền lực là Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ đã đưa thứ nữ Phật Kim, tức Chiêu Hoàng (1224-1225) lên làm vua, đưa Huệ Tông vào ở chùa Chân Giáo. Trần Thủ Độ cho cháu là Trần Cảnh kết hôn với Chiêu Hoàng rồi đưa Trần Cảnh lên làm vua, vương triều Lý tồn tại lâu dài đầu tiên ở Việt Nam chấm dứt.

Trần Cảnh, niên hiệu là Trần Thái Tông (1225-1228), là vua đầu tiên của thời Trần (1225-1400) nhưng còn rất nhỏ tuổi nên thực quyền nằm trong tay Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ đã giết hại hầu như toàn bộ dòng dõi nhà Lý, người nào còn sống thì đổi thành họ Trần nhằm làm cho dân chúng

quên đi vương triều Lý (53). Tuy vậy nhà Trần vẫn tiếp nối truyền thống nhà Lý, tiếp thu tư tưởng sùng Phật giáo. Do đó, Phật giáo có phần pha trộn với thần Indra hưng thịnh suốt thời Trần, không thua kém thời Lý. 12 đời vua Trần đều coi trọng và bảo hộ Phật giáo, đi tìm sự hoàn thiện của Thiền, tự xưng là Đại sư, khuyên các phi tần trở thành sãi, các hoàng tử trở thành sư, khuyên mọi người trong tôn thất tin theo đạo Phật (54).

Trần Thủ Độ với ý đồ ngăn chặn sự bất an của dân chúng trước sự thay đổi vương triều, trước mắt ông cho khắc tượng Phật và dựng lên tại các dịch đình vào năm 1231. Việc dựng tượng Phật là để cho thiên hạ biết câu chuyện về dự ngôn của một nhà sư, Thái thượng hoàng Trần Thừa là cha của vua Thái Tông, khi còn nhỏ lúc đang nghỉ tại dịch đình thì một nhà sư xuất hiện, nhìn dung mạo của ông và nói rằng sau này sẽ trở thành người quý hiển (55). Đây là việc làm để chứng minh rằng nhà Trần lên thay nhà Lý là việc được định trước rồi, nêu lên tính chính thống của nhà Trần. Thông qua chi tiết này chúng ta có thể thấy mức độ ảnh hưởng của Phật giáo trong xã hội Việt Nam khi đó. Vì vậy hoàn toàn có thể khẳng định thời Trần, Phật giáo được coi trọng không thua kém gì thời Lý.

Trần Thái Tông coi trọng Phật giáo, đặt ra chức quan Tăng đạo, năm 1249 còn mở rộng chùa Diên Hựu, ngôi chùa do Lý Thái Tổ xây dựng, tiếp đến năm 1256 cho đúc 330 chuông đồng và xá tội cho các tội nhân (56). Thái Tông vốn tin Phật giáo tuy vậy phải đến khi nhường ngôi cho con trai là Thánh Tông (1258-1278) năm 1258, trở thành Thái thượng hoàng và được học với Thiên Phong Thiền sư thuộc dòng thiền Lâm Tế từ Trung Quốc sang ông mới thực

sự tin tưởng cao độ vào Phật giáo như vậy (57).

Thái Tông là ông vua đã tạo ra tục lệ sau khi nhường ngôi thì xuất gia, giao lưu với các tăng ni phật tử của các đời vua Trần. Năm 1262, Ông cho đổi tên quê hương họ Trần là hương Tức Mặc thành phủ Thiên Trường, vào sống ở hành cung, đó là cung Trùng Quang, cho xây dựng chùa Phổ Minh ở phía Tây cung thành, dành toàn tâm cho Phật giáo, các vua sau này sau khi nhường ngôi cho con trai cũng về nơi đây sống cuộc sống tương tự (58). Thánh Tông sau khi nhường ngôi cho con trai Nhân Tông (1278-1293) đã học Thiền từ đệ tử của Thiên Phong Thiền sư là Đại Đăng.

Điều đặc biệt của Phật giáo đời Trần diễn ra vào thời vua Nhân Tông. Nhân Tông nhường ngôi vị cho con trai Anh Tông (1293-1314) thì xuất gia, dành toàn tâm cho đạo Phật và lập nên phái thiền mới là phái Trúc Lâm tách ra từ phái Vô Ngôn Thông. Vào những năm 1280 trải qua 2 lần chiến tranh với quân xâm lược Mông Cổ, thấy cảnh thiệt hại nhiều về người, ruộng đất hoang tàn, Nhân Tông xuất gia lên núi Yên Tử tu thiền, tự xưng là Trúc Lâm Đại Sư. Phái Trúc Lâm không tồn tại được lâu nhưng đây là một cố gắng rất lớn nhằm xác lập vai trò của Thiền tại Việt Nam thời trung đại, tín đồ hầu hết là người trong dòng tộc Trần (59).

Cũng như Nhân Tông, Anh Tông cũng là vị vua quan tâm nhiều đến Phật giáo, năm 1295 ông cho sứ thần tới nhà Nguyên để lấy Đại tạng kinh về và cho xuất bản. Sau khi nhường ngôi cho Minh Tông (1314-1329) đã cho Hoàng phi thứ hai là Tĩnh Huệ xuất gia (60), bản thân ông cũng lên kế hoạch xuất gia nhưng không thực hiện được. Thực tế cho thấy, Phật giáo thời Trần

có lẽ đạt tới đỉnh cao vào đời Nhân Tông, sau đó bắt đầu suy yếu dần.

Sự suy yếu của Phật giáo có mối liên hệ mật thiết với sự thoái hóa của Phật giáo khi đó nói chung. Những người trong Hoàng cung, quý tộc sở hữu số lượng lớn đất đai trong chùa chiền, quan tâm đến khía cạnh kinh tế hơn là chấn hưng Phật giáo. Nhiều tăng ni phật tử xuất gia vì mục đích tránh phải đi lao dịch, đi lính hay vì quá nghèo khó xuất gia như một phương kế sinh nhai, dẫn đến chất lượng tăng ni phật tử rất thấp (61). Và đến giữa thế kỷ XIV, trong nội bộ triều đình đã chính thức có những ý kiến bài trừ Phật giáo, vào cuối thời Trần, đã xuất hiện những người như Phạm Sư Ôn đứng ra lôi kéo nông dân nổi dậy (62).

Sau Nhân Tông, không xét đến yếu tố suy yếu của Phật giáo, mặc dù vẫn có sự sùng bái Phật giáo từ đầu thời Trần nhưng có sự khác nhau rõ rệt về ảnh hưởng chính trị so với thời Lý. Theo *An Nam chí lược* của Lê Tắc, người hàng phục quân Nguyên xâm lược và bị bắt về Trung Quốc, tăng quan thời Trần cũng như thời Lý được chia làm 5 cấp bậc: Quốc sư, Tăng thống, Tăng lục, Tăng chính và Đại hiền quan (63). Tuy vậy ngay với chức cao nhất là Quốc sư cũng chỉ là hình thức, khác hoàn toàn với thời Lý. Chúng ta có thể hiểu điều đó khi ngay từ đầu thời Trần, Quốc sư đã không còn có vai trò giúp đỡ vua, chỉ tu tại các chùa chiền sâu trong núi mà thôi.

Ảnh hưởng không lớn về chính trị của Phật giáo đời Trần có nguyên nhân bởi thể chế tập trung quyền lực vào vua và người trong hoàng gia do Trần Thủ Độ thiết lập. Trước tiên, để tạo sự an toàn cho ngôi vua của nhà Trần, Trần Thủ Độ đã sớm cho thực hiện các chế độ Thái thượng hoàng, thừa kế cho con trai trưởng, chế độ phụ kế

chế độ Hoàng thái tử kết hôn với người thân cận trong hoàng tộc (66). Thêm nữa Ông để cho tôn thất nắm giữ các quyền lực quan trọng, cho họ nắm giữ các chức vụ quan trọng về quân sự và hành chính (67). Người trong tôn thất không những được sở hữu đất đai rộng lớn, thu dụng nhiều nông nô mà còn được tổ chức, huấn luyện binh lính riêng. Vì vậy có ý kiến cho rằng chế độ nhà Trần không phải là "Thiên hạ của một Vua" mà là "Thiên hạ của Hoàng gia" (68).

Một mặt nhà Trần cho tổ chức lại đơn vị hành chính địa phương, tăng cường thêm một bước thể chế trung ương tập quyền. Đất nước được chia thành 12 lộ, mỗi lộ đặt một quan cai trị là An phủ sứ. Dưới lộ có phủ, châu, huyện. Trong triều đình Trung ương ngoài các chế độ vốn có như Thái sư, Thái phó, Thái bảo còn thiết lập các cơ quan mới, đáng chú ý là Thảm Hình viện. Thảm Hình viện có nhiệm vụ xử phạt những tội phạm làm bất ổn định xã hội hay chống đối Hoàng tộc. Liên quan đến việc này, năm 1230 *Hình luật* được ban hành (69), tiếc rằng nay không còn nên không thể biết được nội dung nhưng sử sách ghi lại rằng nội dung rất nghiêm khắc (70).

Nhằm tăng cường quan chức cho thể chế địa phương và trung ương như trên, Nhà Trần sớm áp dụng chế độ khoa cử, trưng dụng các nhân tài được học tư tưởng Nho giáo. Ngay sau khi thành lập, năm 1227 tổ chức thi Tam giáo Nho, Phật, Lão, sau đó năm 1232 tổ chức dành riêng cho các nhà Nho và chọn ra 5 người (71). 7 năm sau, năm 1239 lại tổ chức kỳ thi khoa cử và chọn ra 4 người. Trước đó năm 1236 những người đỗ khoa cử được vào Hoàng cung gặp mặt Vua, đồng thời lập Quốc Tử viện, cho con cái các quan lại vào học (72). Năm 1243 cho tu bổ Quốc Tử giám, sau đó 10 năm, năm 1253 thành lập Quốc Học viện, thờ

Khổng Tử, Chu Công và 72 vị tiên hiền. Đồng thời cho các nhà Nho dạy Tử thư, Ngũ Kinh ở Quốc tử viện (73).

Cho đến năm 1246 chế độ khoa cử thời Trần đã được hệ thống hóa ở mức độ nhất định. Sau đó, quy định 7 năm tổ chức một lần, kỳ thi năm 1247 có 51 người đỗ, những người đỗ cao nhất gọi là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Năm đó còn có kỳ thi Tam giáo. Tuy nhiên không phải là thi định kỳ 7 năm một lần như thi khoa cử. Cho đến cuối thời Trần chỉ có thêm 10 lần vào các năm 1256, 1266, 1275, 1304, 1314, 1345, 1374 (75), 1381, 1384, 1393 (76). Nửa cuối thế kỷ XIII chỉ tổ chức được 3 lần vì đây là thời kỳ 3 lần quân Mông Cổ xâm lược (năm 1257, 1284-1285, 1287). Các cuộc thi này không giống như Trung Quốc bao gồm 3 cuộc thi, thi Hương, thi Hội, thi Đình (hay là cuộc thi do Vua hỏi thi) mà là tùy từng cuộc thi, có khi chỉ thi Hội hoặc thi Đình. Ở Việt Nam cho tới cuối thời Trần, năm 1396 mới chính thức tổ chức kỳ thi với 3 giai đoạn (77).

Mặc dù đã có những cố gắng chọn nhân tài qua các kỳ thi khoa cử nhưng vào giai đoạn đầu, ảnh hưởng của những người được tuyển chọn là không đáng kể. Trung tâm quyền lực của nhà Trần, như đã đề cập ở trên, nằm chủ yếu trong tay những người họ hàng trong hoàng gia, họ giữ các chức quan văn võ cao nhất. Các chức quan cấp dưới không phải là người quyết định chính sách mà chỉ đơn thuần là người giúp đỡ cho họ hàng hoàng gia nhà Trần, làm những việc đơn giản như viết các văn bản cần thiết (78).

Thời điểm đánh dấu sự thay đổi vị trí của Nho giáo là từ năm 1257, khi quân Mông Cổ xâm chiếm lần thứ nhất. Triều Trần đánh thắng quân xâm lược Mông Cổ, nhận thấy nguy cơ tái chiếm của Mông Cổ.

nhà Trần sai sứ thần sang ký hoà ước, hứa cống nộp trong vòng 3 năm. Vào thời Thánh Tông không có một cuộc xung đột nào với Mông Cổ, nhưng từ khi Hốt Tất Liệt lên ngôi hoàng đế đầu tiên của nhà Nguyên, áp lực xâm chiếm Việt Nam càng tăng lên. Hốt Tất Liệt đòi Việt Nam cống nạp đủ loại sản vật, lập Đại Lỗ Hoa Xích, định can thiệp vào công việc nội bộ của nhà Trần. Không những thế còn bắt cóc hoàng tử, tôn thất nhà Trần, ra yêu sách nộp tô thuế (79). Nhà Trần nhượng bộ trước thái độ cứng rắn của nhà Nguyên, thi hành chính sách hoà hảo, cống nộp voi, cho gửi Thái tử sang Trung Quốc. Tuy vậy, nhà Nguyên vẫn không thay đổi thái độ cứng rắn.

Khi quan hệ với nhà Nguyên trở nên xấu đi, những người giữ trọng trách tiếp xúc với nhà Nguyên chính là các văn sĩ có vốn kiến thức Nho học. Họ có trách nhiệm tiếp đãi các sứ thần Nguyên ngạo mạn hay được cử đi sứ tới triều đình nhà Nguyên, ứng phó với các yêu sách vô lý của Hoàng đế Mông Cổ. Qua quá trình đó vị trí của các văn sĩ trong triều đình tăng lên và đã xuất hiện người được giữ chức cao. Theo *Toàn thư*, năm 1267 nho sinh được bổ nhiệm vào chức Hành khiển, chức quan cho đến khi đó vốn chỉ bổ dụng Hoạn quan (80). Như đã đề cập ở trên, chỉ có các họ hàng Hoàng gia mới được giữ chức quan cao cấp, tuy nhiên những người này phần nhiều đều không ở triều đình nên thực quyền điều hành trong triều đình nằm trong tay Hành khiển (81). Chúng tôi cho rằng những việc như Thánh Tông chọn 47 người trong kỳ thi khoa cử năm 1266, em trai là Trần Ích Tắc mở trường dạy Nho học, đào tạo văn sĩ (82) đều xuất phát từ bối cảnh xuất hiện các văn sĩ đã nêu ở trên.

Ở đây có một điều cần lưu ý là những người được tuyển chọn thông qua kỳ thi

khoa cử không phải là nhà Nho sinh thuần túy. Nói cách khác, quá trình quyết định chính sách của triều đình dựa nhiều vào yếu tố Trung Hoa cổ điển hơn là trên nguyên tắc có tính Nho giáo. Giáo sư Wolters cho rằng nên hiểu họ là những người thuộc "Chủ nghĩa cổ điển" (83). Ý kiến này hiện đang được các nhà nghiên cứu lịch sử Trung đại Việt Nam tiếp nhận (84). Để đối phó với thế lực Mông Cổ có sức mạnh to lớn là nhà Nguyên, cái duy nhất để các nhà Nho tham khảo chính là vốn kiến thức Trung Hoa cổ điển đã được học. Điều này cũng không khác gì việc ngày nay chúng ta tham khảo các nhà cổ điển Đông Tây khi cần giải quyết vấn đề liên quan nào đó.

Nếu như các văn sĩ mới định áp dụng cổ điển Trung Hoa để giải quyết thì họ cũng không thể có thái độ tích cực với Phật giáo một cách tự nhiên được. Chúng ta có thể lấy dẫn chứng trong *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. Lê Văn Hưu phê phán việc xây dựng chùa chiền Phật giáo của Lý Thái Tổ chắt chắt một mặt có ý phê phán một cách kín đáo các thế lực Phật giáo trong triều đình nhà Trần (85). Một dẫn chứng khác, đó là việc phê phán Lý Thái Tông đã khoan hồng, phong tước cho Nùng Trí Cao, người lãnh đạo cuộc nổi dậy của người dân tộc Thái năm 1043, rằng Thái Tông đã vì "chút ít lòng nhân từ của Phật giáo" mà làm hỏng nghĩa lớn. Ý chính của phê phán này là sự an toàn của vương triều bị coi nhẹ qua việc vua không xử phạt kẻ cầm đầu cuộc nổi dậy, tuy nhiên qua cách diễn đạt "Phật giáo đích tiểu nhân" chúng ta có thể thấy được thái độ của Lê Văn Hưu và các Nho sĩ đương thời đối với Phật giáo. Cũng qua cách diễn đạt đó cho thấy rằng khi đó trong triều đình ảnh hưởng của Phật giáo áp đảo Nho giáo.

Ảnh hưởng của các văn sĩ xuất hiện sau cuộc chiến chống xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất yếu đi nhanh chóng sau cuộc xâm lược lần 2, lần 3 vào những năm 1280. Thay vào đó, những nhật vật trung tâm trong Hoàng gia đồng thời là các anh hùng chống quân Nguyên Mông như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khát Chân, dựa trên ảnh hưởng về quân sự đã trở thành các trung thần về chính trị. Tất nhiên cũng xuất hiện những quan chức như Trần Khắc Chung và Phạm Ngũ Lão (86). Nhưng họ không thuộc tầng lớp văn sĩ mà chỉ là anh hùng thời chiến. Có thể thấy ảnh hưởng rất thấp này qua sự kiện năm 1306 Thái Thượng hoàng Nhân Tông, mặc dù có sự phản đối của các văn nhân bên ngoài triều đình vẫn cho Công chúa Huyền Trân tới làm dâu vua Chăm-pa (87). Nói vậy không có nghĩa là giới văn sĩ hoàn toàn bị coi thường. Có thể thấy điều này qua việc 44 người được tuyển chọn trong kỳ thi năm 1304, kỳ thi được tổ chức sau 29 năm. Tuy nhiên họ không hình thành một tầng lớp quan liêu mới mà mới chỉ dừng lại ở mức độ thiết lập mối liên hệ với vua hay họ hàng vua để tiến thân. Trên đã nói đến Mạc Đĩnh Chi, Trần Ích Tắc đã từng thụ học ở trường Nho học, sử sách còn ghi Trương Hán Siêu, Trần Thời Kiến từng là học trò của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (88).

Sự xuất hiện trở lại của tầng lớp văn sĩ là từ năm 1314 đời vua Minh Tông trị vì, đây là thời kỳ các anh hùng thời chiến đã già hoặc các yếu nhân trong họ hàng vua sút kém về năng lực (89). Minh Tông lên ngôi mới được vài tháng đã cho tổ chức kỳ thi khoa cử nhằm trưng dụng nhân tài, đồng thời cấm việc kiện cáo giữa vợ chồng, cha con (90). Cho tới những năm 1320, vị thế của tầng lớp văn sĩ lớn mạnh hơn, trong

Toàn thư gọi 13 người như Trần Thời Kiến, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu là người tài hoàn hảo "nhân tài bản bản" (91). Cho đến đầu những năm 70 của thế kỷ XIV, họ nắm giữ các chức quan trọng trong triều đình và đóng vai trò chủ đạo về nội trị.

Chính sách của họ thể hiện hiện tượng có tính chất quá độ chuyển dần từ người theo chủ nghĩa cổ điển sang nhà Nho. Chính sách mới được du nhập từ Trung Quốc, và bắt đầu đóng vai trò chính trong cải cách xã hội. Những người vốn muốn duy trì truyền thống không thể bỏ qua điều này và đã tạo ra sự căng thẳng đối đầu giữa 2 thế lực. Lê Bá Quát và Phạm Sư Mạnh đưa ra đề nghị cải cách chế độ, Minh Tông cho rằng đất nước trải qua các thời kỳ đã có những tập quán cố hữu, hơn nữa Nam Bắc (Việt Nam và Trung Quốc) cũng khác nhau, nếu nghe theo yêu cầu của các "bạch diện thư sinh" thì sẽ sinh loạn (92). Mặc dầu vậy, các văn sĩ cố gắng tiếp tục tiến hành cải cách, Trần Nghệ Tông (1370-1372) lên ngôi đồng thời ra lệnh mọi chế độ đều phải tuân theo chế độ trong thời kỳ Khai Thái (1324-1329), tức là thời của vua Trần Minh Tông (93).

Mặt khác, các văn sĩ tỏ rõ thái độ tích cực đối với việc bài xích Phật giáo. Trương Hán Siêu là người tích cực bài xích Phật giáo, ông còn để lại lưu bút có nội dung bài xích Phật giáo trên văn bia khi đi thị sát địa phương (94). Lê Bá Quát đã trình tờ tấu với nội dung khuyến khích Nho học, bài xích Phật giáo lên vua Nghệ Tông nhưng không được vua chấp nhận (95). Đây là lần đầu có tấu xin chính thức về bài xích Phật giáo.

Rõ ràng là giới Phật giáo cũng đã cảm nhận được mối đe dọa trước khuynh hướng

bài xích Phật giáo của các văn sĩ. Các cuốn như *Việt điện u linh tập*, *Thiên uyển tập anh* hay *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* có lẽ được viết trong bối cảnh đó (96). Cuốn đầu do Lý Tế Xuyên người có nhiệm vụ bảo quản kinh Phật biên soạn ngay trước những năm 1330, là tập hợp 27 câu chuyện truyền thuyết truyền tụng trong dân gian cho tới thời Lý (97). Tác giả của *Thiên uyển tập anh* chưa được xác định, nội dung tập hợp các truyền kỳ về các vị cao tăng tiêu biểu cho Phật giáo Việt Nam từ cuối thế kỷ VI đến cuối thời Lý, được đoán định là được biên soạn vào giữa những năm 1330. Đến giữa thế kỷ XIV, nền tảng nhà Trần bắt đầu bị lung lay bởi sự tấn công của Chăm-pa, sự thoái nát của giới Phật giáo, sự mở rộng ruộng đất tư của các quý tộc trong họ hàng vua. Trong thời gian Minh Tông là Thái thượng hoàng các vấn đề này đã được giải quyết, nhưng đến năm 1357 Minh Tông mất, tình hình trở nên xấu đi. Dụ Tông (1341-1369) chỉ lo hưởng lạc, sau đó Dương Nhật Lễ lên ngôi được thời gian ngắn ngủi thì bị giết. Nghệ Tông (1370-1372) nhu nhược lại ít quan tâm đến chính trị. Sau sự kiện Chăm-pa xâm chiếm Thăng Long, Nghệ Tông truyền ngôi cho

em là Dụ Tông (1373-1377) rồi lên làm Thượng hoàng, lại càng trở nên không quan tâm tới chính trị, mọi việc chính sự đều do ngoại thích là Lê Quý Ly, tức Hồ Quý Ly quyết đoán (98).

Thời kỳ trị vì của Dụ Tông thường xuyên bị quân Chăm-pa tấn công. Trong khi đó, sau thời gian dài gián đoạn, năm 1374 kỳ thi khoa cử cũng được tiến hành. Dụ Tông bị tử chiến trong một lần đi đánh Chăm-pa, Trần Phế Đế (1377-1388) (99) lên thay. Thời Phế Đế tuy Thượng hoàng Nghệ Tông còn sống nhưng toàn bộ quyền bính đều đã nằm trong tay Hồ Quý Ly. Hồ Quý Ly nắm giữ quyền bính, thực hiện chính sách tích cực đối với Nho học, trong vòng 10 năm tổ chức 3 kỳ thi khoa cử vào các năm 1381, 1384, 1393. Một mặt năm 1396 loại bỏ hàng loạt tăng lữ và đạo sĩ, những người dưới 50 tuổi cho trở về làm người bình thường. Tổ chức thi cử, người nào đỗ mới được nhận việc trông coi chùa chiền, đạo quán (100). Cuộc nổi dậy của nhà sư Phạm Sư Ôn năm 1389 nổ ra trong bối cảnh này, Phật giáo trở nên khó duy trì được vị trí chủ đạo về tư tưởng quốc gia.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Yu Insun: *Xã hội Việt Nam thời Lê và hệ tư tưởng Nho giáo* trong sách "*Tuyển tập kỷ niệm ngày nghỉ hưu Giáo sư Song Kap Ho*", Seoul, 1993, tr. 477-498.

(2). Sase Toshihisa: *Về sự tiếp nhận Nho giáo nửa đầu thời Lê ở Việt Nam*, Tạp chí *Hiroshima Toyoshigakuho* 4 (1999.12, tr. 1-20)

(3). Sách *Tam quốc chí*, (Peking, 1982), tr. 1.191; *Đại Việt sử ký toàn thư*, đối chiếu bởi Chen Ching-ho. Sau đây gọi tắt là *Toàn thư*, (Tokyo:

Trường Đại Học Tokyo, 1984-1986), tr. 130-133; *Đại Việt sử lược*, đối chiếu bởi Chen Ching-ho. Sau đây gọi là *Việt sử lược*, Tokyo: Trường Đại Học Soka, 1987, tr. 30); Keith W. Taylor, *The Birth of Vietnam* (Berkeley: University of California Press, 1983), pp. 70, 74.

(4). *Tam quốc chí*, tr. 1.192; *Toàn thư*, tr. 132; Taylor, *The Birth of Vietnam*, p. 74

(5). *Tân Đường thư*, Peking, 1975, pp. 4.831-4.832; *Toàn Đường văn*, Taipei, 1979, quyển 446,

pp. 19b-24b; *Toàn thư*, tr. 160; Taylor, *The Birth of Vietnam*, tr. 217-218

(6). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2001), tr. 507; Taylor, *The Birth of Vietnam*, p. 218.

(7). Cuong Tu Nguyen (dịch); *Zen in Medieval Vietnam: A Study and Translation of the Thiền Uyển Tập Anh*, (Honolulu: University of Hawaii Press, 1997), p. 164; Tran Van Giap, "Le Bouddhisme en Annam," Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient, 32 (1932), pp. 235-236; Taylor, *The Birth of Vietnam*, pp. 155-158.

(8). Tran Van Giap, "Le Bouddhisme en Annam," pp. 226-227.

(9). Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, pp. 25-29; Tran Van Giap, "Le Bouddhisme en Annam", pp. 243-244.

(10). *Toàn thư*, Sdd, tr. 181; Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, p. 111; *Việt sử lược*, tr. 43; Taylor, *The Birth of Vietnam*, pp. 282-283.

(11). Lê Tung: *Việt giám thông khảo tổng luận*; *Toàn thư*, tr. 191.

(12). Cuong Tu Nguyen: *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 111; *Toàn thư*, tr. 191

(13). *Toàn thư*, tr. 191-192; Cuong Tu Nguyen: *Zen in Medieval Vietnam*, pp. 170-171; Kawamoto Kunie: "Buddhism in Vietnam," in Nakamura Hajime et al (eds.), *Buddhism in Asia: China IV*, (Tokyo, 1976), p. 265.

(14). *Toàn thư*, tr. 201; *Việt sử lược*, tr. 47.

(15). *Toàn thư*, tr. 202; *Việt sử lược*, tr. 49. Ngoài ra trong *Toàn thư* và *Chuyện về các thiền sư* nhiều chỗ nhắc đến chuyện Lý Công Uẩn trở thành Vua. Có thể lấy ví dụ, câu chuyện ở Cầm Toại Viện trong chùa Ứng Thái Tâm, châu Cổ Pháp có con chó con khi sinh ra đã có chữ "Thiên tử" trên lưng. *Toàn thư*, tr. 207; *Việt sử lược*, tr. 50; Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 175.

(16). *Toàn thư*, tr. 208, 212; *Việt sử lược*, tr. 50-51.

(17). *Toàn thư*, tr. 209; *Việt sử lược*, tr. 50-51.

(18). Lê Tung: *Việt giám thông khảo tổng luận*, tr. 88.

(19). *Toàn thư*, tr. 208. Năm 1479, Ngô Sĩ Liên thời Lê, người biên soạn *Dại Việt sử ký toàn thư* đã chỉ trích việc bảo hộ Phật giáo của Lý Thái Tổ là sai lầm, *Toàn thư*, tr. 220.

(20). Yu Insun: *Nhận thức lịch sử của người Việt Nam thời Cận đại*. Nghiên cứu lịch sử phương Đông, số 73 (1 - 2001), tr. 186.

(21). Yu Insun: *Nhận thức lịch sử của người Việt Nam thời cận đại*, sdd, tr. 179-181.

(22). *Toàn thư*, tr. 199

(23). Thời Lý Việt Nam áp dụng Du Nguyệt Pháp vào Niên hiệu nên theo Ngô Sĩ Liên nó đã bị phê phán là trái với nguyên tắc "Nhất niên bất nhị quân - Một năm không có hai vua. *Toàn thư*, tr. 218-219. Du Nguyệt Pháp là hệ quả của việc ý niệm Nho giáo vẫn chưa được xác lập tại Việt Nam.

(24). *Toàn thư*, tr. 223; *Việt sử lược*, tr. 53.

(25). *Toàn thư*, tr. 226, 230. Không chỉ có Thái Tông mà tất cả các đời Vua thời Lý đều miễn tội cho các phạm nhân sau khi thuyết pháp, *Toàn thư*, tr. 280, 290.

(26). *Toàn thư*, tr. 224.

(27). Lê Tắc, *An Nam Chí Lược*, tr. 501; Kawamoto Kunie, "Buddhism in Vietnam", p. 271.

(28). *Toàn thư*, tr. 251; *Khâm Định Việt Sử thông giám Cương mục* (sau đây gọi tắt là *Cương mục*), (Taiwan, reprinted, 1969), chính biên, quyển 3, tr. 46a.

(29). Kawamoto Kunie: *Buddhism in Vietnam*, tr. 274.

(30). *Chuyện về các Thiền sư Việt Nam*, tr. 106-107; Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái*, Saigon, Nhà Sách Khai Trí, 1961, tr. 34. Tài liệu sau cho rằng miễn thuế cho 3.000 hộ dân để lo việc hương hỏa.

(31). *Toàn thư*, tr. 257; Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 180-181.

(32). *Toàn thư*, tr. 270-271; Yu Insun: *Nhận thức lịch sử của người Việt Nam trước cận đại*, tr. 186-187.

(33). Cuong Tu Nguyen: *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 88-89; Kawamoto Kunie: *Buddhism in Vietnam*, tr. 274.

(34), (36), (38). Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 204, 111, 192-194.

(35). *Toàn thư*, tr. 224; Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 205.

(37). Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 123; Ngoài ra trong *Zen in Medieval Vietnam* còn nêu ra nhiều thiền sư học Nho học.

(39). Centre for Asian and African Studies (ed.) *Vietnam I*, (Tokyo: 1977), tr. 211-212. Có thuyết cho rằng, Đoàn Văn Khâm rất sùng bái Phật giáo và là đại sư nổi tiếng. Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 183. *Ngộ Đạo thi tập* của Khánh Hỷ Tăng Thống, thiền sư thế hệ thứ 14 phái Tỳ Nỳ Đa Lưu Chi, còn được gọi là *Ngộ Đạo ca thi tập*. Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 190. Bảo giác được biết đến nhiều hơn dưới tên Viên Thông quốc sư thế hệ thứ 18 phái Tỳ Nỳ Đa Lưu Chi rất được Lý Thần Tông tín nhiệm. trước khi Thần Tông băng hà Ông là người được nhận cố mệnh của Vua. Ông trở thành Quốc sư vào đời Lý Anh Tông (1138-1175) năm Đại Định thứ 4 (1143). Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 202.

(40). *Toàn thư*, tr. 248; *Cương mục*, Chính biên, quyển 3, 33b-34a; Phan Huy Chú: *Lịch Triều hiến chương loại chí* (Tokyo: Toyo Bunko, X-76.

Sau đây gọi là *Hiển chương*), quyển 26, Khoa mục chí, tr. 2b. Trong *Việt Sử lược* tư liệu cơ bản về thời Lý không có chi tiết này, thay vào đó có nhắc đến kỳ thi về tăng quan năm 1072 (tr. 61). Takeda Ryoji: *Cội nguồn và sự hình thành khoa cử ở An Nam*.

(41). *Cương mục*, Chính biên, quyển 3, tr. 33b-34a.

(42). *Toàn thư*, tr. 249; *Cương mục*, Chính biên, quyển 3, tr. 38a.

(43). Có ý kiến cho rằng chữ "Cổ" có nghĩa là "Lớn", nhưng cũng có ý kiến khác cho rằng nó có nghĩa là "Đất Nước". Taylor, *The Birth of Vietnam*, tr. 281; Nguyen Khac Kham: *Đại Co Viet Revisited*, *Sodai Ajia Kenkyu*, NO 10 (1989. 3), tr. 17-47.

(44). *Toàn thư*, tr. 45; *Cương mục*, Chính biên, quyển 3, tr. 30a.

(45). *Toàn thư*, tr. 251; *Cương mục*, Chính biên, quyển 3, tr. 45a-b; *Hiển chương*, quyển 26, Khoa mục chí, tr. 2b, Về sau (năm 1096) Lê Văn Thịnh bị nghi mưu phản và chịu xử phạt.

(46). *Toàn thư*, tr. 268.

(47). *Toàn thư*, tr. 306; *Cương mục*, Chính biên, quyển 5, tr. 26a; *Hiển chương*, quyển 26, Khoa mục chí, tr. 3a-b. Thi Tam giáo là một phần của khoa cử, đồng thời có khi là kỳ thi chỉ dành riêng cho Tam giáo, khác với kỳ thi khoa cử chính thức. Takeda Ryoji: *Cội nguồn và sự hình thành khoa cử ở An Nam*, tr. 49-51.

(48). Keith Taylor: *Authority and Legitimacy in 11th Century Vietnam* trong *Southeast Asia in 9th to 14th Centuries*, eds. David Marr and A.C. Milner (Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 1986), p. 149.

(49). *Toàn thư*, tr. 295; *Cương mục*, Chính biên, quyển 5, tr. 8b-9a.

(50). Lý Kính Tu vốn họ Đào, được vua ban cho quốc tính, đổi thành họ Lý. *Toàn thư*, tr. 302; *Cương mục*, Chính biên, quyển 5, tr. 21b-22a.

(51). *Toàn thư*, tr. 306; *Cương mục*, Chính biên, quyển 5, tr. 26b.

(52). *Toàn thư*, tr. 301; *Cương mục*, Chính biên, quyển 5, tr. 18b-19a. Cho đến trước Lý Cao Tông, ở Việt Nam vẫn sử dụng chế độ qua thặng xưng pháp hiệu để định niên hiệu. Ngô Sĩ Liên từng cho rằng "một năm không thể có hai vua" và phê phán chế độ qua thặng xưng pháp hiệu. *Toàn thư*, tr. 217-218.

(53). *Toàn thư*, tr. 326; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 12b-13a.

(54). Lê Tung: *Việt giám thông khảo tổng luận*, *Toàn thư*, tr. 91; Kawamoto Kunie: *Buddhism in Vietnam*, tr. 281-282.

(55). *Toàn thư*, tr. 325; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 11a.

(56). Tăng đạo quan là chức quan đặc biệt không liên quan đến phẩm hàm chủ yếu phong cho các vương hầu. Ngô Thì Sĩ, nhà nho, nhà sử học thế kỷ 18 đánh giá rằng để đúc 330 chuông đồng đã phải huy động toàn bộ tiền xu cho thấy mức độ sùng bái đạo Phật của nhà Trần còn hơn nhà Lý. *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 26a, 32b, 39a.

(57). Kawamoto Kunie: *Buddhism in Vietnam*, tr. 282.

(58). *Toàn thư*, tr. 342-343; *Cương mục*, Chính biên, quyển 7, tr. 4a-b.

(59). Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 20-21.

(60), (61), (62). *Toàn thư*, tr. 374, 428; 422; 464

(63). Lê Tắc: *An Nam chí lược*, tr. 489.

(64). *Toàn thư*, tr. 328; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 16b-17b.

(65). Chế độ Thái thượng hoàng là chế độ vua khi còn sống nhường ngôi cho con trai trưởng và trở thành Thái thượng hoàng. Đây là chế độ được thực thi với mục đích chính là phòng ngừa sự tranh giành ngôi vị. Lê Trùng: *Nam Ông Mộng Lục*, Trần Khánh Hạo (Chủ biên): *Việt Nam Hán*

văn tiểu thuyết tùng san bút ký tiểu thuyết loại (Taipei, 1986), tr. 13. Lê Trùng là con trưởng Hồ Quý Lý.

(66). Mục đích việc thực hiện chế độ Hoàng thái tử kết hôn với người trong hoàng cung là phòng ngừa tình huống người họ khác dùng đúng phương pháp cướp ngôi của nhà Trần đã từng áp dụng để giành ngôi từ nhà Lý. Momoki Shiro, *Bước đầu tìm hiểu về thể chế chính trị Việt Nam đầu thời Trần*, "Toyoshi kenkyu" 41-1, tr. 118, n. 108.

(67). *Toàn thư*, tr. 327, 333; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 29a.

(68). Momoki Shiro: *Bước đầu tìm hiểu về thể chế chính trị Việt Nam đầu thời Trần*, Sdd, tr. 104-105.

(69). *Toàn thư*, tr. 324; *Hiển chương*, quyển 33, Hình luật chí, tr. 46; *Cương mục*, chính biên, quyển 6, tr. 8b-9a.

(70). Nội dung rất nghiêm khắc do Trần Thủ Độ muốn bộ luật là phương tiện để giữ vững ngôi vị của Hoàng tộc họ Trần. *Hiển chương*, quyển 33, Hình luật chí, tr. 1b.

(71). *Toàn thư*, tr. 326. Từ thời kỳ này trở đi ở Việt Nam những người đỗ khoa cử được phân thành Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp. *Hiển chương*, Khoa mục chí, 3b; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 12a.

(2). *Toàn thư*, tr. 327.

(73). *Toàn thư*, tr. 336; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 35b-36a.

(74). *Toàn thư*, tr. 333; *Hiển chương*, quyển 26, Khoa mục chí, tr. 4a; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 29b-30a; Takeda Ryoji: *Cội nguồn và sự hình thành khoa cử ở An Nam*, tr. 488. Lê Văn Hưu, tác giả cuốn *Đại Việt sử ký* là người đỗ Bảng nhãn trong kỳ thi này.

(75). Kể từ năm này những người đỗ kỳ thi khoa cử được gọi là "Tiến sĩ". *Toàn thư*, tr. 445; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 12a.

(76). Xin tham khảo thêm về số người đỗ trong các kỳ thi trong *Hiển chương*, quyển 28, Khoa mục chí, tr. 1b-3a.

(77). *Toàn thư*, tr. 470; *Hiển chương*, quyển 26, Khoa mục chí, tr. 6b-7a; *Cương mục*, Chính biên, quyển 11, tr. 24a-25a.

(78). Trong *Toàn thư* có nêu một trường hợp ngoại lệ, người đỗ năm 1232 là Trần Chu Phổ đến năm 1251 thăng tiến đến chức Ngự sử trung tướng (sau đổi là trung úy, *Toàn thư*, tr. 335.

(79). Xin tham khảo thêm về chính sách ngoại giao cứng rắn của Mông Cổ trong các sách *Quan hệ nhà Trần và nhà Nguyên (1225-1400)*, Yamamoto Tatsuro: *Lịch sử quan hệ Việt Nam-Trung Quốc*, Yamamoto Tatsuro (ed), (Tokyo, 1975), tr. 87-97.

(80). *Toàn thư*, tr. 345-346; *Cương mục*, Chính biên, quyển 7, tr. 9a-b; O. W. Wolters: *Historians and Emperors in Vietnam and China*, in *Perceptions of the Past in Southeast Asia*, eds. Anthony Reid and David Marr (Singapore: Heinemann Educational Books Ltd., 1979), tr. 78.

(81). *Toàn thư*, tr. 342.

(82). Trường này đã đào tạo được 20 nhân tài trong đó có Mạc Đĩnh Chi, người sau này nổi tiếng với những chuyến đi sứ tới nhà Nguyên. *Toàn thư*, tr. 346; *Cương mục*, Chính biên, quyển 7, tr. 9b-10a.

(83). Wolters: *Historians and Emperors in Vietnam and China*, tr. 75.

(84). John K. Whitmore: *From classical Scholarship to Confucian Belief in Vietnam*, *The Vietnam Forum*, 9 (1987), tr. 49-65.

(85) Yu Insun: *Nhận thức lịch sử của người Việt Nam trước cận đại*, tr. 186.

(86). Trần Khắc Chung vốn họ Đào nhưng nhờ lập công được vua ban cho quốc tính.

(87). *Toàn thư*, tr. 388; *Cương mục*, Chính biên, quyển 8, tr. 43b-44a.

(88). *Toàn thư*, tr. 380; Whitmore: *From Classical*

Scholarship to Confucian Belief in Vietnam, tr. 53; Momoki Shiro: *Nghiên cứu sơ lược về thể chế chính trị Việt Nam thời Trần*, tr. 108-109.

(89). O. W. Wolters: *Assertions of Culrural Well-being in Fourteenth-Century Vietnam (Part One)*, *Journal of Southeast Asian Studies*, 10-2 (Septemper 1979), tr. 436.

(90). *Toàn thư*, tr. 396; *Cương mục*, Chính biên, quyển 8, tr. 11b.

(91). *Toàn thư*, tr. 403.

(92). *Toàn thư*, tr. 429-430; Whitmore: *From Classical Scholarship to Confucian Belief in Vietnam*, tr. 54.

(93). *Toàn thư*, tr. 439; *Cương mục*, Chính biên, quyển 10, tr. 27a-b; Wolters: *Assertion of Cultural Well-being in Fourteenth-Century Vietnam (Part One)*, tr. 444.

(94). *Toàn thư*, tr. 427; *Cương mục*, tr. 6b-7a.

(95). *Toàn thư*, tr. 441.

(96). Whitmore: *From Classical Scholarship to Confucian Belief in Vietnam*, tr. 55; Yu Insun: *Lịch sử Việt Nam viết lại* (Seoul: Ysan, 2002), tr. 152-153.

(97). Nội dung chính của sách này chủ yếu kể về các nhân vật giành chiến thắng trong cuộc đấu tranh với Trung Quốc và các tầng lớp đã từng giúp đỡ họ, sách đề cao nền văn hoá cổ truyền Việt Nam.

(98). Tổ tiên của Lê Quý Ly vốn họ Hồ, sống ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, từ thời Ngũ Đại di cư sang Diễn Châu, Việt Nam. Từ đó đến đời thứ 12 chuyển ra Thanh Hóa, làm con nuôi một người họ Lê nên đổi thành họ Lê, Hồ Quý Ly là hậu duệ đời thứ 4.

(99). Gọi là Phế Đế vì ông vua này bị Hồ Quý Ly làm cho mất ngôi.

(100). *Toàn thư*, tr. 470; *Cương mục*, Chính biên, quyển 11, tr. 23a.

NAM BỘ VIỆT NAM - MÔI TRƯỜNG KINH TẾ BIỂN VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC QUỐC GIA KHU VỰC THẾ KỶ XVII - XVIII

NGUYỄN VĂN KIM*

1. Tiềm năng và môi trường kinh tế biển

Trên lãnh thổ và khu vực chủ quyền của đất nước ta, phía Đông và Đông - Nam đều giáp biển. Nếu như ở vùng Đông - Bắc có vịnh Bắc Bộ, một trung tâm kinh tế lớn, sớm có mối quan hệ mật thiết với các quốc gia Đông Bắc Á thì ở miền cực Nam cũng có “Vịnh Thái Lan” (1), từ lâu đã có mối liên hệ mật thiết với Đông Nam Á và cả trung những nền văn minh khác như Ấn Độ, Tây Á (2). Vịnh còn có những tên gọi khác là “Biển Tây”, “Biển Tây Nam”, là một vùng biển giàu tiềm năng đồng thời là một trong những mạch nguồn giao lưu kinh tế, văn hoá trọng yếu với nhiều quốc gia trong khu vực.

Do nằm ở một vị trí có địa thế chiến lược, vịnh Thái Lan vừa là cửa ngõ giao lưu, vừa là một trong những không gian hướng ra đại dương của các quốc gia: Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Malaysia. Theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu thì phần Đông Bộ vịnh Thái Lan tương ứng với hải phận của Việt Nam và Campuchia; Trung Bộ thuộc hải phận Campuchia, Thái Lan và cuối cùng phần Tây Bộ là vùng thuộc chủ quyền của Thái Lan, Malaysia

(3). Nhưng, nhìn trên một phương diện rộng lớn hơn, theo quan điểm của *Khu vực học*, thì vịnh Thái Lan từ lâu cũng đã là một vùng biển quen thuộc của chủ nhân các nền văn hoá Srivijaya, Sailendra... Nhiều nguồn sử liệu, khảo cổ học, nhân học cho thấy, cư dân Mã Lai - Đa Đảo (*Malayu - Polynesians*), đã sớm nổi tiếng thế giới về tài đi biển và khả năng khai thác biển.

Về tự nhiên, vịnh Thái Lan là một vùng biển tương đối khép kín. Tuy nhiên, vịnh có một cửa lớn thông với Biển Đông và hai eo biển ở phía Tây - Bắc đảo Sumatra là Malacca và phía Đông - Nam là eo biển Sunda. Các eo biển này là huyết mạch giao thông quan trọng nối giữa thế giới phương Đông với thế giới phương Tây đặc biệt là khi “Con đường tơ lụa trên biển” hình thành vào thế kỷ VII. Trên thực tế, trong lịch sử ở phần tây bờ vịnh còn có eo Kra (*Kra isthmus*), nằm ở một dải đất hẹp nhất của miền Nam bán đảo Mã Lai. Từ khoảng thế kỷ thứ II sau Công nguyên, Kra đã là một vùng đất nổi tiếng bởi vị thế thương mại quốc tế.

Trong nhiều thế kỷ, thuyền buôn từ các vùng Ấn Độ, Tây Á và có thể là cả từ đế chế La Mã, Ba Tư đã chuyên chở hàng hoá đến

*PGS-TS. Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN.

vịnh Belgan, tiến vào Kra rồi từ đó các loại thương phẩm lại được tiếp tục vận chuyển đến một số bến cảng khu vực vịnh Thái Lan nhưng thường tập trung về Óc Eo (Ba Thê, An Giang) cảng quốc tế lớn, tiêu biểu nhất của đế chế Phù Nam. Trong khoảng hơn 6 thế kỷ, Óc Eo không chỉ là một trung tâm văn hoá, kinh tế có nhiều thành tựu rực rỡ, là tảng nền của văn hoá Phù Nam mà còn có nhiều ảnh hưởng đến các nền văn hoá Đông Nam Á. Phù Nam từng giữ vị thế là một “*Trung tâm liên thế giới*” cho đến khi vương quốc này, vì nhiều nguyên nhân, bị suy tàn vào thế kỷ thứ VII (4).

Thực tế, toàn bộ khu vực vịnh là một phần của thêm lục địa Sunda rộng trên 1,5 triệu km². Trên bản đồ khu vực, vịnh Thái Lan có hình thế như một lòng chảo lớn. Về tự nhiên, vùng vịnh Thái Lan từng đã diễn ra nhiều biến đổi lớn. Theo GS. Lê Bá Thảo thì “Ở vị trí hiện nay là đồng bằng châu thổ Nam Bộ, ngày xưa là một địa hào lớn tồn tại từ sau nguyên đại Cổ sinh. Hai địa lũy giới hạn nó về phía đông bắc (Nam Trường Sơn - Đông Nam Bộ) và về phía tây nam (dãy núi Đạu Khấu và các đảo tây Cà Mau). Địa hào này chịu một vận động sụt lún từ từ làm cho biển tiến vào, biến nó thành một vịnh biển rộng trên lãnh thổ của Nam Bộ và Đông - Nam Campuchia ngày nay, trong khi các địa lũy lại được nâng cao” (5). Mặt khác, do vận động kiến tạo núi Himalaya nên toàn bộ bán đảo Đông Dương (và cả khu vực Đông Nam Á) cũng đồng thời được nâng lên khiến cho sông Cửu Long và hệ thống sông trong khu vực tăng cường sức xâm thực. Trải qua thời gian, phối hợp với hiện tượng trầm tích sông hồ, lượng phù sa khổng lồ của sông Chao Phraya (Thái Lan) và một số nhánh, chi lưu của sông Hậu (Việt Nam) đã lấp dần vịnh biển. Phần đáy của nó nơi sâu nhất tới da cũng chỉ khoảng 50m còn nhìn

chung độ sâu trung bình là 25 - 30m. Vùng gần duyên hải tương đối cạn.

Do vậy, những cảng như Hà Tiên, Rạch Giá... từ xưa chỉ thật thuận lợi cho các tàu thuyền có trọng tải trung bình và nhỏ cập bờ. Trong những thế kỷ gần đây, tốc độ bồi lấp phù sa ở vùng biển Tây Nam diễn ra khá nhanh chóng. Ngoài những lợi ích có thể thấy thì hiện tượng bồi tụ đó cũng không ngừng thu hẹp diện tích vịnh và tiếp tục nâng cao phần đáy của lòng chảo này. Nhiều đảo, nhất là hệ đảo ven bờ, vốn nằm trong lòng vịnh, nay đã trở thành một bộ phận gắn bó với đất liền. Tuy nhiên, do ở địa đầu cực nam của Tổ quốc, lại nằm ngay khu vực có vị thế thuận lợi của vịnh Thái Lan nên Hà Tiên đã sớm trở thành một Trung tâm thương mại khu vực và quốc tế, với Hà Thành làm tâm điểm.

Vịnh Thái Lan có tất cả khoảng 6.750 đảo lớn nhỏ trong đó Phú Quốc nổi bật lên vì tầm cỡ, tiềm năng kinh tế truyền thống và cả những huyền tích lịch sử. Đảo có diện tích khoảng 580km², là đảo ven bờ lớn nhất Việt Nam. Về tài nguyên trên đảo Phú Quốc, Đại Nam nhất thống chí ghi rõ: “Đông Tây cách nhau 200 dặm, Nam Bắc cách nhau 100 dặm; không có hổ báo mà nhiều lợn rừng, trong núi có hươu nai; yến sào, dây mây, gỗ tốt, đồi mồi, hải sâm, quế thơm. Đất ưa cấy lúa, sớm trồng các thứ đậu, ngô, dưa, ít cấy lúa nếp. Trong núi sản huyền phách, sắc óng ánh như sơn, có thể dùng làm hạt đeo, cục lớn có thể tạc hộp trầu, chén, đĩa. Có khi có long diên hương. Lại có cây hắc ban hương, ngoài vỏ có chấm lốm đốm, đen như trầm hương non, chất nhẹ, vị kém, gỗ to, ruột rỗng, có thể dùng làm ống bút” (6). Cùng với các đảo, hệ cảng ven bờ cũng làm nên sự trù phú cho Cà Mau, Kiên Giang. Từ Rạch Giá đi về phía Tây có mũi Hòn Chông với nhiều dải đá nhô ra biển. Hòn Chông từng nổi tiếng là

một nơi buôn bán hồ tiêu rất phát đạt, Thuyền ghe từ Hải Nam (Trung Quốc), Siam (Thái Lan)... thường ghé vào đây để nhập hàng.

Tuy không thật nổi tiếng về kỹ nghệ thủ công nhưng từ thế kỷ XVII cư dân Hà Tiên cũng đã biết khai thác những nguồn lợi, đặc sản địa phương để chế biến thành những nguồn thương phẩm có giá trị. Từ xưa, người Hà Tiên, Phú Quốc đã giỏi chế sáp trắng (bach Lạp). Thuyền buôn Trung Quốc, Siam, Mã Lai nhập về rất nhiều loại hàng này. Trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn (1726-1784) đã viết về giá trị của “Huyền phách sản ở trấn Hà Tiên, có khối như khối đồng, sắc đen như sắt, người ta nói dùng nó có thể lánh được gió độc, tiện làm tràng hạt” (7).

Có thể nói, môi trường kinh tế biển của vùng vịnh Thái Lan đã tạo nên những cơ sở thuận lợi cho sự phát triển phồn thịnh của nhiều trung tâm kinh tế và quốc gia trong khu vực nhưng mặt khác chính sự lao động sáng tạo của con người đã làm cho vùng vịnh này nổi tiếng trong lịch sử Đông Nam Á và thế giới. Trên vùng đất phương Nam, từ cuối thế kỷ XVIII dưới sự lãnh đạo của họ Mạc, người Hà Tiên đã đạt những thành tựu lớn trong việc khai phá, phát triển và trở thành một thương cảng, trung tâm kinh tế của miền Tây. Nguồn tư liệu Trung Quốc *Hoàng triều Văn hiến Thông khảo* viết: “Cảng khẩu là một tiểu quốc ở miền Nam Hải... dân xứ này thích văn chương chữ nghĩa, sách vở thánh hiền. Xứ này có cả đền thờ đức Khổng Phu Tử có trường để dạy các thanh niên... Sản vật có hải sâm, cá, thịt, tôm khô. Vào năm Ung Chính thứ 7 (1729), một đường thương mại giữa xứ này với Quảng Đông đã được thiết lập dài cả 7.200 lý đường bể” (8). Thời bấy giờ, các chúa Nguyễn đã tổ chức ra đội “*Bắc Hải*” để thu lượm sản vật trên các đảo thuộc sự

kiểm soát của Đàng Trong. Theo Lê Quý Đôn thì chúa Nguyễn đã chọn “hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu và các tiền tuần dò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượm vật của tàu và các thứ đổi mỗi hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản” (9).

Hiển nhiên, *sự phát triển đó của Hà Tiên luôn nằm trong một mạng lưới liên kết, tương hỗ với các vùng kinh tế và thị trường trao đổi, cung cấp hàng hoá trong nước, quốc tế*. Với thị trường nội địa, đến thế kỷ XIX, các sử gia nhà Nguyễn còn ghi lại hệ thống chợ của Hà Tiên hoạt động tương đối nhộn nhịp như: chợ Mỹ Đức ở huyện Hà Châu có quán xá liên tiếp, người Kinh, người Trung Quốc thường hay tụ họp; chợ Sái Phú ở huyện Kiên Giang, tục gọi là chợ Rạch Giá phố xá đông đúc, thuyền buôn tấp nập; chợ Hoàng Giang ở huyện Long Xuyên, phố xá trù mật, thuyền buôn tụ họp và đặc biệt là có chợ Sân Chim “ở địa phận thôn Đông An và Vĩnh Hoà huyện Kiên Giang, có một sở sân chim, chim biển tụ họp hàng ngàn, hàng vạn, hàng năm đến kỳ sinh đẻ, các nghiệp hộ lĩnh trưng, gọi là “thuế sân chim”, họ lấy cánh và lông chim bán cho lái buôn Trung Quốc” (10). Hà Tiên - Phú Quốc không chỉ nổi tiếng về nguồn hải sản, nước mắm, yến sào... mà còn có một số loại lâm sản quý như gỗ kiền kiền, gỗ sao chuyên dùng để đóng thuyền. Từ xưa, gỗ sao, gỗ téch vẫn được coi là những loại tốt nhất để đóng thuyền đi biển.

Không chỉ nổi tiếng về hoạt động hải thương và khai thác biển, người Cà Mau, Kiên Giang còn giỏi nắm bắt quy luật vận động của sông nước, thành thạo kỹ thuật canh tác nông nghiệp. Trong quá trình đấu

tranh với tự nhiên để mở đất, họ đã sớm thích nghi, khai thác và làm chủ nguồn lợi hết sức trù phú từ đất đai, sông, đầm và kênh rạch. Trên một vùng đất mà “mỗi lợi sông đầm không bao giờ hết” (11) tự nhiên đã góp phần nuôi dưỡng, làm phong phú đời sống, sinh hoạt và tạo nên sức hấp dẫn cho các dòng người từ nhiều vùng khác nhau đến sinh tụ, định cư.

Như vậy, cũng như Địa Trung Hải đã nuôi dưỡng văn minh Hy Lạp - La Mã, Ai Cập và các nền văn hoá khu vực Tiểu Á, từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên thuyền buôn của cư dân Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Hoa đã tụ hội về xung quanh khu vực vịnh Thái Lan để giao lưu, buôn bán. Vịnh đã tạo nên khung cảnh và môi trường tự nhiên, xã hội cho sự phát triển của nhiều nền văn hoá nổi tiếng trong khu vực. Đến thế kỷ XVI - XVIII, trong thời đại hoàng kim của thương mại thế giới, vùng vịnh Thái Lan càng trở nên nổi tiếng về vị thế thương mại của nó. Nguồn sản vật phong phú của khu vực như hương liệu, trầm, da hươu, da cá sấu, da trăn, sừng tê, ngà voi, đồi mồi... trở thành những nguồn thương phẩm có giá trị cao trên thương trường quốc tế. Nguồn lực kinh tế đã lôi cuốn nhiều nhóm cư dân từ các quốc gia trong khu vực và cả các nước xa xôi đến buôn bán và sinh sống lâu dài. Tất cả các hoạt động đó đã tạo nên cơ sở thiết yếu cho sự ra đời của nhiều cảng thị và trung tâm kinh tế của Đông Nam Á.

2. Những thách thức và quan hệ bang giao với khu vực

Theo quan niệm của một số nhà viết sử, vùng đất Nam Bộ nói chung và dải đất địa đầu của đất nước: Kiên Giang, Cà Mau... cho đến thế kỷ XVI vẫn là một vùng “hoang hóa” với những đàn trâu rừng và đầm lầy chưa có dấu tích của con người (12). Thực

ra, các kết quả nghiên cứu, trong đó đặc biệt là các phát hiện khảo cổ học, trong mấy thập kỷ qua đã đem lại những bằng chứng xác thực về sự xuất hiện sớm và tụ cư của con người trên vùng đất này(13).

Như đã trình bày ở trên, từ thế kỷ I-VII s. CN, những chủ nhân của văn hóa Óc Eo, một nền văn hóa mang đậm đặc tính biển, toả rạng ở miền Tây sông Hậu, đã tạo nên nền tảng căn bản cho sự phát triển của một vương quốc Phù Nam hùng mạnh. Trong những ngày phát triển cường thịnh, vương quốc này đã vươn tầm ảnh hưởng ra cả vùng hạ châu thổ sông Mê Kông, Chao Phraya và một phần bán đảo Mã Lai. Điều chắc chắn là, người Óc Eo - Phù Nam đã có ý thức sâu sắc về nguồn lợi kinh tế trong khu vực. Việc quốc vương Phù Nam là Phạm Sư Man vào đầu thế kỷ III đã “đóng tàu to, vượt biển lớn tấn công và chinh phục được hơn mười nước... mở mang đất đai năm sáu nghìn dặm” (14) là minh chứng rõ rệt về tiềm lực chính trị, kinh tế và khát vọng muốn mở rộng cương vực, thiết lập sự kiểm soát hệ thống cảng xung quanh vịnh Thái Lan để nối thông với thị trường giàu có vùng Tây Nam Á.

Nhưng sau khi vương quốc này suy tàn, vì nhiều nguyên nhân, Thủy Chân Lạp đã không thể tiếp tục duy trì hoạt động kinh tế, đời sống sản xuất và quản chế một vùng đất rộng lớn. Đất đai trở nên hoang hóa, cây rừng nhiệt đới mau chóng hồi sinh. *Đến thế kỷ XVI-XVII, trên nhiều vùng đất phương Nam, hiện tượng tái khai phá, tái định cư đã diễn ra trong một bối cảnh lịch sử mới.* Sự chuyển dịch của các bộ phận cư dân và dòng thiên di ở Nam Bộ thời kỳ này là sự thể hiện bản tính năng động, tinh thần dũng cảm của nhiều nhóm cư dân trước một môi trường sống mới. Tuy môi trường đó giàu tiềm năng và trù phú nhưng con người cũng luôn phải đối chọi với

những thách thức khắc nghiệt của tự nhiên. Trải qua nhiều thế hệ, họ đã lao động bền bỉ và hy sinh cho sự nghiệp mở đất. Từ góc độ chính trị, xã hội cũng thấy sự biến động của các địa bàn tụ cư ở Nam Bộ thời kỳ này còn chịu tác động sâu sắc bởi những biến thái chính trị khu vực trong đó đặc biệt là sự thăng trầm trong quan hệ ba cực giữa Đàng Trong với Chân Lạp và Siam. Trên thực tế, việc xâm lấn của người Miến, sự thâm nhập khá thường xuyên của người Hoa, Java... và cả sự hiện diện của các thế lực chính trị, tôn giáo phương Tây cũng tác động không nhỏ đến mối quan hệ giữa các quốc gia trong khu vực. Trong bối cảnh đó, quá trình đấu tranh để tồn tại và phát triển của cư dân vùng đất Tây Nam luôn chịu tác động của các mối quan hệ đa chiều đó.

Trở lại lịch sử chúng ta thấy, sau một thời kỳ thịnh đạt, đến thế kỷ XIV-XV, đế chế Angkor đã từng bước suy yếu rồi di đến chỗ sụp đổ. Trong các năm 1353, 1394 và 1431, ba lần quân Siam tấn công Chân Lạp và đánh chiếm Angkor, đặc biệt sau lần thứ ba, đế chế Angkor bị suy sụp hoàn toàn, không thể phục dựng được nữa và phải dời đô về Phnom Penh. Trước tình hình đó, một dòng người Khmer, nạn nhân của các cuộc chinh phạt, đã thiên di đến vùng phía tây như Tri Tôn, Rạch Giá và phía nam như An Biên, Vĩnh Thuận của Kiên Giang hiện nay (15). Họ đã sinh tụ trên một vùng đất mới và từng bước trở thành bộ phận cư dân gắn bó mật thiết với truyền thống lịch sử, với đất và người Nam Bộ.

Trong quá trình xây dựng và khai phá vùng đất phương Nam, các chúa Nguyễn cũng đã sớm có những nhận thức sâu sắc về vị thế chính trị, tiềm lực kinh tế của dải đất miền tây Nam Bộ. Ba thế kỷ sau nhìn lại chúng ta thấy *chính quyền Đàng Trong*

đã thực thi một chính sách đối nội, đối ngoại hết sức tài tình nhằm không ngừng củng cố, xác lập vững chắc chủ quyền ở các tỉnh phía Nam. Sau khi kiểm soát được vùng Gia Định, năm Mậu tý, tức năm Hiên Tông thứ 17 (1708), chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đã thực hiện một quyết định táo bạo nhưng cũng đầy bản lĩnh đó là bổ dụng Mạc Cửu (1655-1735), *một ngoại kiều, ngoại tộc và cũng không phải thuộc dòng quan lại chính thống, làm Tổng binh trấn Hà Tiên* (16). Các bộ chính sử đều chép rằng: Mạc Cửu vốn là người Lô Lô Châu (Quảng Đông) do nhà Minh mất nên chạy xuống phương Nam và đến vùng Hà Tiên xin được định cư, khai phá. Vốn là một thương gia lớn, có kinh nghiệm giao thương quốc tế, khi đến vùng Hà Tiên thấy nhiều thương nhân đến buôn bán, bèn mở sòng bạc để thu thuế (17). Nhân đó, ông còn cho “chiêu tập dân xiêu dạt đến các nơi Phú Quốc, Cần Bột, Giá Khê, Luống Cây, Hương Úc, Cà Mau (thuộc tỉnh Hà Tiên) lập thành 7 xã thôn. Thấy ở đất ấy tương truyền có người tiên thường hay hiện ra ở trên sông, nhân thế đặt tên là Hà Tiên. Đến đấy Cửu uỷ cho người bộ thuộc hạ là Trương Cầu và Lý Xá dâng thư xin làm Hà Tiên trưởng. Chúa nhận cho, trao cho chức Tổng binh. Cửu xây dựng dinh ngũ, đóng ở Phương Thành, nhân dân ngày càng đến đông” (18).

Thực ra, khi nghe theo lời khuyên của mưu sĩ họ Tô dâng thư xin làm chức “*Hà Tiên trưởng*” bản thân người đứng đầu dòng họ Mạc Hà Tiên này cũng đã đi đến một sự lựa chọn mang tính chiến lược. Thật khó có thể loại trừ những ảnh hưởng, tác động nhất định của quan hệ hôn nhân đến quyết định của ông nhưng tầm nhìn và sự nhạy cảm chính trị đã khiến ông xin sáp nhập Hà Tiên (Mang Khảm) vào Đàng Trong, chịu sự quản chế trực tiếp của chúa

Nguyễn. Từ kinh nghiệm lịch sử, Mạc Cửu cũng nhận thức rõ, trước thế lực quân Siam hùng mạnh và sự suy vi của Chân Lạp, Mang Khảm không thể tồn tại độc lập. Hơn nữa, lực lượng của chúa Nguyễn rất gần về vị trí địa lý, lại đang thực hiện chủ trương thu phục nhân tâm (kể cả các thế lực Hoa kiều) để đẩy nhanh công cuộc khai phá về phương Nam. Suy tính và quyết định, Mạc Cửu đã tự nhận lấy trách nhiệm trấn giữ vùng Hà Tiên, vùng đất trù phú nhưng cũng là miền biên ải của đất nước, nơi luôn phải đối chọi với những thách thức chính trị quyết liệt nhất. Về phần mình, *do hiểu rõ những thay đổi trong hệ thống thương mại quốc tế, một mặt chúa Nguyễn muốn khai thác tiềm lực kinh tế nông nghiệp ở vùng đất phương Nam nhưng mặt khác cũng muốn nắm giữ những tài nguyên tự nhiên, nguồn lợi từ một số thương cảng để tăng cường sức mạnh kinh tế và chu cấp cho bộ máy hành chính ngày càng được mở rộng trên quy mô lớn*. Thêm vào đó, vì ở vào thế đối lập với chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, lại chưa được triều đình nhà Thanh công nhận về ngoại giao và nhìn thấy khả năng thương mại, kinh tế to lớn của người Hoa nên chúa Nguyễn đã tìm cách tranh thủ họ và nhìn chung đã đối xử rất hậu tình với Hoa kiều (19).

Sau 27 năm đốc tâm kiến lập đất Hà Tiên, tháng 5-1735, Tổng binh trấn Hà Tiên là Mạc Cửu qua đời. Ông được chúa Nguyễn tặng “*Khai trấn thượng trụ quốc đại tướng quân Vũ nghị công*”. Đến tháng 11-1736, chính quyền Đàng Trong lại phong Mạc Thiên Tứ (con của Mạc Cửu và bà Bùi Thị Lắm người Gia Định) làm Đô đốc trấn Hà Tiên đồng thời “Cho 3 chiếc thuyền long bài được miễn thuế, sai xuất dương tìm mua vật báu để cống nộp. Lại sai mở cục đúc tiền để tiện việc trao đổi. Thiên Tứ chia đặt nhà thuộc, kén bỏ quân

ngũ, đắp thành lũy, mở phố chợ, khách buôn các nước đến họp đông. Lại vời những người văn học, mở Chiêu anh các, ngày ngày cùng nhau giảng bàn và xướng họa” (20). Lịch sử vẫn còn ghi lại việc Nguyễn Cư Trinh (21) là người giỏi văn chương “điều khiển quân năm dinh, có cơ mưu trí lược, hay quyết đoán, trù hoạch rạch ròi” và lập được nhiều chiến công bảo vệ vùng đất phía tây của Tổ quốc. Theo Lê Quý Đôn thì: “Cư Trinh học rộng thơ hay, trong khi đóng dinh ở Bình Thuận và Gia Định thường cùng với tổng binh Hà Tiên là Tông Đức hầu Mạc Thiên Tứ văn lấy văn tự tặng đáp nhau, có họa mười bài thơ vịnh Hà Tiên” (22). Và *Phủ biên tạp lục* vẫn còn ghi lại hai bức thư của Nguyễn Cư Trinh gửi Mạc Thiên Tứ, có thể coi đây là hai áng văn tài hoa và sâu sắc ca ngợi tài trí của Tông Đức Hầu trong việc trấn nhậm xứ Hà Tiên. Điều chắc chắn là, các áng văn đó không chỉ nhằm bày tỏ mối giao hữu thân tình giữa hai con người mà còn *thể hiện chủ trương tâm công, lấy nhân nghĩa, sức mạnh văn hoá để thu phục lòng người* của một đại diện tiêu biểu chính quyền Nguyễn.

Thời Mạc Thiên Tứ, trấn Hà Tiên luôn duy trì quan hệ giao thương mật thiết với các chúa Nguyễn qua một số thương cảng. Ngoài 3 chiếc thuyền mang long bài được miễn thuế, khi thuyền từ Hà Tiên đến buôn bán với Hội An, thương cảng quốc tế lớn nhất của Đàng Trong, cũng chỉ phải nộp một mức thuế rất nhẹ. Cụ thể, “thuế đến là 300 quan, thuế về là 30 quan” (23). Nếu so sánh, thì thuyền từ Siam và Luzon (Lữ Tống) đều phải chịu mức thuế đến là 2.000 quan, thuế về là 200 quan. Mức thuế đó có thể là do thuyền buôn từ Hà Tiên thường có trọng tải nhỏ nhưng nhiều khả năng đó còn là sự thể hiện chính sách ưu ái của chúa Nguyễn trong mối thâm giao với vùng đất này.

Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của mối quan hệ tin cậy và mật thiết đó, *họ Mạc và cư dân Hà Tiên đã sớm hoà mình vào dòng chảy văn hoá Đại Việt và có ý thức sâu sắc trong việc bảo vệ những lợi ích địa phương gắn với lợi ích, chủ quyền dân tộc*. Năm 1739, Nặc Bồn, vua nước Chân Lạp, thấy Thiên Tứ mới lĩnh trấn tiết bèn cho quân sang xâm lấn đất Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đã đem hết quân bản bộ ra đánh, bảo vệ được đất đai đồng thời còn truy kích đuổi quân Chân Lạp tới Sài Mạt. “Do đó, Chân Lạp không dám dòm ngó Hà Tiên nữa” (24).

Trong thế cuộc triều chính có nhiều biến hiện rối ren, vào giữa thế kỷ XVIII, một số lực lượng trong tôn thất Chân Lạp luôn mưu toan tranh chấp, giành giật vương quyền. Hiển nhiên, các biến động chính trị ở Chân Lạp cũng đã tác động không nhỏ đến xã hội và đời sống chính trị của Đàng Trong. Để bảo vệ chủ quyền và duy trì sự ổn định, chúa Nguyễn cùng chính quyền Hà Tiên đã phải ủng hộ một số thế lực nhất định. Hành động hỗ trợ Nặc Tôn lên ngôi năm Đinh Sửu (1757), không chỉ tạo điều kiện cho dòng họ Mạc mở rộng thế lực ra một vùng đất rộng lớn mà qua đó còn góp phần củng cố mối quan hệ tin cậy với chính quyền chúa Nguyễn (25).

Tuy nhiên, điều khiến cho chính quyền Đàng Trong và họ Mạc Hà Tiên trở nên nhất chính là sự nhòm ngó và áp lực từ phía Siam. Vào thế kỷ XVI-XVIII, Siam luôn là một cường quốc kinh tế ở Đông Nam Á. Do thực hiện một số chính sách khai phóng và biết triệt để phát huy tiềm năng kinh tế của cả khu vực, các thương cảng của nước này luôn là điểm đến hấp dẫn của nhiều đoàn thuyền buôn châu Á và châu Âu (26). Đối với Đàng Trong, do nằm trên trục chính phía đông của tuyến hải thương châu Á, thuyền Siam thường ghé

vào tránh bão, lấy thực phẩm, nước ngọt... rồi từ đó tiếp tục tiến lên phía bắc, nơi có thị trường Trung Hoa rộng lớn. Có thể nói, *chính những lợi ích kinh tế của thị trường này đã khiến cho người Thái nhận thức đầy đủ hơn về tầm quan trọng của vịnh Siam và các cảng duyên hải phía đông của Việt Nam* (27). Do vậy, ngoài một số thuyền đến Đàng Trong vì mục tiêu buôn bán cũng có nhiều thuyền Siam được cử đến với những động cơ khác nhau. Thông thường, các thuyền này vừa kết hợp buôn bán, trao đổi hàng hóa vừa qua đó dò la tin tức.

Nằm ở địa đầu của Tổ quốc, một bến đỗ quan trọng trên tuyến hải trình từ trung tâm kinh tế vùng hạ lưu Chao Phraya đến các cảng phía đông, Hà Tiên trở thành một tâm điểm, nơi “dấu thừng vàng” trong quan hệ giữa hai nước qua nhiều thế kỷ. *Thời kỳ Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ (1706-1780), chính sách bang giao quốc tế của Hà Tiên rất thực tế và đặt căn bản trên tự do doanh thương và trọng thương do vậy đã hấp dẫn được các thương nhân trong nước và quốc tế*. Nhưng cũng vì nền thương mại phát triển nên vùng đất này đã gặp sự tranh chấp và cạnh tranh khá mạnh mẽ của Siam, một quốc gia luôn muốn giữ vai trò nổi bật trong thương mại khu vực. Là một nhà quản lý giàu bản lĩnh, Mạc Thiên Tứ mở cảng cho tàu buôn ngoại quốc đến buôn bán tự do. Hà Tiên lúc đó được gọi là “*Tiểu Quảng Châu*” là điểm đến của nhiều đoàn thuyền buôn từ bán đảo Mã Lai, Sumatra, Java, Siam, Ấn Độ, Miến Điện, Phúc Kiến (Quảng Đông), Hải Nam... Hàng năm, vào ngày 12 tháng Chạp (ngày sinh của Mạc Thiên Tứ) thuyền buôn vào cảng được miễn thuế. Nhưng, cũng nhân dịp đó, giới thương gia ngoại quốc thường bày tỏ thiện cảm của mình với các nhà chức trách sở tại. Trong quan hệ, các thuyền buôn từ Mã Lai được ưu ái nhưng sự ưu ái nhất luôn dành cho

các thương thuyền đến từ Miến Điện vì nước này là đối thủ của Siam. Trong một sách lược bảo vệ an ninh và phát triển, lực lượng của họ Mạc ở Hà Tiên đã thực sự trở thành tiền đồn trấn giữ vùng biên cương của Tổ quốc, kiên cường chống giặc ngoại xâm. Trên thực tế, họ Mạc còn nhiều lần giúp đỡ các hoàng tử, tôn thất Chân Lạp duy trì và giành lại được ngôi báu.

Từ một cái nhìn lịch sử khu vực chúng ta thấy, do gần gũi về địa lý lại sớm coi trọng ngoại thương nên ở Đông Nam Á, Siam là một trong số những quốc gia có quan hệ sớm và thường xuyên nhất với Đại Việt (28). Theo thương nhân người Anh Bowyear thì vào thế kỷ XVII, thuyền buôn từ Đông Nam Á thường đem đến Đàng Trong nhiều loại hàng hoá “Từ Siam: lá trầu không, gỗ đỏ (dùng để nhuộm vải), sơn, xà cừ, ngà voi, thiếc, chì, gạo; Từ Campuchia: thư hoàng (dùng làm thuốc vẽ), cánh kiến trắng, sa nhân, sáp, sơn, xà cừ, gỗ đỏ, nhựa thông, da trâu, da và gân hươu, ngà voi, sừng tê v.v...; Từ Ba-ta-vi-a: bạc, bạch đàn, trầu không, vải cát bá đỏ và trắng, thuốc màu đỏ; từ Ma-ni: bạc, diêm sinh, gỗ đỏ, vỏ sò, thuốc hút, sáp, gân hươu. Còn Đàng Trong bán ra: vàng, sắt, tơ và hàng dệt như lĩnh, lụa... kỳ nam, trầm hương, đường, đường phèn, yến sào, hạt tiêu, bông...” (29). Có thể đoán định rằng, trong thời kỳ quan hệ thương mại nhộn nhịp đó, nhiều khả năng giữa chính quyền Đàng Trong với Siam và các quốc gia khác trong khu vực đã trao đổi các văn thư ngoại giao?. Chỉ biết, đến giữa thế kỷ XVIII, năm Cảnh Hưng thứ 16 (1756), nước Siam đã gửi văn thư đến Phú Xuân - Thuận Hóa nhắc lại “việc hoà thân lâu đời” và đề nghị tạo điều kiện cho quan hệ thương mại. Thư viết: “Nước An Nam và nước Xiêm cùng một dải biển rộng, liên hợp chung trời, hai nước dù cách nhau, cũng như chung một

cõi đất, đưa di rước lại, quan ải xa xôi, trải đổi bao đời, đều giữ đạo tốt yêu mến người xa và giao thiệp láng giềng... Kính dâng bệ hạ thượng quốc An Nam muôn tuổi sống lâu, rộng thương đến lời tâu bày dưới gác” (30).

Trong thư trả lời, chúa Nguyễn đã nhấn mạnh đến truyền thống trong quan hệ hòa hiếu giữa hai nước và khẳng định: “Nước tôi với quý quốc giao kết với nhau đời đời làm láng giềng, không một mảy lông ngò vực, lòng tin thực bền như vàng đá” (31). Nhưng cùng với những ngôn từ ngoại giao đó, chúa Nguyễn cũng đã kiên quyết yêu cầu chính quyền Siam trả lại quân dân xiêu dạt, cam kết phối hợp tiêu trừ hải tặc, đồng thời khôn khéo từ chối không cấp cho Siam 10 thẻ long bài để ngăn chặn khả năng thương nhân nước này chiếm ưu thế vượt trội trong các hoạt động kinh tế đối ngoại. Hành động chối từ đó còn nhằm giành quyền chủ động trong việc kiểm soát sự thâm nhập của Siam vào các vùng lãnh hải và cảng của nước ta. Trong văn thư, chúa Nguyễn đã tiếp tục khẳng định mối quan hệ bình đẳng giữa hai nước mặt khác nghiêm khắc nhắc nhở phía Siam về việc sử dụng ngôn từ không theo thông lệ trong văn phong ngoại giao. Thư viết: “Nước Xiêm La cùng với nước An Nam cũng như các nước Tê, Sở, Yên, Triệu là những nước bằng hàng với nhau, sao lại có sự nước bằng hàng biểu nhau mà gọi là tiến cống, nước láng giềng giao hảo với nhau mà gọi là hưởng hoá sao danh thực không xứng với nhau như thế? Tôi tưởng người bày tôi cầm bút của quý quốc thích viết lời tự tôn tự đại mà không biết nói như vậy là sai. Quốc vương là bậc thông minh anh duệ, há không biết từ xưa nước An Nam là nước văn hiến mà lại nói như thế?” (32).

Chính sách ngoại giao mềm dẻo nhưng có nguyên tắc đó của chúa Nguyễn đã góp

phần ngăn chặn được một số toan tính của chính quyền Siam và khiến cho nước này phải chịu nhân nhượng trong không ít hoạt động ngoại giao. Nhưng, chính sách đó đã không thể loại trừ được tham vọng thôn tính của thế lực cầm quyền Siam đối với dải đất trù phú phương Nam trong đó có Hà Tiên. Cũng cần phải nói thêm là, sự sáng tạo trong các phương cách quản lý kinh tế của cha con Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ đã đưa Hà Tiên, Phú Quốc trở thành vùng đất giàu có nhưng dường như sự phồn thịnh đó càng kích thích tham vọng giành đoạt của Siam đối với vùng đất này. Do vậy, liên tiếp trong các năm 1767-1774, Mạc Thiên Tứ và quân dân Hà Tiên đã phải nhiều lần căng sức để vừa chống lại nguy cơ xâm lược của Siam vừa kiên quyết tiêu trừ cướp biển người Hoa đến quấy nhiễu. Năm 1767, Mạc Thiên Tứ đã trừ diệt được một đoàn cướp lớn do Hoắc Nhiên (người Triều Châu) cầm đầu. Lực lượng này đã từng chiếm giữ hòn Nang Trong phía bắc Phú Quốc và kiểm soát được một phần vịnh. Hai năm sau, ông lại phá được âm mưu của Trần Thái (cũng người gốc Triều Châu) kết hợp với một số dư đảng họ Mạc mưu đánh úp Hà Tiên. Đến năm 1770, tiếp tục phá được kế hoạch tấn công Hà Tiên của Phạm Lam cùng với một số người Chà Và là Vang-ly Ma-lư và Chân Lạp là Ốc-nha Kê-hợp. Đúng như các tác giả *Đại Nam thực lục tiền biên* nhận xét: “Bấy giờ Hà Tiên luôn gặp binh hoả, quân lương hao tổn, lòng dân dao động. Thiên Tứ dăng sớ tự trách. Chúa ban thư tỏ lòng khoan hồng và yên ủi. Lại sắc cho điều khiển Gia Định rằng hễ Hà Tiên có tin báo động thì phải tiếp ứng mau” (33). Nhưng đến năm 1771, chính quyền Siam đã huy động một lực lượng quân đội lớn, trang bị nhiều vũ khí của phương Tây, tấn công vào vùng đất Hà

Tiên. Do tương quan binh lực quá chênh lệch lại không được quân Gia Định ứng cứu kịp thời nên Hà Tiên đã lọt vào tay quân Siam. Thành lũy, nhà cửa ở Hà Tiên đã bị quân Siam tàn phá hầu hết. Phải đến năm 1773, với hậu thuẫn của quân Nguyễn, Mạc Thiên Tứ mới giành lại được đất Hà Tiên và sai con là Tử Hoàng về sửa sang lại trấn còn mình thì ở lại Trấn Giang (34).

Tình hình Hà Tiên tạm yên nhưng trước những biến động chính trị trong nước, năm 1784 Siam lại huy động một lực lượng lớn gồm 20.000 quân và 300 chiến thuyền từ Vọng Các (Bangkok) phối hợp với 30.000 bộ binh từ Chân Lạp tiến sang xâm lược nước ta. Đến đầu năm 1785, dưới sự chỉ huy trực tiếp của thiên tài quân sự Nguyễn Huệ, quân Tây Sơn đã đánh tan quân Siam trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút, chặn đứng tham vọng bành trướng về phía đông của triều đại Chakri I (35). Từ đó, “Người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm Giáp Thìn, miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây Sơn như cọp” (36).

Sau những thách thức khắc nghiệt đó của lịch sử, vùng đất Tây Nam Bộ Việt Nam lại trở lại với cuộc sống yên bình. Nhiều mối quan hệ giao lưu kinh tế, văn hóa với các quốc gia trong khu vực lại được khôi phục. Trong những ngày phát triển thịnh đạt, ở vùng Hà Tiên: “Người kinh, người Man ở lẫn nhau, quá nửa làm nghề buôn bán... Người Trung Quốc, người Cao Miên, người Chà Và hay ở ven biển để sinh nhai; người ta không định cư một chỗ mà thiên di không thường” (37). Trong môi trường kinh tế và văn hóa đó, người Hà Tiên đã dần tạo dựng cho mình một thế ứng xử và đặc tính văn hóa riêng biệt. Theo các sử gia triều Nguyễn thì cư dân Hà Tiên có “Tính người nhẹ nhõm, ham thích phong lưu. Không ai gian tham, không ai trộm cướp, phần nhiều hào phóng” (38).

Và chính những con người phong lưu, hào phóng đó đã chung sức, chung lòng xây dựng, bảo vệ đất Hà Tiên. Nhờ có sự lao động sáng tạo đó mà thời bấy giờ, ở Hà Tiên, “Đường phố quán xuyên, phố xá liên tiếp, người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Miên, người Chà Và chia khu mà ở. Tàu biển, thuyền sông đi lại như mắc cửi, thật là một nơi đô hội ở miền biển vậy” (39).

3. Kết luận

Như vậy, trên miền đất và vùng biển tây nam, vị trí tiên tiêu của Tổ quốc với những địa danh nổi tiếng, bao lớp người trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã góp công và ghi vào lịch sử dân tộc những trang hào hùng về truyền thống khai phá, xác lập chủ quyền và quyết tâm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

Trải qua các thời kỳ lịch sử, quân và dân các tỉnh Nam Bộ đã nhận lãnh trách nhiệm gìn giữ vùng đất, vùng trời và biển phương Nam, một đặc khu kinh tế của Việt Nam đồng thời là cửa ngõ giao lưu với các quốc gia Đông Nam Á.

Trong tiến trình lịch sử đó, người Hà Tiên - Kiên Giang, Cà Mau không chỉ xây dựng nên một vùng đất giàu đẹp mà còn lập được nhiều kỳ tích trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, góp phần ngăn chặn được sự bành trướng và thiên di mạnh mẽ của một số tộc người về phía đông khiến họ phải

thay đổi mục tiêu, mở rộng ảnh hưởng xuống miền Nam bán đảo Đông Nam Á.

Hiện nay, trong xu thế hội nhập quốc tế mạnh mẽ, vịnh Thái Lan ngày càng có vị trí quan trọng trên cả hai phương diện kinh tế và chính trị. Cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế Đông Nam Á, sự giao lưu và phát triển các mối quan hệ song phương, đa phương giữa các quốc gia trong khu vực cũng ngày một trở nên gần gũi, thường xuyên. Do vậy, việc tăng cường sự hợp tác giữa các nước có chung lợi ích ở vùng vịnh, kể cả hợp tác về an ninh, quân sự trên cơ sở tôn trọng những quy định, nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế là hết sức cần thiết (40). Sự hợp tác đó không chỉ nhằm bảo vệ môi trường kinh tế biển, bảo đảm mạch nối giao thông, giao lưu kinh tế mà còn hướng tới mục tiêu khai thác lâu dài, bền vững nguồn tài nguyên tự nhiên kể cả những nguồn tài nguyên còn tiềm ẩn dưới đáy biển và trong thềm lục địa.

Từ truyền thống và kinh nghiệm lịch sử chúng ta thấy, việc mở rộng hơn nữa tầm nhìn hướng biển, tập trung xây dựng các cảng và cảng đảo, phát triển hải thương sẽ không chỉ góp phần củng cố an ninh, tăng cường sự kiểm soát con đường giao lưu giữa các quốc gia mà còn tạo tiền đề cho sự phát triển của nhiều ngành kinh tế của đất nước, khẳng định vị thế của nước ta trong khu vực.

CHÚ THÍCH

(1). Thuật ngữ này chỉ mang tính ước lệ, nhằm để chỉ một không gian *Địa-kinh tế, Địa-văn hóa*, nơi Việt Nam có bờ biển, lãnh hải, cùng chia sẻ lợi ích kinh tế và có nhiều mối quan hệ lâu đời với các quốc gia trong khu vực. Tuy bài viết đặt cách tiếp cận trong không gian lịch sử Nam Bộ nhưng tập trung trình bày về miền đất thiêng liêng, địa đầu của Tổ quốc gồm hai tỉnh Kiên Giang và Cà Mau.

(2). Nguồn tư liệu văn bản đầu tiên viết về “Vịnh Thái Lan” là từ Trung Quốc. Khi tả về địa thế của Phù Nam, Tấn thư xác định: “Nước Phù Nam cách Lâm Ấp về phía Tây hơn ba nghìn lý, ở trong vùng vịnh biển lớn”. Tiếp đó, đến thế kỷ VII, *Lương thư* cũng tiếp tục khẳng định: “Nước Phù Nam ở phía Nam quận Nhật Nam, trong vịnh lớn phía Tây của biển”; Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG HN, Mã số 0035.

3. Sơn Hồng Đức: *Vịnh Thái Lan*, Nxb Trăm hoa miền Tây, 1973, tr.11.

(4). Kenneth R.Hall: *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, 1985. Hoặc xem: Nguyễn Văn Kim: Óc Eo - Phù Nam: *Vị thế lịch sử và các mối quan hệ khu vực*, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 1, 2005.

(5). Lê Bá Thảo: *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb, Thế Giới, Hà Nội, 2002, tr. 514-515.

(6). *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Thuận Hoá, 1997, tr. 18.

(7). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 330.

(8). Dẫn theo Sơn Hồng Đức: *Vịnh Thái Lan*, Sdd, tr. 38.

(9). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr.120.

(10). *Đại Nam nhất thống chí*, Sdd, tr. 28.

(11). *Đại Nam nhất thống chí*, Sdd, tr. 27.

(12). Quan điểm này chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi sự mô tả của Chu Đạt Quang về vùng đất phương Nam trong "Chân Lạp phong thổ ký", Bản dịch của Lê Hương, Sài Gòn, 1973.

(13). Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường: *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990.

(14). *Lương thư*, Tài liệu Khoa Lịch sử, Tài liệu đã dẫn. Có thể tham khảo thêm Lương Ninh: *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và Văn hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005.

(15). Dương Tấn Phát (Cb): *Tìm hiểu Kiên Giang*, Ban NCLS Đảng tỉnh Kiên Giang, 1986, tr. 95.

(16). Về niên đại ghi sự kiện Mạc Cửu được chúa Nguyễn phong chức Tổng binh trấn Hà Tiên các bộ sử ghi có khác nhau. *Đại Nam thực lục* ghi năm 1708. Ngay *Đại Nam nhất thống chí*, (Nxb. Thuận Hoá, 1997) cũng thiếu thống nhất. Cụ thể, ở trang 6 ghi năm Giáp Ngọ 1714 nhưng đến trang 31 lại ghi năm 1708. Theo chúng tôi năm 1708 là xác thực.

(17). Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn học, 2001, tr. 326. Theo nhà nghiên cứu Trần

Kinh Hoà "Họ Mạc và chúa Nguyễn ở Hà Tiên", thì Mạc Cửu đến định cư vào khoảng năm 1680.

(18). *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 167.

(19). Năm 1679, Tổng binh Long Môn (Quảng Đông) là Dương Ngạn Địch cùng với phó tướng Hoàng Tiến và Tổng binh các châu Cao, Lôi, Liêm là Trần Thượng Xuyên, phó tướng Trần An Bình, sau khi chống Thanh thất bại đã đem hơn 3.000 người cùng 50 chiến thuyền đến nương nhờ chúa Nguyễn Phúc Tần. Chúa Nguyễn đã cho khai phá vùng Đồng Nai, Mỹ Tho. Xem Nguyễn Quang Ngọc (Cb.): *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo Dục, 2001, tr. 145.

(20). *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sdd, tr. 198-199.

(21). Ông có hiệu là Đạm Am, người làng An Hoà, (Hương Trà) nay thuộc Thừa Thiên - Huế.

(22). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr.243. Về Mạc Thiên Tứ, những dòng viết của Lê Quý Đôn có nhiều điểm rất đáng chú ý: "Ở phía tây-nam Quảng Nam, ngoài phủ Gia Định có trấn Hà Tiên, nước Xiêm La giáp cõi với. Có Tông Đức Hầu Mạc Thiên Tứ, tự là Sĩ Lân, cha là người Bắc quốc đến đây khai khẩn đất đai, có bộ chúng, làm tôi Thuận Hoá, Tộ Quốc công Nguyễn Phúc Chu trao cho chức Tổng binh. Đời Vĩnh hựu năm Bính thìn, Thiên Tứ kế tập, đón mời văn sĩ, ưa thích thi chương, tài vận phong lưu, một phương mền trọng", tr. 272.

(23). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr. 232.

(24). *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sdd, tr. 201-202.

(25). Về sự kiện này *Đại Nam thực lục tiền biên*, ghi rõ: "Nặc Nguyên nước Chân Lạp chết. Người chú họ là Nặc Thuận tạm coi việc nước. Biên thần tâu xin nhân đó lập Thuận để tỏ ân nghĩa, cho vững biên cương. Chúa bắt phải hiến hai phủ Trà Vinh, Ba Thắc rồi sau đó mới y cho. Khi ấy xảy ra việc con rể Nặc Thuận là Nặc Hình giết Nặc Thuận để cướp ngôi, con Nặc Thuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên. Thống suất Trương Phúc Du thừa thế tiến đánh. Nặc Hình chạy đến

Tầm Phong Xuy, bị quan phiên là Ốc Nha Ưông giết chết. Bấy giờ Mạc Thiên Tứ cũng tâu giúp cho Nặc Tôn. Chúa bèn sắc phong cho Nặc Tôn làm vua nước Chân Lạp, sai Thiên Tứ cùng với tướng sĩ năm dinh hộ tống về nước. Nặc Tôn bèn dâng đất Tầm Phong Long... Bấy giờ Nặc Tôn lại cất năm phủ Hương Úc, Cần Vọt, Châm Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ. Thiên Tứ hiến cho triều đình. Chúa cho lệ năm phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên. Thiên Tứ lại xin đặt Giá Khê làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên, đều đặt quan lại, chiêu dân cư, lập thôn ấp; làm cho địa giới Hà Tiên ngày càng thêm rộng”. Xem *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sdd, tr. 226.

(26). *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Mùa Xuân, tháng hai, thuyền buôn ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào Hải Đông, xin cư trú, buôn bán, bèn cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn, để mua hàng hoá quý, dâng tiến sản vật địa phương”. Trang Vân Đồn do vua Lý Anh Tông (1138-1175) khai mở năm 1149. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 317.

(27). Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr. 181-208.

(28). Dẫn theo Thành Thế Vỹ: *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 227.

(29). J.Kathirithamby-Wells: *The Mid-Eighteenth to the Early Nineteenth Centuries; in “The Cambridge History of Southeast Asia”, Vol.I*. Nicholas Tarling (Ed.), The Cambridge University Press, 1992, p. 575-579.

(30), (31), (32). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr. 262, tr. 267 & tr. 270-271.

(33). *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sdd, tr. 238.

(34). Sự trung thành của họ Mạc vẫn tiếp tục được duy trì ngay cả khi chính quyền chúa Nguyễn, trước sức tấn công của quân Tây Sơn, đã liên tiếp bị thất bại. Năm 1775, nhân việc chúa Nguyễn Phúc Thuần đến Bến Nghé (Gia Định), Mạc Thiên Tứ vẫn cùng các con tới hành tại bái yết được chúa khen và uỷ lạo, gia thăng làm Đô đốc quận công, cho con là Hoàng làm chương cơ, Thăng làm cai cơ thắng thủy, Duyên làm tham tướng cai cơ, điều về đạo Trấn Giang đóng giữ.

(35). Phan Huy Lê, Bùi Đăng Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm...: *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc; “Chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút”*; Nxb Quân đội Nhân dân, 1976, tr. 311-350.

(36). *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 202, tr. 227-228.

(37), (38), (39). *Đại Nam nhất thống chí*, Sdd, tr. 10 & tr. 24.

(40). Ngay từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX. một chiến lược bảo vệ an ninh vùng biển này với những căn cứ như Prachuap Kibi, Sattahip (Thái Lan); Ream (Campuchia); An Thới, Hòn Khoai (Việt Nam) và khu vực thuộc quần đảo Hải Tặc nằm giữa Hà Tiên - Phú Quốc, tiếp giáp với Campuchia, đã được các quốc gia trong khu vực hết sức chú trọng. Hiện nay, nạn cướp biển, tình trạng xâm phạm an ninh trên biển vẫn là một trong những vấn đề nan giải trong quan hệ giữa các quốc gia vùng vịnh.

THƯƠNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 20 THẾ KỶ XX

TA THỊ THÚY*

Trong những năm sau Thế chiến I, như hầu hết các ngành kinh tế khác, kinh tế thương nghiệp, nhất là ngoại thương của Việt Nam đã phát triển song song với sự biến động của đồng tiền, của sự phát triển các ngành kinh tế nói chung, sự mở rộng các hệ thống giao thông thủy, bộ, và sự chuyển biến của đời sống xã hội thuộc địa. Sự phát triển của ngành kinh tế này là kết quả đầu tư vốn vào các ngành kinh tế và đến lượt nó, lại có tác dụng quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư, kích thích sự phát triển của các ngành kinh tế khác.

Một đặc điểm được các tác giả nhấn mạnh về sự phát triển của nền kinh tế thuộc địa Việt Nam giai đoạn ngay sau Thế chiến I là sự lệ thuộc nhiều hơn của thương nghiệp, nhất là ngoại thương vào nền sản xuất thuộc địa, so với ở những giai đoạn trước. Điều này cũng có ý nói tới sự độc lập tương đối của nền kinh tế thuộc địa sau chiến tranh. Trước chiến tranh, mọi hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa cho Đông Dương là do một số công ty thương mại chính quốc nắm độc quyền (Liên đoàn Thương mại Phi Châu; Công ty Descours và Cabaud; Công ty Thương mại và Vận tải

đường thủy Viễn Đông, cùng một số công ty chuyên buôn bán gạo với Nam Kỳ (như Công ty Nhà máy gạo Viễn Đông, Công ty Thương mại Đông Dương). Và, trong hoàn cảnh một nền kinh tế phụ thuộc vào chính quốc thì chính các công ty thương mại này chi phối hoạt động của nền kinh tế ấy. Sau chiến tranh, việc xuất nhập khẩu không phải chỉ là nhu cầu của giới tư bản công nghiệp và tài chính Pháp (do muốn bán nhiều cho Đông Dương vì đồng Đông Dương lên giá và đồng Franc (fr) mất giá) mà việc trao đổi hàng hóa còn là nhu cầu của thị trường tiêu dùng tại thuộc địa, nhất là nhu cầu của giới tư bản thuộc địa trong việc thực hiện tư bản, được đầu tư một cách ồ ạt vào các ngành kinh tế.

Trên thực tế, các công ty thương mại cũ đã tăng vốn đầu tư vẫn không đáp ứng được nhu cầu của hoạt động thương mại ở thuộc địa. Vì vậy, các công ty mới đã được lập ra ngày một nhiều ở Việt Nam, song song với sự tăng lên của các công ty kinh doanh trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ... Trong lĩnh vực này, tư bản Pháp thậm chí đã phải chấp nhận một phần hoạt động của một số thương nhân

* TS. Viện Sử học.

người Việt, mặc dù vẫn chèn ép và khống chế.

Điều đáng lưu ý nữa là cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu của Đông Dương trong giai đoạn này vẫn không có gì thay đổi, tức là Đông Dương vẫn chủ yếu xuất đi nguyên vật liệu và mua về những chế phẩm công nghiệp. Do đó, ngoại thương càng phát triển và thặng dư trong cán cân thương mại càng lớn, nền kinh tế thuộc địa càng rơi vào tình trạng phát triển bất hợp lý, thuộc địa càng bị bóc lột nhiều hơn, càng nghèo hơn và càng chậm tiến hơn.

Sau chiến tranh, trong trật tự đầu tư, thương nghiệp từ vị trí thứ ba ở giai đoạn trước đã bị đẩy xuống hàng thứ năm sau nông nghiệp, mỏ, công nghiệp và giao thông. Tuy nhiên, số tiền mà các nhà tư bản bỏ vào lĩnh vực này lớn hơn nhiều so với trước (40 triệu fr), gấp đến 9 lần nếu theo số thống kê của Ch. Robequain (363,6 triệu fr) (1) và 6 lần nếu theo số thống kê của các Pierre Brocheux và Daniel Hémerly (252,056 triệu fr) (2).

Theo thống kê của Martin J. Murray thì cho đến những năm 1919-1930, có 47 công ty thương mại được thành lập ở Đông Dương với tổng số vốn 266,91 triệu fr (3). Trong 47 công ty đó, chúng tôi đếm được 19 công ty thành lập trước năm 1919, vốn 96,16 triệu fr và 32 công ty dịch vụ thương mại thành lập trong khoảng từ 1919 đến 1927, vốn 129,25 triệu fr. Chiếm phần lớn trong số đó là các công ty xuất nhập khẩu nông phẩm (gạo, cao su, chè, lụa...) và các công ty xuất, nhập khẩu đồ kim khí, hàng chế tạo, đồ tạp hóa.

Còn như theo thống kê của chúng tôi, dựa vào tài liệu của cơ quan Tài chính Đông Dương năm 1930 (4), trên phạm vi cả ba kỳ, có tới 75 công ty thương mại (bao

gồm cả một số công ty dịch vụ, du lịch) đã được thành lập trong những năm 1919 - 1930, với tổng số vốn 143,592 triệu fr, trong đó: Bắc Kỳ 15 công ty, vốn 28,082 triệu fr; Trung Kỳ 4 công ty, vốn 1,348 triệu fr; Nam Kỳ 56 công ty, vốn 114,151 triệu fr. Đại đa số các công ty này có số vốn từ 1 triệu fr trở lên.

Do đó, nếu tính thêm tất cả các công ty có hoạt động thương mại, những công ty hỗn hợp công - nông - thương nghiệp, được thành lập ở cả chính quốc và thuộc địa, trước và sau năm 1919, con số các công ty và số vốn được bỏ vào lĩnh vực này sẽ là lớn hơn những con số trên.

Sản xuất trong nước tăng lên, nhất là trong những ngành sản xuất nguồn hàng cho xuất khẩu. Việc tăng vốn đầu tư và sự ra đời của các công ty thương mại như đã nêu ở trên là những nguyên nhân của sự phát triển của hoạt động thương mại. Nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước càng lớn thì những hoạt động này càng sôi nổi hơn.

Điều này được thể hiện, trước hết ở sự tăng lên của xuất khẩu hàng hóa và được các tác giả gọi là "cú nhảy ngoạn mục của việc bán ra" (5) của Đông Dương, trong những năm 1920 - 1930.

Nếu như năm 1918 Đông Dương mới bán được số hàng trị giá 594 triệu fr và năm 1922 so với 1918 chỉ tăng 54 triệu fr vàng thì từ 1924 giá trị hàng hóa bán ra tăng lên đáng kể như sau (6):

Năm 1924: 3.160 triệu fr lưu chuyển, tương đương 845 triệu fr vàng, tức là tăng 197 triệu fr vàng so với năm 1922;

Năm 1925: 4.236 triệu fr, tương đương 1.059 triệu fr vàng;

Năm 1926: 6.722 triệu fr, tương đương 1.251 triệu fr vàng, tăng 210%(so bằng fr vàng) và 1130% (so bằng fr lưu chuyển) trong 9 năm (so với 1918).

Sự phát triển của thương mại còn được thể hiện ở sự vượt trội của cán cân thương mại

Theo thống kê của Patrice Morlat thì trong 7 năm từ 1918 đến 1926, thặng dư trong cán cân thương mại của Đông Dương đã tăng lên 6,6 lần (718 triệu fr vàng so với 108 triệu fr vàng) và tổng số lợi nhuận mà các công ty thương mại Đông Dương thu được trong 7 năm này là 1.868 triệu fr vàng (tương đương 32 tỷ fr hiện nay) (7).

Tạp chí *Kinh tế Đông Dương* (8) lập một bảng tổng hợp về cán cân thương mại của Đông Dương trong những năm 1918- 1930 theo cả trọng lượng hàng hoá cũng như theo giá trị hàng hóa (xem bảng 1).

Về cơ cấu xuất, nhập khẩu, theo những tài liệu thống kê của cơ quan kinh tế Đông Dương (9), việc xuất khẩu mặt hàng lương thực, thực phẩm (chủ yếu là gạo, ngô, hạt tiêu, cà phê, củi dừa, đường, cá khô, cá hun khói, của Đông Dương) tăng đáng kể trong những năm 20, nhưng không bằng tốc độ tăng của những thực phẩm mua vào (bơ, sữa, pho mát, rượu, thuốc lá, bột mì) dành cho tiêu dùng của người Âu và những tầng lớp khá giả ở thuộc địa.

Cũng như vậy đối với những nguyên liệu dùng trong công nghiệp. Đông Dương xuất khẩu nhiều cao su, xi măng, quặng mỏ, da thô... và nhập vào chủ yếu là bông và sắt thép bán thành phẩm. Trong những năm 1924-1930, tốc độ xuất khẩu các mặt hàng này tăng lên, đúng với nhịp độ phát triển của ngành khai mỏ, ngành công nghiệp xi măng và ngành kinh tế đồn điền trong khi đó việc nhập khẩu nguyên liệu cho các

Bảng 1

Năm	Trọng lượng (nghìn tấn)			Giá trị (piastre)		
	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Cán cân	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Cán cân
1918	191	2.105	+ 1.914	69	118	+ 49
1919	189	1.689	+ 1.500	81	137	+ 56
1920	263	2.049	+ 1.786	138	180	+ 42
1921	281	2.760	+ 2.479	131	177	+ 46
1922	304	2.485	+ 2.181	132	150	+ 18
1923	356	2.490	+ 2.134	180	180	-
1924	450	2.260	+ 1.810	140	180	+ 40
1925	418	2.564	+ 2.146	150	210	+ 60
1926	503	2.869	+ 2.366	170	230	+ 60
1927	529	3.036	+ 2.507	210	230	+ 20
1928	540	3.434	+ 2.894	200	230	+ 30
1929	590	3.287	+ 2.697	230	230	-
1930	521	2.864	+ 2.263	180	180	-

nhà máy dệt và các xưởng cơ khí tăng nhanh chóng tỏ việc sản xuất tại các cơ sở đó và việc xây dựng các công trình tăng lên.

Đối với các chế phẩm, tốc độ nhập vào tăng nhanh hơn tốc độ xuất ra, chứng tỏ Việt Nam chưa sản xuất được những chế phẩm như dầu hoả, xe đạp, xe ô tô, quần áo may sẵn... cho nhu cầu ngày càng tăng của thị trường nội địa khi mà quá trình đô thị hóa và Âu hóa diễn ra ngày càng nhanh tại các đô thị, các trung tâm kinh tế và những nơi tập trung đông dân nước ngoài.

Sự tiến triển của ngoại thương Đông Dương còn được khẳng định nếu đem so sánh với việc buôn bán của chính quốc - luôn trong tình trạng thâm hụt trong giai đoạn này, với số thâm hụt lên đến 18,5 tỷ fr vàng (10).

Trong các nước có quan hệ thương mại với Đông Dương ở giai đoạn 1919- 1930, Đông Dương bán nhiều nhất sang Hồng Kông (762 triệu \$), rồi mới đến Pháp (593 triệu \$) và các nước khác như Trung Quốc (241 triệu \$), Singapour (232 triệu \$), Nhật Bản (182 triệu \$), Indônêxia (144 triệu \$) và cuối cùng là Philippine (50,2 triệu \$) (11).

Trong khi đó, Đông Dương mua chủ yếu từ Pháp (880 triệu \$), rồi mới tới Hồng Kông (402 triệu \$), Trung Quốc (137 triệu \$), Singapour (105 triệu \$) và các nước khác: Indônêxia (83 triệu \$), Ấn Độ (82 triệu \$), Mỹ (70 triệu \$), Nhật Bản (35 triệu \$) (12).

Như vậy, trong các nước buôn bán với Đông Dương, Pháp là nước luôn xuất siêu sang Đông Dương và là nước đứng đầu trong các nước xuất khẩu hàng hóa sang thuộc địa này.

Để bảo vệ quyền lợi của Pháp về thương mại tại thị trường Đông Dương, ngay sau chiến tranh, chính quyền thuộc địa đã ban hành 2 sắc lệnh 8-7-1919 và 13-1-1920 để sửa lại chế độ thuế quan cho Đông Dương. Hai sắc lệnh đó tăng mức thuế tối thiểu đối với tất cả những mặt hàng, có thể cạnh tranh với những mặt hàng tương tự của Pháp hay là của Đông Dương, được sản xuất từ Nhật và giữ nguyên mức thuế đối với những mặt hàng không bị đe dọa, đồng thời còn giảm mức thuế đối với những sản phẩm cần cho hoạt động kinh tế ở Đông Dương (dầu mazout, máy nông nghiệp...). Điều này cản trở quan hệ thương mại giữa Đông Dương với các nước trong khu vực, dành nhiều thị trường hơn cho hàng của Pháp, tạo ra một sự bất bình đẳng giữa những nước buôn bán với Đông Dương. Trên thực tế, hàng hóa của Trung Quốc bị đánh thuế gần 100%, trong khi hàng của Pháp vào Đông Dương lại chỉ bị đánh thuế 7,5%, theo các hiệp ước thương mại Pháp-Trung (13). Mục đích của việc đặt ra chế độ quan thuế mới là:

"Cho phép Đông Dương có được một sự phát triển trong đó nền tài chính chính quốc đang suy thoái, có được một lợi ích chắc chắn... mà không tước mất của chính quyền quyền ưu tiên đưa hàng hóa của mình vào Đông Dương. Đông Dương dần thịnh vượng và cũng giúp cho nước Pháp, trong khả năng tốt nhất của mình trong công cuộc vực dậy nền kinh tế" (14).

Ngày 5-7-1928, toàn quyền Đông Dương ra nghị định để ban hành ở Đông Dương đạo luật ngày 13-4-1928 của chính phủ Pháp về chế độ quan thuế đối với các thuộc địa. Đạo luật này bổ sung cho những qui định trước nhằm thắt chặt hơn sự kiểm soát của chính quốc đối với hàng hóa nhập vào

các thuộc địa, nhất là từ phía Trung Quốc, bảo vệ quyền lợi của tư bản Pháp. Chế độ quan thuế này làm cho nền thương mại của Đông Dương ngày càng chiếm tỷ lệ lớn hơn trong nền thương mại chính quốc mà theo các tác giả là: 3,4% (năm 1919); 5,9% năm 1921 và tăng lên đến 7,3% năm 1926 (15). Tức là so với nó, tỷ lệ đó đã tăng 214% trong 7 năm (16). Thế nhưng, điều đó cũng có nghĩa là nền kinh tế thuộc địa đã bị bóc lột nhiều hơn và tình trạng bất hợp lý của sự phát triển ngày càng trầm trọng hơn.

Cuối cùng thì chế độ quan thuế này chỉ làm lợi cho các công ty tư bản. Còn lại, chính sách độc quyền thương mại của chính quyền thực dân đã làm cho giá cả thêm đắt đỏ, đời sống của nhân dân ngày thêm điêu đứng hơn.

Sự phát triển của thương mại còn được thể hiện ở sự phát triển trong chừng mực nhất định của nội thương

Sự phát triển của nội thương được biểu hiện trong khối lượng của các nguồn hàng, sự ra đời của các cơ sở dịch vụ thương mại, của những thương nhân các loại, của việc vận chuyển hàng hóa và sự giao lưu hàng hóa giữa các vùng miền, của việc tiêu thụ những mặt hàng công nghiệp và những mặt hàng ngoại nhập, trong giá trị kinh tế mà ngành này mang lại. Lấy một vài ví dụ:

Báo cáo tháng 12 năm 1923 của cơ quan Thương chính Bắc Kỳ về tình hình buôn bán trên vùng Bảo Lạc, giáp với Trung Quốc như sau :

"...những chỉ số đã chỉ ra rằng các vụ áp phe đã lấy lại được nhịp độ như thường do sức mua của dân nông thôn tăng lên" (17).

Cũng báo cáo này đã viết về vùng Phú Nghĩa (Trung Kỳ):

"Các chợ đều rất đắt khách vì những phương tiện mua bán mạnh hơn, nhờ vào việc bán các sản phẩm nông nghiệp, trong đó người ta nhấn mạnh sự tiến triển của việc trồng trọt các loại cây trồng của châu Âu" (18).

Về điều này, có thể lấy cả phê làm ví dụ. Trong một bản báo cáo về *"Cà phê ở Trung và Bắc Kỳ"* năm 1927, tác giả viết:

"... Điều hấp dẫn ở đây ấy là việc người bản xứ bắt đầu tiêu thụ cà phê do đã thích loại đồ uống này. Không phải chỉ có người bản xứ mà ngay cả những người làm công, làm thuê trong các gia đình người Âu cũng bắt quen với cà phê do họ bắt chước. Vì vậy, người ta mới thấy rằng tại các chợ ở những đô thị lớn, những quán ăn nhỏ cũng bán cà phê như bán chè cho những người ở... Ngay cả ở những vùng nông thôn, tại những nơi có trồng cà phê, người bản xứ cũng quen nhanh với việc uống cà phê. Rất may là cà phê đã được người bản xứ chấp nhận, mặt khác, chất lượng cà phê Bắc Kỳ đã được quân đội ở Đông Dương ưa chuộng. Cũng như vậy, các trường học, bệnh viện đã hấp thụ một lượng lớn cà phê tại chỗ..." (19).

Hơn cà phê, các mặt hàng mới như dầu hoả, đồ kim khí gia dụng, xà phòng... cũng đã dần dần thâm nhập sâu vào các vùng thôn quê, nhờ vào việc nhập khẩu.

Cũng báo cáo của cơ quan thương chính trên cho biết trên vùng Cao Bằng:

"Việc buôn bán dầu hoả rất phát đạt. Việc cung cấp đến từ Trung Quốc, qua Đồng Đăng và Cao Bằng hoặc là do nhập khẩu, nhãn hiệu Comet, Croix và Poisson... Cao Bằng cũng nhập về từ đồng bằng thuốc lá, diêm, sợi bông trong khi xuất cho đồng bằng đậu vàng, củ nâu..."

Việc thông thương hàng hóa giữa các vùng trong nước diễn ra một cách nhộn nhịp. Đây là giữa các vùng trong nội địa và các bến cảng; giữa các tỉnh đồng bằng và các tỉnh miền núi; giữa các vùng sản xuất với các vùng khác; giữa các xứ với nhau...và điều này đã được phản ánh trên hầu hết các báo cáo kinh tế của các xứ, các tỉnh. Chẳng hạn:

Tại Vân Đồn, tháng 6-1924:

"...Việc buôn bán rất được thoả mãn qua việc nhập vào từ Hải Phòng 48 tấn hàng các loại; 3.200 kg gạo dành cho dân Kế Bào, trong khi xuất cho Hải Phòng 489 tấn than các loại..." và tháng 4-1925: "... mua từ Hải phòng 82.900 kg gạo; 14.850 kg phốtphat; 76.594 kg hàng hóa các loại; 71.000 kg sắt 9.100 kg xi măng; 1.000 kg dầu hoả và xuất cho Hải Phòng 30.000 kg than 283 m³ gỗ..." (20).

Cuối cùng, sự phát triển đáng kể của thương mại những năm 1920 được thể hiện trong bảng thống kê tổng hợp về kết quả hoạt động của cả nội thương và ngoại thương trong bảng 2 (tính bằng fr) (21).

Bảng 2

Năm	Ngoại thương	Nội thương	Tổng cộng
1924	4.085.108.000	1.860.458.000	5.945.566.000
1925	5.394.820.000	2.477.150.000	7.871.970.000
1926	8.543.465.000	3.572.286.000	12.115.751.000
1927	6.953.344.000	3.544.761.000	10.498.105.000
1928	6.818.043.000	3.260.877.000	10.078.920.000
1929	6.357.947.000	3.671.964.000	10.029.911.000

Tổng kim ngạch hoạt động thương mại của Đông Dương trong 6 năm này là 56.540.223.000 fr, trung bình năm là hơn 9 tỷ fr, trong đó, nội thương chiếm 18.387.496.000 fr, ngoại thương chiếm đa số còn lại 38.152.727.000 fr.

Về thương mại, một hình thức kinh doanh mới được người Pháp nhập vào cũng rất phát triển trong giai đoạn này, đó là việc buôn bán bất động sản mà chủ yếu là kinh doanh về ruộng đất ở thành phố, nhất là ở những vùng đất đồn điền do sự phát triển của các công ty nông nghiệp. Vốn mà các công ty đầu tư vào lĩnh vực này trước đây được Robequain gộp chung vào với vốn hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, do đó không thể xác định chính xác số tiền đã được đầu tư vào việc mua bán bất động sản của các công ty. Còn như theo P. Brocheux và D. Hémery thì vốn được đầu tư vào ruộng đất và bất động sản trong những năm 1924-1930 là 391.449.000 fr (22).

Trong hoạt động thương mại, còn phải kể đến một hình thức buôn bán đặc biệt đối với một số mặt hàng đặc biệt do chính quyền thuộc địa trực tiếp quản lý (gọi là chế độ quan quản) thông qua hệ thống các cơ sở độc quyền, hay còn gọi là các Ty (Régies) mà nguồn lợi nhuận do việc buôn bán này, được thu theo chế độ thuế thương chính, đảm bảo phần lớn thu nhập của ngân sách liên bang trong danh mục thuế

gián thu, cũng có nghĩa là đảm bảo phần lớn số chi của nền tài chính công của chính quyền thuộc địa. Ba mặt hàng quan trọng nhất của chế độ độc quyền đó là rượu, muối và thuốc phiện, kể đến là dầu mỏ, thuốc lá, bài tây, thuốc nổ, diêm - những mặt hàng thiết yếu trong đời sống dân sinh, như chúng tôi đã nói tới trong bài viết về hoạt động tài chính của chính quyền thuộc địa trong giai đoạn này.

Như vậy, trên đây chúng tôi đã điểm qua về tình trạng của ngành kinh tế thương mại trong những năm sau Thế chiến I. Sự phát triển của các ngành kinh tế, sự giảm sút của của các loại hàng hóa trước kia được nhập từ chính quốc, sự phát triển của cơ sở hạ tầng, sự mở rộng của mạng lưới giao thông... là

những yếu tố làm cho hoạt động thương mại trở nên sôi nổi theo chiều hướng phụ thuộc trong chừng mực nhất định vào nền sản xuất trong nước, tức là sự phát triển của các ngành hàng mà thị trường quốc tế đang cần và có thể đem lại lợi nhuận cao cho các công ty thương mại.

CHÚ THÍCH

(1). Charles Robequain: *Évolution économique de l'Indochine*, Paris, 1939, p. 183

(2). P. Brocheux và D. Hémery: *Indochine, la colonisation ambiguë, 1858-1954*, của Pierre Brocheux và Daniel Hémery, Paris, 1995, phần phụ lục.

(3). Martin J. Murray: *The Development of Capitalism in Colonial Indochina (1870-1940)*, University of California Press, London, 1980, pp. 125, 126, 127

(4). Direction des Finances 12.489.

(5). Patrice Morlat: *Indochine années vingt: Le Balcon de la France sur le Pacifique*, Paris, Les Indes Savantes, 2001, p. 369

(6). Patrice Morlat: *Indochine années vingt: Le Balcon de la France sur le Pacifique*, sdd, p. 369. Cho đến 1918 đồng fr ngang giá với fr vàng nhưng từ 1919 trở đi đồng fr mất giá do lạm phát do đó 1 fr vàng tương đương 2,53 fr (1919), 3,58 fr (1920), 3,74 fr (1924), 4 fr (1925), 5,55 fr (1927-1928). Patrice Morlat: *Indochine années vingt: Le Balcon de la France sur le Pacifique*, sdd, p. 369

(7). Patrice Morlat: *Indochine années vingt: Le Balcon de la France sur le Pacifique*, sdd, p. 369

(8). *Bulletin économique de l'Indochine* (B.E.I), năm 1952, p. 58

(9). Tham khảo *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, p. 22

(10). Alfred Sauvy, ofcít TII, p. 156, dẫn theo P. Morlat, sdd, p. 371

11). Các số liệu tổng hợp từ *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, p. 24

(12). Các số liệu tổng hợp từ *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, p. 23

(13). Patrice Morlat: *Indochine années vingt...*, sdd, p. 213

(14). Patrice Morlat: *Indochine années vingt...*, sdd, p. 210

(15). Patrice Morlat: *Indochine années vingt...*, sdd, p. 371

(16). Patrice Morlat: *Indochine années vingt...*, sdd, p. 371

(17). RST 75079. Extrait des rapports mensuels de Receveurs des Douanes et Régies concernant la situation économique de diverses provinces du Tonkin 1924-1928.

(18). RST 75079. Extrait des rapports mensuels de Receveurs des Douane et Régies concernant la situation économiques des diverses provinces du Tonkin 1924-1928.

(19). FOM. Carton 183.. Dossier 83. Café-Production 1898 - 1953. Xem Tạ Thị Thuý: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ 1919-1945*, sdd, tr. 305

(20). RST 75079.

(21). BEI, 1930, p. 173

(22). P. Brocheux và D. Hémery, sdd, Phần phụ lục.

KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ GIỮA HAI NƯỚC

VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

NGUYỄN HỮU TÂM*

Việt Nam - Trung Quốc là hai nước láng giềng thân thiết, có mối quan hệ lịch sử lâu đời. Đã rất nhiều năm qua, công tác nghiên cứu lịch sử Việt Nam-Trung Quốc luôn là một phương hướng chủ yếu của giới khoa học lịch sử hai nước. Có nhiều công trình nghiên cứu lịch sử độc lập của từng nước và cũng không ít công trình hợp tác khoa học giữa hai nước dưới nhiều hình thức khác nhau (như các Kỷ yếu Hội thảo, sách lịch sử, sách dịch...) đã được ra mắt bạn đọc. Từ khi Trung Quốc tiến hành công cuộc cải cách - mở cửa năm 1978, Việt Nam thực hiện sự nghiệp đổi mới toàn diện năm 1986, đặc biệt sau khi quan hệ giữa hai nước bình thường hóa thì nghiên cứu lịch sử giữa hai nước càng được đẩy mạnh hơn bao giờ hết. Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội khoa học lịch sử Việt Nam trong bài Đề dẫn của **“Diễn đàn sử học”** tổ chức vào tháng 8-2003, với chủ đề **“Sử học Việt Nam hiện nay”** đã nêu lên hình nghiên cứu Việt Nam học trên thế giới **“... Tôi xin lưu ý các bạn đồng nghiệp là trong mấy thập kỷ gần đây, nghiên cứu Việt Nam hay Việt Nam học phát triển khá mạnh ở nhiều nước trên thế giới với nhiều Hội thảo khoa học quốc tế và nhiều công trình nghiên cứu khá**

dày dạn, đồ sộ lôi cuốn được sự quan tâm của giới Việt Nam học thế giới” (1). Trong đó, Trung Quốc là một nước có đội ngũ nghiên cứu đông đảo, có nhiều thành tựu về Việt Nam học, đồng thời cũng là một nước có điều kiện thuận lợi nhất để tìm hiểu Việt Nam. Chúng tôi xin được khái quát về tình hình nghiên cứu Việt Nam và Trung Quốc của giới sử học hai nước trong những năm đầu của thế kỷ XXI (2), từ đó đưa ra suy nghĩ về triển vọng hợp tác khoa học lịch sử trong giai đoạn mới.

Bước vào những năm đầu của Thiên niên kỷ mới, giới khoa học lịch sử của Việt Nam, Trung Quốc đều giành nhiều thời gian và công sức để tăng cường nghiên cứu về quan hệ lịch sử Việt Nam - Trung Quốc trên nhiều lĩnh vực mang tính toàn diện, đồng thời thông qua các hình thức Hội thảo khoa học, phối kết hợp xuất bản sách, giáo trình giảng dạy... giới thiệu rộng rãi về lịch sử của từng nước. Chưa bao giờ giới khoa học lịch sử hai nước lại huy động được một lực lượng đông đảo học giả chú trọng tập trung nghiên cứu Việt Nam, Trung Quốc cả về chiều rộng lẫn chiều sâu như hiện nay. Nhiều nhà nghiên cứu xác định được hướng chuyên sâu của mình và công bố các công

* Th.S. Viện Sử học.

trình về lịch sử Việt - Trung, có thể điểm ra đây những gương mặt của đã khá quen thuộc với giới khoa học lịch sử hai nước như: Lương Chí Minh, Đới Khả Lai, Hoàng Tranh, Dương Bảo Quân, Quách Chấn Đặc, Trương Tiểu Mai, Hoàng Chấn Nam... của Trung Quốc; Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Phan Đại Doãn, Nguyễn Huy Quý, Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, Nguyễn Anh Thái... của Việt Nam. Bên cạnh đó cũng đã xuất hiện những tên tuổi với cụm bài viết tập trung, chuyên sâu về một vấn đề của lịch sử hai nước như Chương Thâu, Nguyễn Huy Quý, Trịnh Nhu, Nguyễn Gia Phú...(Việt Nam), Vu Hướng Đông, Lý Đan Tuệ, Tôn Hoàng Niên...(Trung Quốc).

Đề tài nghiên cứu của giới sử học Việt-Trung được trải suốt chiều dài lịch sử hai nước từ cổ đại đến tận công cuộc cải cách đổi mới (hay đổi mới - mở cửa) toàn diện, sâu sắc đang được tiến hành tại Việt Nam và Trung Quốc; từng chủ đề chuyên sâu trên các lĩnh vực: như chính trị, kinh tế, tín ngưỡng tôn giáo, lịch sử cổ đại, lịch sử cận đại, và lịch sử đương đại, cùng những vấn đề nóng hổi mang tính thời sự cũng được giới khoa học lịch sử hai nước đầu tư sức lực và trí tuệ. Trong nhiều trường Đại học, Viện nghiên cứu của hai nước tại các địa phương như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Nghệ An, Đà Lạt, Đà Nẵng... của Việt Nam đều có những khoa hay bộ môn nghiên cứu lịch sử Trung Quốc; hay các tỉnh Bắc Kinh, Hà Nam, Thượng Hải, Triết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Tân Cương, Thâm Dương, Liêu Ninh... của Trung Quốc cũng đều có những bộ phận nghiên cứu về lịch sử Việt Nam. Đáng chú ý Sở nghiên cứu Việt Nam thuộc Trường Đại học Trịnh Châu (Hà Nam-Trung Quốc) là một cơ sở

nghiên cứu và đào tạo nghiên cứu sinh Tiến sĩ trong lĩnh vực Việt Nam học. Tại Việt Nam có Viện Sử học, Viện nghiên cứu Trung Quốc thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam cùng các khoa Lịch sử Trường Khoa học xã hội và nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội), Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)... đều là những cơ sở có đào tạo Tiến sĩ nghiên cứu về lịch sử Trung Quốc.

Chúng tôi xin điểm qua thành tựu sử học của giới nghiên cứu hai nước Việt -Trung đã đạt được trong những năm vừa qua.

Về công tác biên soạn sách *Thông sử*, chỉ trong vài năm đầu của thế kỷ XXI, giới khoa học lịch sử của cả hai nước đã cho ra mắt những công trình biên soạn về lịch sử chung của từng nước. Về phía Việt Nam, những năm đầu tiên của Thiên niên kỷ mới, các nhà khoa học lịch sử đã cho công bố những ấn phẩm về lịch sử chung của Trung Quốc như: *Lịch sử Trung Quốc* của hai tác giả Nguyễn Gia Phú và Nguyễn Huy Quý, *Lịch sử cận đại Trung Quốc* và *Lịch sử hiện đại Trung Quốc* của Nguyễn Huy Quý. Trong thời gian này, các nhà lịch sử Trung Quốc đã cho phát hành 2 bộ sách biên soạn dưới dạng thông sử, trong đó bộ *Thông sử Việt Nam (Việt Nam thông sử)* do hai tác giả Quách Chấn Đặc, Trương Tiểu Mai biên soạn được xuất bản năm 2001. Bộ sách thứ hai đáng chú ý là *Giáo trình lịch sử Việt Nam (Việt Nam lịch sử)* được viết bằng hai thứ tiếng Trung - Việt của Dư Phú Triệu cũng được công bố rộng rãi vào năm 2001. Bộ giáo trình đó rất thuận tiện không chỉ cho các nhà nghiên cứu Việt Nam mà cho cả những độc giả, học giả có nhu cầu tìm hiểu lịch sử Việt Nam bằng Trung văn trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời cũng giúp cho người học tiếng

Việt và tiếng Hán nâng cao cả ngôn ngữ và tri thức lịch sử Việt Nam.

Lịch sử Cổ đại, Trung đại hai nước: Đối với các nhà nghiên cứu Việt Nam của Trung Quốc tương đối có nhiều điều kiện thuận lợi hơn. Nhiều tư liệu trong thư tịch cổ và trong những bộ sử của các vương triều phong kiến Trung Quốc đã tạo điều kiện để công tác nghiên cứu Việt Nam Cổ đại, Trung đại của các học giả hiện đại có cơ sở và sử liệu tham khảo. Vì vậy, đây là lĩnh vực mà có khá đông các nhà sử học Trung Quốc tham gia và công bố được nhiều bài viết hơn cả. Các tác giả Trung Quốc tìm hiểu chung mối quan hệ lịch sử các triều đại Việt Nam với các vương triều Trung Quốc như triều Mông-Nguyên với triều Trần, triều Minh - Thanh với triều Nguyễn, cũng như đi sâu vào một vương triều của Việt Nam như vua Tự Đức, bổ sung khá nhiều tư liệu quý và những quan điểm mới.

Lịch sử Cận đại hai nước cũng được đẩy mạnh khá chuyên sâu, đặc biệt chuyên đề chiến tranh Trung-Pháp mà tiêu điểm tập trung là chiến tranh Việt - Pháp tại Việt Nam được các học giả hai nước quan tâm. Nhiều bài viết về chuyên đề này được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành của Việt Nam và Trung Quốc. Gần đây nhất trong số 11 và số 12 năm 2004, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (Việt Nam) đã có bản dịch ra tiếng Việt bài “*Nhìn lại tình hình nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp trong 100 năm*” của tác giả Hoàng Chấn Nam, học giả Trung Quốc (3). Các phong trào cách mạng dân chủ tại Trung Quốc như Tân Hợi, Ngũ Tứ đều được tổ chức Hội thảo khoa học ở Việt Nam, như Hội thảo “*Cách mạng Tân Hợi - 90 năm sau nhìn lại*”, “*Phong trào Ngũ Tứ - 85 năm nhìn lại*” (4) đều do Viện nghiên cứu Trung Quốc chủ trì

với sự tham gia đông đảo các nhà khoa học Việt Nam và Trung Quốc.

Lịch sử Hiện đại và đặc biệt sự nghiệp Đổi mới toàn diện tại Việt Nam và công cuộc Cải cách - mở cửa của Trung Quốc đều được giới sử học hai nước theo dõi sát sao và cho công bố nhiều bài viết thiết thực có tác dụng tích cực trong việc điều chỉnh chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam-Trung Quốc. Năm 2004, Viện khoa học xã hội Việt Nam tổ chức Hội thảo quốc tế kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ, một số học giả Trung Quốc đã tham gia viết bài. Các nhà khoa học Việt Nam cũng tham gia Hội thảo quốc tế về 50 năm Hiệp nghị Giơ-ne-vơ và Chiến thắng Điện Biên Phủ tổ chức tại Bắc Kinh.

Chuyên đề nghiên cứu về Hồ Chủ tịch cùng hoạt động cách mạng của Người trên đất Trung Quốc vào những năm 20, 30 của thế kỷ XX và các hoạt động ngoại giao với Trung Quốc khi Người nắm cương vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cũng làm đề tài quan tâm đặc biệt không chỉ giới sử học Việt Nam mà của cả các nhà khoa học lịch sử Trung Quốc. Nhiều bài viết về Hồ Chủ tịch của các tác giả Trung Quốc đã cung cấp, bổ sung thêm tư liệu trong thời gian Người hoạt động tại Trung Quốc. Đặc biệt chúng ta phải kể đến những tác phẩm, bài viết của Hoàng Tranh - một học giả đã có nhiều năm nghiên cứu và đã xuất bản nhiều công trình về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Vào năm 2004, Hoàng Tranh đã cho ra mắt bạn đọc Trung Quốc tập sách “*Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh - Thơ, chú thích, thư pháp*” (5). Đây là tác phẩm tập hợp đầy đủ 169 bài thơ chữ Hán bao gồm 133 bài thơ “*Nhật ký trong tù*” cùng 36 bài thơ chữ Hán do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng tác trong thời gian từ những năm 40

đến những năm 60 của thế kỷ XX, lần đầu tiên được công bố tại Trung Quốc.

Bên cạnh đó quan hệ quốc tế của Việt Nam và Trung Quốc từ năm 2000 - năm bước vào Kỷ nguyên mới cũng trở thành một đề tài chú trọng của các nhà khoa học lịch sử hai nước.

Trên đây, chúng ta đã điểm qua tình hình nghiên cứu lịch sử Việt - Trung của học giả hai nước, có thể dễ dàng nhận thấy: Bước vào Thiên niên kỷ mới, với quan hệ ngày càng được thắt chặt giữa hai nước, cũng như nhiều lĩnh vực khác, vị thế khoa học lịch sử Việt Nam - Trung Quốc đang được nâng cao hơn trước. Giới nghiên cứu lịch sử hai nước có một đội ngũ vững vàng và đông đảo, đã có sự kết tiếp giữa thế hệ lâu năm nhiều kinh nghiệm và thế hệ trẻ được đào tạo cơ bản và đầy nhiệt huyết. Nhiều đề tài đang được mở ra tạo điều kiện để học giả hai nước có thể cùng nhau hợp tác, trao đổi trên tinh thần khoa học, thực sự cầu thị. Trước hết về mặt tư liệu, các nhà khoa học lịch sử Việt Nam có thể thông qua đồng nghiệp của Trung Quốc khai thác, giám định, đính chính, bổ sung những sử liệu về Việt Nam, quan hệ Việt Nam với Trung Quốc cùng quan hệ Việt Nam với các nước lân cận được ghi chép trong các bộ sử chính của các vương triều Trung Quốc và nhất là trong những bộ tư sử mà từ trước đến nay chúng ta chưa có điều kiện tiếp xúc. Kinh nghiệm biên soạn bộ Thông sử của các đồng nghiệp Trung Quốc, mà cụ thể là bộ *Trung Quốc thông*

sử gồm 12 quyển (22 tập) được hoàn thành năm 2000 (6). cũng có thể rút ra những bài học bổ ích cho việc biên soạn tiếp các bộ Thông sử của Việt Nam. Lịch sử Cổ Trung đại, lịch sử Cận đại, lịch sử Hiện đại và công cuộc Đổi mới của cả hai nước Việt - Trung tuy đã được triển khai nghiên cứu, song cũng còn nhiều vấn đề đang chờ đợi giới khoa học lịch sử hai nước tham gia hợp tác, thí dụ: đánh giá quan hệ giữa các vương triều phong kiến Việt Nam với các vương triều Trung Quốc trong lịch sử Cổ, Trung đại; chiến tranh Trung - Pháp mở đầu tại Việt Nam sẽ được điều tra, khảo sát thực địa trên các tỉnh từng diễn ra những trận chiến ở Việt Nam; vấn đề đánh giá lại nhân vật Lưu Vĩnh Phúc, tướng quân Cờ đen cùng những đề tài liên quan thuộc lịch sử Cận đại. Quan hệ Việt - Trung có cơ sở vững vàng, dựa trên phương châm 16 chữ vàng "*láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*" cũng là một hướng nghiên cứu lâu dài của học giả lịch sử hai nước.

Giới khoa học lịch sử Việt Nam rất vui mừng trước sự trưởng thành vượt bậc cùng những thành quả đạt được trong công tác nghiên cứu lịch sử của giới sử học Việt Nam - Trung Quốc. Hy vọng trong giai đoạn mới có rất nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn, các nhà khoa học lịch sử hai nước sẽ đoàn kết sát cánh, hợp tác bình đẳng cùng nhau phấn đấu vì một nền khoa học lịch sử mác- xít chân chính.

CHÚ THÍCH

(1). Phan Huy Lê: *Sử học Việt Nam thành tựu và những vấn đề cần đặt ra*. Tạp chí Xưa&Nay, số 148 tháng 8-2003, tr. 5-8.

(2). Xem thêm: Nguyễn Hữu Tâm. *Điểm qua tình hình nghiên cứu lịch sử Việt Nam của giới sử học Trung Quốc trong những năm đầu thế kỷ*. đăng trong: *Trung Quốc 25 năm cải cách-mở cửa - những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Nxb. Khoa học xã hội, 2004, tr. 536-557. Vu Hướng Đông: *Vài suy nghĩ về Việt Nam học ở Trung Quốc*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số (348)-2005, tr. 12-23.

(3). Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 11 và số 12, năm 2004.

(4). Các bài tham gia Hội thảo đã in thành các tập Kỷ yếu: *Cách mạng Tân Hợi - 90 năm sau nhìn lại*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002; *Phong trào Ngũ Tứ - 85 năm nhìn lại*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.

(5). Nguyên văn: 胡志明汉文, 诗抄, 书法。黄铮编注 Nxb. Đại học Sư phạm Quảng Tây, Quế Lâm, 2004, 198 trang chữ Hán.

(6). Xem thêm Nguyễn Hữu Tâm. *Những nhận định về Phong trào Ngũ Tứ 4-5-1919* trong bộ “*Trung Quốc thông sử*” mới biên soạn của Trung Quốc”, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 3 năm 2004.

DOÃN UẨN...

(Tiếp theo trang 12)

55 tuổi đời với 20 năm làm quan vào thời buổi đất nước gặp nhiều khó khăn phức tạp, Doãn Uẩn đã đem hết công sức, tâm trí lo cho dân cho nước. Tên tuổi ông được

ghi trong sử sách, công ơn ông được nhân dân ghi nhớ, tôn thờ. Đó là phần thưởng cao quý dành cho Doãn Uẩn - một viên quan tài năng và phẩm hạnh.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập XVII, tr. 66-67.

(2). Tham khảo *Đại Nam thực lục* các tập từ 14 đến 27. *Đại Nam liệt truyện*, tập 4. Nxb. Thuận Hóa, tr. 111-114.

(3), (4). *Đại Nam thực lục*, tập 21, tr. 259-260.

(5). *Đại Nam thực lục*, tập 22, tr. 148.

(6). *Tuy tinh tử tập ngôn*. Lời tựa của tác giả trong *Doãn Uẩn thi tuyển*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005, tr. 15.

(7), (8). *Tuy tinh tử tập ngôn*. Lời tựa của tác giả trong *Doãn Uẩn thi tuyển*. Sdd, tr. 15.

(9). Lời dịch các trích thơ trong bài của Hữu Tâm.

(10), (11). *Đại Nam thực lục*, tập 24, tr. 307-308.

(12). *Đại Nam thực lục*, tập 25, tr. 142.

(13), (14). Lũng Mầu, thuộc tỉnh Cam Túc; Tây Trù thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

(15). *Đại Nam thực lục*, tập 27, tr. 203-204.

CÁC LUẬN ĐIỂM VỀ SỬ HỌC CỦA E.H.CARR TRONG CUỐN “LỊCH SỬ LÀ GÌ?”

HOÀNG HỒNG*

Cuốn sách *Lịch sử là gì?* (*What is History?*) của nhà sử học Anh Edward Hallett Carr là một trong những cuốn sách lý luận sử học rất nổi tiếng của Phương Tây, xuất bản lần thứ nhất vào năm 1961. Sau bốn lần tái bản vào các năm 1962, 1969, 1977, 1982. Năm 1986, cuốn sách được xuất bản lần thứ hai tại Nhà xuất bản MACMILAN với những chỉnh sửa bổ sung của Carr từ trước năm 1982 (Carr mất tháng 11-1982) và lời giới thiệu của R.W. Davies (Chúng tôi sử dụng bản tiếng Anh của Nxb. MacMillan năm 1986).

Lịch sử là gì? bao hàm những bài giảng của E.H. Carr giảng dạy tại Trường Đại học Cambridge, nội dung cuốn sách đề cập tới những vấn đề thuộc lý thuyết sử học và triết học lịch sử. Cuốn sách này đã được lưu hành rộng rãi trong các trường đại học của Phương Tây. Tác giả E.H. Carr là một trong những đại diện của trường phái "Sử học mới", một trường phái sử học thịnh hành trong những năm 60 - 80 của thế kỷ XX.

Để có thêm cứ liệu tham khảo khi đánh giá hệ thống lý thuyết sử học thế kỷ XX, phần viết sau đây trình bày một số luận

điểm cơ bản của E.H. Carr về sử học trong cuốn sách nêu trên.

1. Sử gia và sự kiện lịch sử

Vấn đề đầu tiên được đề cập đến trong *Lịch sử là gì?* là về mối quan hệ giữa sử gia và sự kiện lịch sử. E.H. Carr không bàn luận đến sự tồn tại khách quan của sự kiện lịch sử, nhưng ông, cũng giống như nhiều sử gia Phương Tây thế kỷ XX, không đồng tình với cách hiểu về sự kiện lịch sử của các sử gia thế kỷ XIX khi họ cho rằng sự kiện lịch sử mang tính khách quan tuyệt đối và nhà sử học giống như một cái máy ảnh, có thể tái tạo sự kiện lịch sử một cách trung thành giống hệt với thực tế.

Theo Carr, sử học không phải là một khoa học chính xác, tái tạo lịch sử không thể bằng các phương pháp mang tính kỹ thuật thuần túy và bản thân sự kiện lịch sử không tự nói lên lịch sử. Ông lý giải rằng, sự kiện lịch sử luôn bao hàm trong nó yếu tố chủ quan vì trước hết, nó được cấu tạo thông qua đầu óc chủ quan của một con người, mà người viết, dù muốn hay không, bao giờ cũng để lại ở đó dấu ấn tư tưởng và tình cảm của riêng mình. "Các sự kiện lịch sử không bao giờ xuất hiện một cách

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

"thuần nhất" trước mắt chúng ta, do chúng không thể tồn tại dưới dạng "thuần nhất" được. Chúng luôn bị khúc xạ qua đầu người ghi chép" (tr. 16).

Hơn nữa, một sự kiện, muốn trở thành sự kiện lịch sử thì phải qua sự lựa chọn của sử gia. Carr luôn nhấn mạnh đến vai trò chủ thể của nhà sử học đối với sự kiện lịch sử. Trong đại dương mênh mông các sự kiện, nhà sử học chỉ trực vớt lên những sự kiện mình cần, đó là "hệ thống lựa chọn có định hướng để nhận thức sự thực" (tr. 6) và, "sử gia hiện đại có nhiệm vụ kếp là vừa khám phá các sự kiện quan trọng, biến chúng thành sự kiện lịch sử và vừa loại các sự kiện không quan trọng và không mang tính lịch sử" (tr. 9). Như vậy là sử gia đã quyết định lịch sử và ông kết luận rằng *"viết sử là cách duy nhất để tạo ra lịch sử"*.

E.H. Carr không quá coi trọng sự chính xác khi khôi phục sự kiện lịch sử. Ông cho rằng, sự kiện lịch sử không bao giờ là một thiết kế hoàn hảo giống hệt như nguyên mẫu, mà nhiều nhất, nó cũng chỉ giống về đại thể. Và lại, theo ông, điều quan trọng nhất đối với sự kiện lịch sử là những lời giải thích đánh giá của sử gia. "Sự kiện giống như một cái bao tải, nó sẽ không đứng cho đến khi bạn đặt vào một thứ gì đó" (tr. 5), vì thế "Việc đề cao một sử gia về sự chính xác giống như việc đề cao một kiến trúc sư về việc sử dụng gỗ xẻ đã khô hoặc bê tông một cách phù hợp trong tòa nhà của mình. Sự chính xác là điều kiện cần của công việc nhưng không phải là một chức năng thiết yếu" (tr. 5). Vì sử gia có vai trò rất quan trọng trong quá trình tái tạo lịch sử nên Carr đã nhấn mạnh rằng "Cần phải nghiên cứu sử gia trước khi bắt đầu nghiên cứu sự kiện" (tr. 17).

Không ít lần Carr đã trích dẫn những câu nói nổi tiếng của các nhà triết học lịch sử đầu thế kỷ XX như Croce, Colling Wood, Becker... những người luôn tìm cách chứng minh rằng lịch sử sở dĩ được thức dậy là bởi sử gia đã thổi vào đó ý thức và tư tưởng của thời đương đại, do đó mà "toàn bộ lịch sử là lịch sử tư tưởng" hoặc "toàn bộ lịch sử là lịch sử đương đại". Ông khẳng định: "Chúng ta chỉ có thể hiểu quá khứ và đánh giá quá khứ bằng cặp mắt của hiện tại. Sử gia luôn bị chi phối bởi các điều kiện tồn tại của con người. Những từ đất giá mà ông ta dùng như dân chủ, đế chế, chiến tranh, cách mạng... đều có hàm ý tại thời điểm mà sử gia dùng, sử gia không thể tách rời chúng" (tr. 17).

Vậy sử gia là ai? Carr lý giải rằng, sử gia trước hết cũng là một thành viên của xã hội, ông ta không thể vượt ra ngoài những mối quan hệ của hoàn cảnh xã hội và ông ta không thể đứng ngoài lịch sử để phán xét lịch sử. Carr ví quá trình lịch sử như một đoàn diễu hành, sử gia chỉ là một người như bao người khác trong đoàn diễu hành, cũng rẽ trái, rẽ phải, đi ngược lại, tóm lại là tuân theo dòng chảy của lịch sử.

Như vậy sử gia là sản phẩm của thời đại, là đại diện của thời đại, cá nhân nhà sử học sẽ chẳng có ý nghĩa gì nếu như không mang tinh thần thời đại và "lịch sử là bản ghi chép những gì mà một thời đại nhận thấy đáng ghi về một thời đại" (tr. 49). Từ lập luận trên, Carr kết luận "phải nghiên cứu thời đại trước khi nghiên cứu sử gia".

2. Yếu tố khách quan trong sử học

Carr thừa nhận có nhân tố khách quan trong sử học nhưng lại cho rằng đó không phải là tính khách quan của đối

tượng nghiên cứu (sự kiện lịch sử) mà chỉ là tính khách quan của quá trình nghiên cứu, của mối liên hệ giữa sự thực và giải thích, giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Carr định nghĩa lịch sử "là quá trình tương tác liên tục giữa nhà sử học với sự thực lịch sử của họ, là cuộc đàm thoại vô tận giữa hiện tại và quá khứ" (tr. 24).

Sự thực lịch sử, theo Carr không phải là chân lý vì nó đã qua sự lựa chọn của sử gia, vì thế cái gọi là khách quan trong sử học chỉ có thể hiểu là những tiêu chí để lựa chọn sự kiện và phương pháp để nhận thức sự kiện có đúng đắn hay không.

Nhưng tiêu chí và phương pháp nhận thức nói tới ở đây đều nằm trong ý thức chủ quan của nhà sử học, cho nên vấn đề đặt ra là cần xem xét nhà sử học đạt được sự khách quan như thế nào. Trong phần "Sử gia và sự kiện", Carr đã trình bày rằng nhà sử học là sản phẩm của thời đại và mang quan điểm của một thời đại để đánh giá về một thời đại. Nhưng thời đại nào cũng có những hạn chế do hoàn cảnh quy định và sự hạn chế này thường được khắc phục ở những thời đại tiếp theo. Do đó nhà sử học không những cần phải nắm được những quy định những hạn chế của hiện tại mà còn phải đoán định được bối cảnh của tương lai từ đó mới có thể xác lập được mối quan hệ giữa quá khứ, hiện tại và tương lai để đánh giá chính xác quá khứ. Carr viết rằng "khi nói một sử gia là khách quan phải có hai tiêu chuẩn: Thứ nhất, họ có khả năng vượt qua tầm nhìn bị hạn chế do bối cảnh xã hội và lịch sử hiện tồn..., nhưng khả năng này chưa nêu lên đầy đủ sự khách quan; Thứ hai, họ có khả năng hình dung ra bối cảnh lịch sử của tương lai, điều này giúp họ hiểu sâu sắc và sáng suốt hơn về quá khứ

so với sử gia luôn bị chi phối bởi hoàn cảnh lịch sử đương thời" (tr. 117).

Khi đã nắm được mối liên hệ giữa các yếu tố của quá khứ, hiện tại và tương lai, nhà sử học có thể thiết lập những chuẩn mực để đánh giá quá khứ, những chuẩn mực này khi áp dụng để đánh giá hiện tại thậm chí cả tương lai vẫn phải có sự phù hợp. Theo Carr, đây chính là tiêu chí để khẳng định sự khách quan trong lịch sử. "Và lịch sử chỉ có ý nghĩa và mang tính khách quan khi nó thiết lập được một quan hệ nhất quán giữa quá khứ và tương lai" (tr. 124).

3. Nguyên nhân trong lịch sử

Trong hoạt động nghiên cứu sử học, khôi phục sự kiện lịch sử là khâu cơ bản nhất, khi đã khôi phục được sự kiện lịch sử, nhà nghiên cứu đã trả lời được câu hỏi lớn nhất của lịch sử là: Cái gì đã xảy ra?. Đối với các sử gia thế kỷ XIX, hoạt động nghiên cứu sử học đến đây kết thúc, họ cho rằng, bản thân sự kiện đã nói lên tất cả, nhà sử học không nên đánh giá bình luận, không cần giải thích, không cần dự đoán.

E.H. Carr, cũng như các sử gia khác của thế kỷ XX, không đồng tình với lập luận trên của các sử gia thế kỷ XIX, ông cho rằng nhà sử học có trách nhiệm trả lời một câu hỏi quan trọng khác trong nghiên cứu lịch sử đó là: Tại sao lại xảy ra ? tức là chỉ ra nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của sự kiện lịch sử. Thậm chí ông còn cho rằng "nghiên cứu lịch sử là nghiên cứu các nguyên nhân" (tr.81). Ông lấy ví dụ về Hê-rô-dốt, người cha của sử học, đã xác định mục đích viết tác phẩm "*Cuộc chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư*", là "ghi lại chiến tích của người Hi Lạp và người Ba Tư đặc biệt là tìm ra nguyên nhân chiến tranh giữa họ" (tr.81).

Carr dẫn ra một số cách diễn giải nguyên nhân của một số học giả trước đó. Chẳng hạn Montesquieu đưa ra 3 loại nguyên nhân: nguyên nhân chung, nguyên nhân đạo đức, nguyên nhân vật lý. Hoặc các sử gia Xô viết thường qui vào các nguyên nhân kinh tế, chính trị, tư tưởng, nguyên nhân trực tiếp, nguyên nhân bản chất.

Carr cũng nêu hai quan niệm cơ bản chi phối việc xác định nguyên nhân của lịch sử đó là Thuyết quyết định và sự ngẫu nhiên. Theo Thuyết quyết định, mọi sự kiện xảy ra đều nằm trong qui luật do những nguyên nhân có tính bản chất qui định, nó là tất yếu và không thể tránh khỏi. Sự ngẫu nhiên (hay là Thuyết vô định) cho rằng mọi sự kiện xảy ra đều là ngẫu nhiên, không có qui luật nào chi phối, không có nguyên nhân nào qui định. Lịch sử là một chuỗi các sự kiện mang tính ngẫu nhiên.

Về Thuyết quyết định, Carr cho rằng, nhà sử học không nên sử dụng cụm từ "tất yếu khách quan" hay "không thể tránh khỏi" vì trong lịch sử luôn có nhiều phương án, nhiều khả năng có thể xảy ra. Không ai có thể biết được một phương án cụ thể nào đó sẽ diễn ra trên thực tế, tuy nhiên, dựa vào những khái quát, nhà sử học có thể dự đoán được phương hướng chung và từ đó thực hiện chức năng dự kiến. Carr viết: "Sử gia luôn nhìn nhận vấn đề một cách khái quát; và cũng vì vậy họ có thể dự đoán tương lai mặc dù là không cụ thể, nhưng điều đó đều đúng đắn và hữu ích. Tuy nhiên, họ không thể khẳng định một sự kiện cụ thể nào sẽ xảy ra bởi vì cái riêng là đơn nhất và nó có thể bị tác động bởi một yếu tố bất ngờ nào đó... Theo đó, ví như nếu hai hay ba học sinh phát tán

bệnh sởi, bạn sẽ kết luận bệnh sởi sẽ lan tràn..." (tr. 63).

Lý giải về sự ngẫu nhiên trong lịch sử, trước hết Carr dẫn lại những luận điểm của Mác: "Mác đã giải thích hiện tượng ngẫu nhiên trong lịch sử ở ba điểm: Thứ nhất, nó không thực sự quan trọng, nó có thể "thúc đẩy" hay làm "suy thoái" nhưng không làm thay đổi cơ bản tiến trình lịch sử. Thứ hai, một sự kiện ngẫu nhiên này có thể bị thay thế bởi một sự kiện ngẫu nhiên khác vì vậy về sau nó sẽ tự biến mất và vô tác dụng. Thứ ba, sự kiện ngẫu nhiên được biểu hiện dưới hình thức đặc thù cá nhân" (tr. 96).

Carr cho rằng sự ngẫu nhiên, sự bất ngờ luôn là một bộ phận của lịch sử và chúng đã đem lại sự đa dạng và phức tạp trong tiến trình lịch sử, thậm chí có những sự kiện ngẫu nhiên đã có ảnh hưởng lớn đối với lịch sử, Carr lấy ví dụ về cái chết của Lenin đối với lịch sử Xô viết. Tuy nhiên yếu tố ngẫu nhiên chỉ được xem xét trong một hoàn cảnh cụ thể, còn xét về tổng thể sự kiện ngẫu nhiên cũng nằm trong một trật tự có tính lôgích. Vì thế đối với một sử gia thì các sự kiện ngẫu nhiên không phải là hoàn toàn ngẫu nhiên mà được giải thích theo một lôgích hợp lý (tr. 97).

Tóm lại một sự kiện xảy ra, theo Carr, có nhiều nguyên nhân, có nguyên nhân chung, nguyên nhân ngẫu nhiên, nguyên nhân trực tiếp, nguyên nhân gián tiếp,... Nhiệm vụ của sử gia, khi đã tìm ra một loạt nguyên nhân cần "sắp xếp theo từng loại nguyên nhân với những mối liên hệ chặt chẽ với nhau, sau đó xác định xem nguyên nhân nào là nguyên nhân sau cùng, nguyên nhân của mọi nguyên nhân" (tr. 84).

Mặt khác, sử gia cần diễn giải tính hợp lý của các nguyên nhân. Các nguyên nhân đưa ra thường được nhìn nhận từ các góc độ khác nhau. Nếu trong cùng một lúc, sử gia sử dụng tất cả các nguyên nhân thì sự bất hợp lý sẽ diễn ra, vì thế sử gia phải có một tiêu chí để lựa chọn nguyên nhân (tiêu chí được xác định từ một mục tiêu nghiên cứu nào đó). Căn cứ vào tiêu chí, sử gia loại bỏ những nguyên nhân không phù hợp, giữ lại những nguyên nhân phù hợp. Trong trường hợp này, Carr nhắc lại câu nói của Hegel: "Những cái hợp lý thì được coi là đúng, những cái đúng thì sẽ hợp lý" (tr.100).

4. Lịch sử là một quá trình tiến bộ

Đây không phải là một luận điểm mới trong sử học và triết học. Từ thế kỷ XVIII, các nhà triết học lịch sử như Kant, Turgot, Condorcet... đã chứng minh rằng lịch sử là một quá trình phát triển đi lên. Họ lý giải lịch sử xã hội là một bộ phận của lịch sử tự nhiên, chịu sự chi phối bởi những quy luật tổng quát của tự nhiên và cũng tiến hóa như là sự tiến hóa của tự nhiên. Nhưng họ đã không chỉ ra được những nhân tố quyết định sự phát triển đi lên đó. Họ qui sự vận động của lịch sử như một tất yếu của tạo hóa, không phụ thuộc vào hoạt động của con người. Nhiệm vụ của nhà sử học chỉ là mô tả một cách tĩnh tại bức tranh lịch sử mà không cần tìm hiểu đến sự vận động và biến đổi của lịch sử.

E.H. Carr một mặt khẳng định có sự phát triển đi lên của lịch sử và mặt khác đã tìm cách lý giải bản chất của quá trình này. Khái niệm "tiến bộ" được ông dùng để chỉ sự phát triển đi lên của xã hội và phân biệt với khái niệm "tiến hóa" để chỉ sự phát triển của thế giới tự nhiên. So với quá trình tiến bộ của xã hội thì quá trình tiến hóa của tự nhiên chậm chạp hơn rất nhiều.

Quan sát sự phát triển của tự nhiên và xã hội, Carr đã kết luận rằng: "Tiến hóa qua di truyền chỉ có thể do được qua hàng nghìn hay hàng triệu năm, từ ngày viết lịch sử đến giờ, người ta chưa đo được sự biến đổi về sinh học...", "còn tiến bộ xã hội có thể được xác định qua từng giai đoạn" (tr. 108) hoặc "Bộ não với khả năng tư duy bẩm sinh của loài người hiện nay không lớn hơn loài người cách đây 1.000 năm nhưng tính hiệu quả trong tư duy của họ đã được tăng gấp bội do họ đã tích lũy và học hỏi được những bài học kinh nghiệm của các thế hệ đan xen" (tr. 108).

Sự tiến bộ xã hội theo Carr là không có giới hạn, không thể nói tới một cái đích cuối cùng nào đó của lịch sử giả thuyết cho rằng lịch sử có điểm kết thúc có lẽ là phù hợp với "các nhà thần học hơn là các nhà sử học" (tr.109).

Nhưng tiến bộ xã hội không phải là sự đi lên như một đường thẳng vẽ trong đồ thị. Nhìn tổng thể lịch sử nhân loại là phát triển đi lên nhưng xét cụ thể thì lịch sử bao hàm cả những thời kỳ thịnh vượng lẫn suy thoái. Và lịch sử không phải phát triển theo trục đơn tuyến mà là đa tuyến. Tại một thời điểm lịch sử có thể nhận thấy trình độ phát triển rất khác nhau của các khu vực và sự đi lên không phải nằm mãi ở một khu vực mà luôn có sự thay đổi giữa các khu vực. Carr cho rằng sự tiến bộ không phải bắt đầu tại một điểm dừng của một khu vực nào đó mà nó được xuất phát từ một khu vực khác, ông viết: "4 hay 3 nền văn minh của Mác, 21 nền văn minh của Toynbee... cho thấy nền văn minh tiến triển dần lên rồi chững lại tại một điểm và sau đó lại đi lên tại một điểm khác, vì vậy tiến trình đi lên của lịch sử không diễn ra liên tục xét theo thời gian và địa điểm" (tr. 110).

Carr lập luận rằng, khi một nền văn minh đã chứng lại thì vai trò của nhóm (giai cấp, quốc gia, khu vực...) cũng chấm dứt, nó không còn tác dụng gì đối với sự phát triển của nền văn minh mới. Đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển của một nền văn minh mới là một nhóm hay là một tổ chức khác.

Nguyên nhân của sự tiến bộ không ngừng trong lịch sử theo Carr, được xác định từ hoạt động thực tế của con người. "Niềm tin vào sự tiến bộ không phải là tin vào một quá trình vô thức hay tất yếu nào mà tin vào tiềm lực vốn có của con người" (tr. 113). Tiềm lực này được bắt nguồn từ những mong muốn mang tính bản chất của con người là "được tăng quyền công dân, được không ngừng cải thiện cuộc sống của mình và xóa bỏ bất công" (tr. 111).

Mặt khác, hoạt động của con người trong mọi thời đại luôn để lại cho thời đại sau một kho tàng tri thức, kinh nghiệm, lực lượng vật chất, do đó "Con người luôn tiếp nhận được kinh nghiệm của lớp người trước và tiến bộ trong lịch sử... là sự kế thừa cái đã đạt được. Những tài sản này bao gồm cả vật chất và khả năng nhận thức, biến đổi và tận dụng môi trường" (tr. 111).

Sử gia là gạch nối giữa quá khứ và tương lai, là đại diện cho xã hội đương đại để nói về xã hội đã qua. Sử gia lạc quan tin tưởng vào sự tiến bộ trong tương lai thì cũng có cái nhìn tích cực về quá khứ. Với quan điểm đó, Carr kết luận: "Một xã hội mà mất đi niềm tin vào khả năng phát triển trong tương lai thì cũng nhanh chóng đoạn tuyệt với những tiến bộ trong quá khứ" (tr. 127).



MỘT SỐ SỰ KIỆN VỀ CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA DOÃN UẨN

DOÃN ĐOAN TRINH*

1771 (Tân Mão):

Năm sinh thân mẫu Doãn Uẩn: Nguyễn Thị Tào, hiệu Thục Trinh, là con gái dòng họ của tiến sĩ Nguyễn Như Thúc tại làng Bình An (nay là xã Hoà Bình, huyện Vũ Thư - Thái Bình).

1774 (Giáp Ngọ):

Năm sinh của thân phụ Doãn Uẩn: Doãn Đình Tấn, sau đổi là Đình Dụng; tự Đắc Thi, hiệu Khoa Giản và Lãng Khê. Sinh giờ Dần ngày 7 tháng 10 năm Giáp Ngọ đời Cảnh Hưng 35 (1774) tại phường Hồng Mai (Thọ Xương - Hà Nội)

1795 (Ất Mão):

Năm sinh Doãn Uẩn, tự Ôn Phủ; Nhuận Phủ; hiệu Nguyệt Giang và Tĩnh Trai, vào ngày 17 tháng 11 năm Ất Mão, đời vua Nguyễn Quang Toản, niên hiệu Cảnh Thịnh 3, tức ngày 27-12-1795 tại thôn Khê Cầu, tổng Khê Cầu, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương (nay là thôn Khê Kiều, xã Minh Khai, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Đây là nơi cha ông đem cả gia đình theo ông nội Doãn Đình Chấn (đổi là Doãn Thự, hiệu Kính Hiên - Tư nghị Quốc Tử Giám - Thí tướng sĩ lang - Giảng dụ) tới dạy học.

1802 (Nhâm Tuất):

- Năm sinh của Chính thất Doãn Uẩn: Nguyễn Thị Chân, người làng Ngoại Lãng, sinh giờ Dần ngày mồng 1 tháng 5 Nhâm Tuất (tức ngày 31-5-1802).

1813 (Quý Dậu):

Theo học Đình nguyên Hoàng giáp Bùi Huy Bích (gọi là Tồn Am Tiên Sinh), người làng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

1814 (Giáp Tuất):

- Năm mất thân phụ Doãn Đình Dụng, giờ Thân, ngày 11 tháng 6 năm Giáp Tuất (tức ngày 27-7-1814) tại làng Khê Cầu (Thư Trì, Thái Bình), khi 20 tuổi.

1820 (Canh Thìn):

- Đoạn tang thầy học, về nhà ở và bắt đầu viết "Tập ngôn", bài đầu là "Viên cư tạp hứng" (Tập hứng về vườn ở) khi 26 tuổi.

- Năm sinh của thứ thất Doãn Uẩn: Nguyễn Thị Bốn, người làng Dị Sử, huyện Đường Hào, Hải Dương, sinh năm Canh Thìn (1820).

1821 (Tân Ty):

Dự thi lần 2 và đỗ Tú tài lần 1 (theo gia phả).

*Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam.

1823 (Quý Mùi):

Đỗ Tú tài lần 2 (theo gia phả).

1824 (Giáp Thân):

Chuyển cả gia đình từ Khê Cầu về quê Ngoại Lăng.

1828 (Mậu Tý):

Đỗ Cử nhân hạng ưu, khởi nghiệp chức Hàn lâm viện Điển bạ.

1829 (Kỷ Sửu):

Thi Hội không đỗ, được bổ chức Điển bạ.

1831 (Tân Mão):

Chủ sự Ty Bộ Hộ - Thăng Viên ngoại lang bộ Hộ.

Vua Minh Mạng sắc chỉ đổi tên Ôn thành Uẩn, lấy tự Ôn Phủ, hiệu Tĩnh Trai (trầm tĩnh). Ôn hoà: lấy đức làm gốc sẽ là người có ích.

1832 (Nhâm Thìn):

Giữ chức Lang trung Bộ Hộ.

Tháng 11: Thăng Tham tri bộ Hộ và Quyền Án sát Vĩnh Long.

1833 (Quý Ty):

- *Tháng 3:* Thăng chức Án sát Vĩnh Long (Tổng trấn). Viết bài "*Vĩnh Long hiểu phát*".

- *Tháng 5:* Thăng Tổng trấn Gia Định (tên cũ là Phiên An tỉnh).

- *Tháng 6:* Vĩnh Long bị xâm chiếm, đốc tập trung nghĩa dũng thu phục thành trì và trở lại nhậm chức Án sát Vĩnh Long.

Tham gia Hội đồng Tổng đốc quan phòng Vĩnh Long - Định Tường.

- *Tháng 10:* Đẩy lùi quân Xiêm khỏi biên giới An - Hà, tham gia thực hiện chính sách "Hòa hợp bộ lạc, củng cố bờ cõi lâu dài" của vua Minh Mạng.

1834 (Giáp Ngọ):

- Được bổ Hình bộ Lang trung.

- *Tháng 4:* Được vời về cung nhậm chức mới.

- *Tháng 8:* Nhậm chức án sát Thái Nguyên (vì tình hình Thái Nguyên lộn xộn).

- Cùng Phạm Đình Phổ, Nguyễn Công Trứ tiêu trừ thắng lợi cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân ở Tuyên Quang.

1835 (Ất Mùi):

Đã thu phục được các quan và tông đảng của bọn phỉ, vỗ về yên dân vùng Chợ Mới, Bạch Thông, Chợ Rã...

1836 (Bính Thân):

Tháng 7: Dâng sớ lên vua xin tập trung quân về tỉnh thành Định Tường. Bao vây, chém được trên 60 tên giặc, (còn Lưu thủ là Hoàng Văn Thông và Phó lưu thủ là Trần Khắc Doãn chịu phép lăng trì). Được vua phê chuẩn và trao thêm chức. Viết bài thơ "*Hồi tỉnh thành*" (Trở về tỉnh thành).

Tháng 8: Dương giữ chức Hữu Thị lang bộ Lại được đổi bổ chức Hữu Thị lang Bộ Hình.

Tháng 11: Nhận Kinh lược phó sứ, Thụ tuần phủ quan phòng Hưng Yên (để giải quyết việc liên quan tới Gia Tô Giáo). Nhận chức Tả thị lang Bộ Hộ.

Tháng 12: Nhận Kinh lược phó sứ Thanh Hoa, cùng Kinh lược sứ Trương Đăng Quế và phó sứ Nguyễn Đăng Giai đi dẹp loạn, chia ruộng đất, chia thôn xã, quản lý chặt chẽ ở nông thôn, giải quyết mọi việc ổn thỏa, dân được yên ổn mọi bề. Vua dụ thưởng: một áo mỗ bụng bằng đoạn màu quan lục có hoa mẫu đơn 5 sắc; 1 quần nhiều trôn màu hồng, 100 quan tiền.

1837 (Đinh Dậu):

Tháng 1: Kiêm Phó sứ đạo Nông Cống. Đánh thắng giặc ở Thọ Thắng, nơi sào huyệt của Chánh thống lãnh Lê Duy Hiễn, được vua dụ thưởng: Doãn Uẩn quân công kỷ lục 2 thứ.

Tháng 2: Nhận sắc vua Minh Mạng ban tặng mẹ là Nguyễn Thị Tào Chánh tứ phẩm cung nhân.

Tháng 3: Bắt được gián điệp Lê Công Vụ, đầu mục giặc là Lê Yên, bắt giặc ở Lương Sơn được Vua dụ thưởng cho đạo Nông Cống 200 quan tiền.

Tháng 6: Vua thưởng Doãn Uẩn cùng Trương Đăng Quế, Nguyễn Đăng Giai của đạo Thanh Hoa mỗi người 1 cấp quân công; là những đại thần có nhiều công lao.

Tháng 7: Được sung làm Chủ khảo trường thi Gia Định. Vua cho dụ: Điều Doãn Uẩn về Kinh cung chúc vì bộ Hình nhiều việc.

Được bổ thêm chức Hữu Thị lang bộ Hình; đi kiểm duyệt công việc ở các sở chính yếu.

1838 (Mậu Tuất):

Tháng 4: Vua chỉ dụ: Hình bộ Hữu Thị lang Doãn Uẩn giữ nguyên ấn Hưng Yên tuần phủ quan phòng. Tiếp sau thăng Doãn Uẩn chức Tổng đốc Định - Yên (Nam Định - Hưng Yên) và cử làm Tuần phủ Hưng Yên.

Tháng 5: Doãn Uẩn về Kinh nhậm chức.

Làm phúc khảo trường thi Bắc Thành (Hà Nội).

Tháng 11: Đổi bổ Hữu Thị lang Bộ Hình Doãn Uẩn làm Tả Thị lang Bộ Hộ.

1839 (Kỷ Hợi):

Tháng 2: Cùng Thự tả Tham tri bộ Lễ Tôn Thất Bách, Bố chính Quảng Nam Vương Hữu Quang... đi duyệt tuyển dân

dinh các hạt Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Quảng Nam; Lãnh chức Khâm sai trường tuyển các tỉnh.

Tháng 5: Thăng Thự Hữu Tham tri bộ Hộ.

Tháng 7: Cùng Vũ Xuân Cẩn đi Bình Định để quân cấp ruộng công.

Tháng 10: Việc quân điền ở Bình Định đã hoàn thành tốt, về Kinh được vua khen ngợi và được thưởng 1 nhân giát ngọc kim cương 3 hạt liền, 1 thẻ bài ngọc trắng, 1 đồng tiền vàng khắc chữ “Như ý”, Nhẫn vàng mỗi thứ một chiếc, Tặng 2 cấp quân công.

Tháng 11: Nhận thêm chức: Quản thủ Hòa - Thanh (Hòa Bình - Thanh Hóa).

1840 (Canh Tý):

Tháng 3: Kiêm quản Thông chính sứ cùng Biện lý bộ Lễ là Nguyễn Tự Kiêm lãnh Thái thường tự.

Tháng 6: Được cử làm Phó Khâm sai đại thần đi Trấn Tây. Tại đây, ông đã định các loại thuế, ổn định cho cuộc sống của dân. Giữ yên vùng biên cương phía Tây Tổ quốc.

Vua thưởng: Doãn Uẩn 200 quan, thưởng cho cả Lê Văn Đức và bọn tùy phái.

Tháng 7: Làm Bang biện đại thần đi Trấn Tây.

Tháng 10: Cùng Hiệp tán Cao Hữu Dực ở lại Trấn Tây với 1.300 người, coi giữ thành vì tình hình Trấn Tây rất phức tạp.

Tháng 12: Bang biện Doãn Uẩn và Cao Hữu Dực từ Trấn Tây tâu về kinh đô tình hình quấy phá của bọn giặc ở biên ải.

Khi Minh Mạng mất, Thiệu Trị lên thay đã quyết định bỏ thành Trấn Tây để lui binh về lo việc trong nước.

Được vời về triều thăng chức Hữu Tham tri bộ Hộ.

1841 (Tân Sửu):

Tháng 7: Dự đại lễ an táng vua Minh Mạng tại Ninh Lăng.

1842 (Nhâm Dần):

- Viết lời tựa “*Tạp ngôn*” dâng lên vua Thiệu Trị.

- Thân mẫu qua đời vào giờ Dần ngày 27 tháng 12 Tân Sửu (tức 6/2/1842) ở Ngoại Lăng, về quê chịu tang mẹ.

1843 (Quý Mão):

- Cùng Hà Tôn Trai, Phan Mai Xuyên, Ngô Dương Đình làm thơ (10 bài thơ vịnh hoa cúc).

- Soạn “*Kế tu gia phả*” họ Doãn tại Huế trước khi vào miền Tây Nam Bộ làm việc.

1844 (Giáp Thìn):

- Thăng Tuần phủ An Giang.

- Dâng sớ xin cho dân 6 tỉnh Nam Kỳ được miễn các loại thuế 1 năm.

1845 (Ất Ty):

- Tướng tiên phong cầm quân phá giặc, quân Xiêm buộc xin hàng, tù trưởng Chân Lạp phải nhận tội.

- Tin thắng trận liên tiếp.

Vua Thiệu Trị phong thưởng: Quân công 1 cấp, 1 đồng tiền vàng khắc “Long Vân Khế hội”, 1 nhẫn vàng trang trí ngọc xanh.

- Cùng Đề đốc Nguyễn Văn Hoàng chia quân hạ luôn 2 đồn ở Thị Đạm và Vĩnh Bình.

Tháng 6: Đại phá đồn giặc ở chi lưu sông Sách Sô.

Ngày hội quân vua Thiệu Trị lại thưởng Doãn Uẩn: Quân công hạng nhất, 1 nhẫn vàng mặt khảm liên châu, 1 đồng tiền vàng khắc chữ “Ngũ phúc”.

Ngày 24-6: Cùng đội quân phục binh

đánh tan quân giặc tới trên 5.000 quân, lấy lại Sách Sô. Vua Thiệu Trị hết lời khen ngợi “*Doãn Uẩn xuất thân từ quan văn, làm đến chức Tuần phủ, giao cho việc quân thì phấn đấu lập công, 3 lần thắng trận rất đáng ngợi khen...*”.

Ngày 6-8: Phá đồn Thiết Thằng nằm ở vị trí hiểm yếu của thượng lưu sông Tiền Giang trên đường dẫn tới thành Nam Vang, giết hơn 600 quân Xiêm - Lạp, thu thuyền bè, súng ống, khí giới nhiều vô kể.

Ngày 12-8: Phá vỡ đồn Thiết Thằng (nơi được mệnh danh là “đồn sắt”).

- Thừa thắng, Doãn Uẩn cùng Nguyễn Tri Phương dẫn quân chiếm lại thành Trấn Tây, ép giặc phải bỏ cả thành Nam Vang chạy về thành Ô Đông cố thủ.

Vua thưởng: Gia 1 cấp quân công, 1 đồng tiền vàng khắc chữ “Tư Mỹ” có dây thau bằng vàng rủ, Thăng hàm Thượng thư. Trật (Chánh nhị phẩm).

Sau Gia thêm 1 cấp quân công, 1 thẻ bài có chữ “Phúc Thọ” kết dây san hô sặc sỡ, 1 nhẫn trân châu mặt nạm kim cương, 1 đồng tiền vàng có khắc chữ “Long Vân khế hội” có tua vàng, 1 khánh vàng ghi công trạng.

Tháng 9-1845: Cùng Nguyễn Tri Phương đánh quân Xiêm cả thủy lẫn bộ tới tận Vĩnh Long, truy bắt tướng Xiêm và tù trưởng Chân Lạp.

- Chiếm thành Ô Đông (nơi ẩn náu cuối cùng của quân Xiêm - Lạp).

- Từng ghi lại trong hồi ký: “... Cùng ngày, tiến đánh tới 30 nơi, ... tiếng súng nổ liên cả ngày đêm. Từ trước tới nay chưa có lần nào chiến đấu ác liệt đến thế...”.

Tháng 10: Mùa đông giá rét, vua Thiệu Trị ban riêng cho 1 chiếc áo nhung xanh biếc, thân áo có thêu “Đoàn long bát bảo”. Vua còn truyền nhún: “*Khanh mặc chiếc áo*

ấy cứ coi như Trẫm đã tới nơi tự cởi áo mặc cho Khanh, cho một vị tướng có công lớn ở nơi xa”.

- Sau trận thắng lớn ở Ô Đông, Doãn Uẩn và Nguyễn Tri Phương bị ốm. Vua ban cho thuốc bổ, nhân sâm đưa tới dưỡng bệnh và chỉ cho giữ 1 chức để dưỡng sức là: “... Doãn Uẩn Tham tán đại thần là chính, lo việc trừ mưu, hiến kế”.

1847 (Đinh Mùi):

Tháng 2: Vua Thiệu Trị ra Dụ thưởng cho các quan đại thần Trấn Tây (đánh 3 trận thắng lớn), có nhiều công đặc biệt, bình định được Trấn Tây.

Thưởng mỗi người một cấp tước đệ, gồm 4 người: Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Đăng Giai, Doãn Uẩn, Lê Văn Phú.

- Thưởng riêng Doãn Uẩn: 1 nhẫn ngọc kim cương hạng lớn bịt vàng, 1 bài đeo có dây tua râu ngọc san hô tốt có chữ “Bình an”, 1 đồng kim tiền hạng vừa có dây tua, khắc chữ “Vạn thế vĩnh lai”, 1 đồng Kim tiền “Nhị Nghi” có dây tua, 1 bài vàng khắc “An Tây mưu lược tướng” (Tướng mưu lược Trấn Tây).

- Ngày 29-2: Vua Thiệu Trị sắc phong công cho cha Doãn Uẩn là Doãn Đình Dụng. Gia tặng: Trung Nghị Đại phu, Thái Bộc tự khanh (thụy là Hiến Tĩnh).

Phong tặng: Trung Thuận Đại phu - Hàn lâm viện Thị độc học sĩ.

- *Tháng 3:* Trấn Tây thắng lớn. Ngày hội quân về tỉnh An Giang, mở tiệc ăn mừng chờ phụng chỉ của triều đình.

Vua có dụ: Thự đốc An Giang mỗi tháng 2 lần tâu trình về tình hình ngoài biên ải.

- Thắng bố Tổng đốc An - Hà (An Giang - Hà Tiên), Chánh nhị phẩm. Vua dụ: “*An Tây mưu lược tướng Doãn Uẩn ở lại Trấn Tây vì biên thủy mới định nên còn nhiều khó khăn*”.

- *Tháng 5:* Do phải lo việc Trấn Tây nên Doãn Uẩn không về kinh, vua Thiệu Trị sai Trung sứ đi đường trạm đến ban thưởng tiếp: 1 cái quạt ngự, 1 chuỗi ngọc san hô, 1 bài thơ đề “*Bình định Xiêm - Lạp*”, 1 tập giấy rồng ngự chế “*Tây chinh kỷ tiếp*” (ghi công thắng trận ở miền Tây), 1 chiếc chén đựng rượu bằng ngọc tốt (ý tỏ ra quang nhuận, cũng rắn như ngọc - đây là ý vua).

+ 1 con báo có vằn bằng vàng (ý nêu là người có bản lĩnh, có công trạng giỏi cả văn lẫn võ), cho 3 bài thơ ngự chế (chuẩn cho theo văn họa lại).

- Ngày 1 - 6: Vua Thiệu Trị sắc phong: “*Doãn Uẩn - Bình bộ Thượng thư - kiêm Đô đốc ngự sử, Tổng đốc An - Hà An Tây mưu lược tướng, Tước tử, hiệu Tuy Tĩnh*”.

Tháng 7: Lễ thu, vua cho đúc súng quý, có ban bài ngự của vua để làm kỷ niệm. Lờn ngự vào cổ súng thứ 1 trong 9 cổ “*Thần uy phục viễn đại tướng quân*”.

Sắc ghi: “*... Ba lần thắng trận, được công đầu, mưu lược của văn thần, tấn công to lớn, đem uy trời để vỗ yên, phục phương xa, khắc vào bảo vật, truyền ức muôn năm rất trọng. Sắc cho An Tây mưu lược tướng, Tuy Tĩnh tử Doãn Uẩn*”.

- Tổng đốc An - Hà Doãn Uẩn cho xây chùa “Tây An cổ tự” trên núi Vĩnh Tế - An Giang làm nơi lưu niệm thời gian làm việc ở An Giang.

1848 (Mậu Thân):

Tháng giêng: Cùng các quan địa phương về kinh làm lễ, đưa tiền để chôn ở Ninh Lăng.

Ngày 19 - 2: Vua Tự Đức gia tặng Tòng Tam phẩm (thực nhân cho mẹ Nguyễn Thị Tào) và cha Doãn Đình Dụng.

Tháng 8: Cùng các quan địa phương về Kinh dự lễ đại tướng ở Dao Cung.



Tây An cổ tự
(Vinh Tề - An Giang)

Do Tuấn phò An Giang cho xây, hoàn thành năm 1847

1849 (Kỷ Dậu):

Tháng 6: Vua Tự Đức cho khắc bia đặt ở Võ Miếu (Huế) ghi công ở hàng thứ 3 trong 6 quan đại thần dẹp yên Trấn Tây gồm: Vũ Văn Giai, Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn, Đoàn Văn Sách, Nguyễn Hoàng, Tôn Thất Nghị. Bia ghi công lao thực chính đáng. Vua dụ: "Dựng bia là cốt để tỏ rõ công võ truyền lại sau này, không phải chỉ nêu công lao khuyến việc nghĩa mà thôi".

- Ngày 2-7: Vua Tự Đức ban sắc truy tặng cho cha mẹ Doãn Uẩn.

- Tháng 11: Tổng đốc An - Hà, An Tây mưu lược tướng Tuy Tĩnh tử là Doãn Uẩn bị bệnh qua đời tại An Giang, vào giờ Ngọ ngày 21-11 Kỷ Dậu (tức ngày 3-1-1850).

hưởng thọ 55 tuổi; Được truy tặng hàm Hiệp biện đại học sĩ; Được hậu cấp thêm tiền tuất (ngoài lệ chiếu hàm cấp tiền tuất, cấp thêm 300 quan tiền nữa) vì vua cho là: "Uẩn lúc còn sống, vì nước hết sức khó nhọc, vốn có tiếng là liêm chính và tài năng". Linh cữu được vớt thuyền hộ đưa về nguyên quán và tế và do Tinh thần khâm mệnh đến tế. Sau đó Tổng đốc mới của An Giang là Cao Hữu Bằng tâu: "Uẩn là người công bằng, trung thực, thanh liêm, cẩn thận, sau khi chết không có một chút tài sản gì, xin đặc cách ra ơn cho". Vua bèn cho thêm 500 quan tiền, 100 phượng gạo, để chi vào việc đưa đám và cho vợ con no đủ hàng ngày, để khuyến khích người làm quan thanh liêm, nêu lên người làm tôi tài năng.

*

1858 (Mậu Ngọ):

Tháng Giêng năm Tự Đức thứ 11 (1858): Chuẩn cho những bề tôi cũ được bày bài vị ở đền Hiền Lương, tất cả 39 người. Binh bộ Thượng thư - Tổng đốc An - Hà Mưu lược tướng - Tuy Tĩnh tử, tặng Hiệp biện đại học sĩ, Thụy Văn ý Doãn Uẩn. Bài vị được đặt ở hàng thứ 6 bên tả đền.

Vua dụ: "Đặt ra đền Hiền Lương là để nêu khen người hiền tài, biểu dương người có công lao, trong chỗ báo đền lại còn ngụ ý giáo hóa ở đây".

1871 (Tân Mùi):

Tháng 3 năm Tự Đức thứ 24 (1871), dân xã Ngoại Lăng tỉnh Nam Định (sau là xã Ngoại Lăng, tỉnh Thái Bình) xin làm đền thờ Doãn Uẩn là Chinh Tây mưu lược tướng, Hiệp biện đại học sĩ. Vua y cho.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Đại Nam thực lục chính biên (nhiều tập). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Gia phả họ Doãn tại Song Lăng, Vũ Thư, Thái Bình.
- Ghi chép của Doãn Uẩn. Qua khảo sát điền dã.
- Hồi ký, thơ văn.

SẮC PHONG BÌNH BỘ THƯỢNG THƯ AN TÂY MƯU LƯỢC TƯỚNG DOÃN UẨN

Phiên âm:

Thừa thiên hưng vận, Hoàng đế chế viết: Trẫm duy an biên cảnh dĩ lập công nho tướng trừ nhưng chi vĩ tự huân lao nhi tích tước triều đình mậu thưởng chi công cốc dân tải quyên chi luân hữu diệu.

Tư nhĩ

Nguyên thụ An - Hà tổng đốc thụ vi tham tán đại thần Hội biện ninh tập trấn Tây sự vụ.

Kim thụ Bình Bộ thượng thư, kiêm Đô sát viện hữu đô Ngự sử, tổng đốc An Giang, Hà Tiên đẳng xứ địa phương; kiêm Lý lương hướng.

An Tây mưu lược tướng Doãn Uẩn nho thư định giá chính sự đạt tài túc dạ hàm cần; Lịch trâm thân ư dân bộ; cương tráng hữu sự đầu bút nghiên nhi nhưng hiên.

Thức khâm thành mệnh ư sơ lai, đặc

thước tiên thanh ư chư đạo, bạt Sách sô, tổi Vịnh bích, tam tiếp đầu công; phá Thiết thăng, bức Ô động, vạn hoàn thắng toán Man tù khuất phục khuyết hạ.

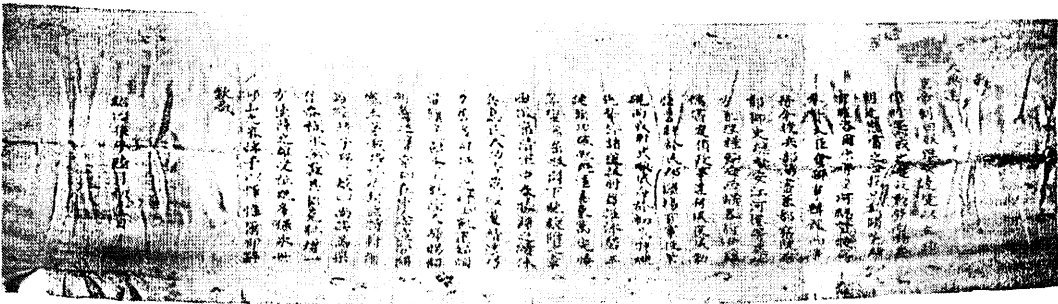
Trì ai phụ chi chương, Tây kiêu lang thanh quân trung, tấu thắng quy chi tích hưu binh tức dân đại công cáo siển.

Tuy biên tĩnh viễn, nãi lực cư da tứ chinh Tây chi tướng sĩ khải hoàn, cô phiên lưu trấn biên cương.

Kim ngọc kí long phu dịch tứ cổ liệt tước chi di chương bình tại trọng niệm tuyên lao quan trại thổ trử tái xỉ ư sơ phong, tứ đặc phong nhĩ vi Tuy Tĩnh tử, tích chi sắc ấn thượng kỳ đốc bội hữu cung kì thừa vô dịch kỳ do khắc tráng tăng nhất phương bảo chướng chi hùng thụ chỉ kí đa bảo.

Vinh thế hà sơn chi khoán, tử dư dĩ dịch duy nhĩ hữu từ. Khâm tai!

Thiệu Trị thất niên lục nguyệt sơ nhất nhật.



Bản dịch:

Hưởng mệnh trời vận nước hưng thịnh, Hoàng đế ngự bút rằng: Trẫm hằng mong sao cho biên cương được giữ yên. Từ đây mà xét định mức độ công lao văn võ sao cho thỏa đáng. Dựa vào sự khó nhọc mà ban tước vị trong triều. Cốt lấy phần thưởng cao quý để động viên người có công thêm gắng gỏi. Khiến cho lời khen của vua thực là vẻ vang rạng rỡ.

Thông tư rằng:

Doãn Uẩn nguyên quyền Tổng đốc An Giang Hà Tiên, dương nhiệm Tham tán đại thần Trấn Tây sự vụ, nay thụ chức Binh bộ Thượng thư, kiêm Đô sát viện Hữu đô Ngự sử, thực thụ tổng đốc hai tỉnh An Giang Hà Tiên; kiêm nhiệm lo việc lương thảo cho toàn quân.

An Tây mưu lược tướng Doãn Uẩn là người thực học, liệu định việc nước thực tài ba mà thận trọng như đi giữa đêm tối; mọi việc đều siêng năng chu đáo; Làm quan đại thần mà ở trong lòng dân; biên cương có giặc là gác bút, áo giáp hiên ngang.

Từ buổi chấp hành nghiêm vương lệnh xuất trận cho đến nay, với chiến thuật kết hợp sử dụng lực lượng tinh nhuệ với khuyếch trương thanh thế đi trước, đã san phẳng căn cứ giặc ở Sách Sô, vây ép vô hiệu

hóa Vĩnh Bích, ba lần lập công đầu, phá căn cứ Thiết thành, bức địch ở cứ điểm Ô Đông quân nguy nhiều vô kể mà phải hoàn toàn bỏ đảo quy hàng.

Sau chiến thắng lẫy lừng, lùi về chốt dọc hành lang biên cương, im hơi lặng tiếng, cho quân sĩ nghỉ sức, an ủi dân công về những đóng góp to lớn và kính cáo về thắng lợi hoàn toàn.

Nước nhà đã được yên tĩnh từ xa, vẫn vượt mọi gian lao lưu trấn nơi biên cương, cùng tướng sĩ chan hòa niềm vui Tây chinh thắng trận.

Tại nơi biên cương, trẫm đã ban Ngọc bài, sai ngựa trạm đem đến tận đồn trại, cùng cáo sắc phong công và tước vị rõ nét, tuyên dương tại chỗ, truy niệm công lao quân sĩ tạm thời nơi đồn trú.

Nay trẫm đặc biệt phong thêm cho Doãn Uẩn tử tước, hiệu là Tuy Tĩnh, cho sắc phong, ấn tín, ngọc bài, trao cho sứ mệnh giữ vững một chiến lũy địa phương oai hùng của Tổ quốc.

Vạn thế núi sông đã khoán cho ta, khiến nên ta đã kén chọn được duy nhất con người này để sai khiến.

Hãy phụng mệnh ta!

Ngày 1 tháng sáu năm Thiệu Trị thứ bảy.

Người dịch: Doãn Thanh Hương



Trao đổi khoa học: Vấn đề ruộng đất trong lịch sử Trung đại Việt Nam

Sáng ngày 20-12-2005 tại Viện Khoa học xã hội Quảng Tây (Nam Ninh- Trung Quốc) đã diễn ra cuộc trao đổi khoa học: *Vấn đề ruộng đất trong lịch sử Trung đại Việt Nam* giữa các nhà sử học thuộc Viện Sử học, Viện KHXHVN và các nhà khoa học của Viện KHXH Quảng Tây, Đoàn Việt Nam do PGS. TS. Trần Đức Cường, Phó Chủ tịch Viện KHXHVN làm trưởng đoàn; Viện Sử học do PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật, Viện trưởng dẫn đầu.

Những vấn đề khoa học được các nhà sử học Việt Nam trình bày gồm các nội dung chính sau:

PGS.TS. Tạ Ngọc Liên: *Chế độ quân điền ở Việt Nam thế kỷ XV đặt trong sự so sánh với phép quân điền ở Trung Quốc xưa và Tổ chức giáp ở Trung Quốc có từ bao giờ?*

TS. Nguyễn Đức Nhuệ: *Một số vấn đề về sở hữu ruộng đất trong lịch sử Trung đại Việt Nam.*

TS. Nguyễn Thị Phương Chi: *Vấn đề quản lý thái ấp- điền trang ở Việt Nam thời Trần (thế kỷ XIII- XIV).*

PGS.TS. Nguyễn Minh Tường: *Mấy nhận xét về việc kế thừa ruộng đất qua bộ "Quốc triều hình luật".*

TS. Vũ Duy Mẫn: *Những quy ước về ruộng đất trong một số hương ước cổ ở châu thổ sông Hồng.*

TS. Hà Mạnh Khoa: *Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức dịch (Qua tư liệu địa bạ thời Nguyễn).*

Các nhà khoa học của Viện KHXH Quảng Tây đánh giá cao mức độ nghiên cứu chuyên sâu và các vấn đề đặt ra của các nhà khoa học Việt Nam.

Buổi chiều cùng ngày tại Học viện Dân tộc Quảng Tây đã diễn ra "Lễ ký kết bản thoả thuận hợp tác giữa Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Học viện Dân tộc Quảng Tây" do PGS.TS. Trần Đức Cường, Phó Chủ tịch Viện KHXHVN và GS. Lương Đình, Bí thư Đảng ủy Học Viện Dân tộc Quảng Tây ký với nội dung chính là đào tạo

thạc sĩ, tiến sĩ về ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa, ... theo nhu cầu của hai bên.

Phương Chi

Viện Khoa học xã hội Quảng Tây

Địa chỉ: Số 5, đường Tân Trúc, Thành phố Nam Ninh, Trung Quốc.

Viện trưởng: GS. Vi Khắc Nghĩa; Phó Viện trưởng: GS. Nông Lập Phu, GS. Chu Xương Thịnh, PGS.TS. Cổ Tiểu Tùng. Có 130 cán bộ, trong đó có 87 cán bộ nghiên cứu; 51 PGS, GS.

Các viện, trung tâm trực thuộc: Viện Nghiên cứu Khu vực; Viện Nghiên cứu Số lượng; Viện Nghiên cứu Kinh tế công nghiệp; Viện Nghiên cứu Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Viện Nghiên cứu Đông Nam á; Viện Nghiên cứu Dân tộc Choang; Viện Nghiên cứu Văn học và Lịch sử (Mới sáp nhập Viện Nghiên cứu Lịch sử và Viện Nghiên cứu Văn học); Viện Nghiên cứu Quảng Tây đương đại; Các Viện Nghiên cứu kinh tế; Trung tâm Nghiên cứu lý luận Đặng Tiểu Bình; Trung tâm Nghiên cứu Ba đại diện; Trung tâm Thông tin.

Từ khi thành lập Viện đến năm 2004 đã xuất bản được 352 đầu sách, 4.313 luận văn, 701 tập tư liệu, 87 đầu sách công cụ, 263 công trình cấp tỉnh, 3 công trình cấp Nhà nước.

Từ năm 2004, cơ chế quản lý khoa học của tỉnh Quảng Tây có sự đổi mới. Các công trình được gọi mời đấu thầu trong toàn quốc, Viện KHXH Quảng Tây đã trúng 3/ 12 đề tài. Năm 2005, trúng 3/8 đề tài.

Xu hướng nghiên cứu: Từ năm 2000 đến nay, Viện KHXH Quảng Tây chuyển từ nghiên cứu cơ bản sang nghiên cứu ứng dụng. Những đề tài được chính quyền Quảng Tây quan tâm như những vấn đề về kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong đó có Chương án ASEAN; Tiểu vùng sông Mê Kông; Hai hành lang, một vành đai; chú trọng nghiên cứu các nước Đông Dương, đặc biệt là Việt Nam...

P.V.

Hội thảo khoa học: Đánh giá giá trị văn bản “Tây Hồ chí”

Ngày 31-12-2005, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội, Văn phòng Ban chỉ đạo Kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long, Hội Sử học Hà Nội đã phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học *Đánh giá giá trị văn bản “Tây Hồ chí”* tại 47 Hàng Dâu, Hà Nội. Tham dự có 80 vị đại biểu, gồm những người nghiên cứu văn bản *Tây Hồ chí*; các chuyên gia Hán Nôm, chuyên gia lịch sử văn hóa Thủ đô, chuyên gia văn bản học quan tâm đến văn bản *Tây Hồ chí*; đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số cơ quan văn hóa, khoa học, báo chí ở Trung ương và Hà Nội.

Tại Hội thảo có 5 báo cáo được tập trung trình bày và thảo luận của các tác giả Bùi Thiết, TS. Nguyễn Xuân Diện, NNC. Vũ Tuấn Sán, GS.TS. Kiều Thu Hoạch, CN. Nguyễn Ngọc Phúc - Phạm Đức Anh và 4 báo cáo khác được trình bày như những tham luận lồng vào ba nội dung chính của Hội thảo là *Tác giả, Niên đại và giá trị tác phẩm Tây Hồ chí*.

Hội thảo đã diễn ra trong không khí trao đổi học thuật sôi nổi và cuối cùng đã thống nhất kết luận sau:

1. Tuy chưa xác định được tác giả của *Tây Hồ chí*, nhưng qua nội dung tác phẩm có thể đoán được tác giả là một nhà Nho uyên thâm và am tường khu vực Hồ Tây và có thể hình dung khung thời gian xuất hiện bản thảo có thể là từ khoảng những thập kỷ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, không vì chưa xác định được tác giả và niên đại ra đời của tác phẩm mà cho rằng sách *Tây Hồ chí* là một ngụy thư, là không đáng tin cậy và đưa nó vào kho sách vì mục đích chính trị như một số ý kiến đã nêu trong Hội thảo.

2. *Tây Hồ chí* là một tác phẩm còn đang ở dạng bản thảo chưa thật hoàn chỉnh, nên không tránh khỏi một số sai sót... Nếu đi sâu nghiên cứu tác phẩm, chắc hẳn còn có thể phát hiện thêm những sơ suất khác, nhưng không vì thế mà phủ định giá trị của tác phẩm...

3. Nguồn tư liệu chủ yếu để biên soạn *Tây Hồ chí* gồm: Nguồn thư tịch cổ, trong đó có

nhiều cuốn sách vẫn còn lưu giữ đến nay, nhưng cũng có không ít cuốn sách đã thất truyền; Nguồn tư liệu điều tra khảo sát thực địa khu vực ven Hồ Tây khoảng những thập kỷ cuối thế kỷ XIX. Cảnh quan, môi trường và di tích lịch sử - văn hóa khu vực Hồ Tây mà *Tây Hồ chí* phản ánh phần lớn vẫn còn lưu lại được dấu tích, nhưng cũng có một số chỉ còn là phế tích, thậm chí đã bị phá hủy hoàn toàn; Nhiều nội dung mà *Tây Hồ chí* phản ánh nay vẫn còn trên thực địa, có thể kiểm chứng, không nên nói tác giả *Tây Hồ chí* đã “bịa đặt” tư liệu.

4. Đánh giá chung: *Tây Hồ chí* là cuốn địa chí khu vực Hồ Tây, phản ánh cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa - danh thắng Hồ Tây ở những thập kỷ cuối thế kỷ XIX, tự nó có giá trị tham khảo cho tất cả những người quan tâm. Tuy nhiên, việc khai thác và sử dụng *Tây Hồ chí* như thế nào, hoàn toàn tùy thuộc thẩm quyền của các nhà khoa học và các độc giả. *Tây Hồ chí* là một trong những sản phẩm văn hóa có giá trị của Thủ đô.

P.V.

Hội thảo khoa học Quốc tế: “Tôn tạo phố cổ ở các thành phố châu Á và châu Âu- Trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo tồn và nâng cao giá trị di sản”

Trong hai ngày 30/11 và 1/12/2005, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Toulouse (Cộng hòa Pháp) và vùng thủ đô Bruxelles (Vương quốc Bỉ) đã phối hợp tổ chức Hội thảo Quốc tế *Tôn tạo phố cổ ở các thành phố châu Á và châu Âu - Trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo tồn và nâng cao giá trị di sản* trong khuôn khổ dự án *Hà Nội 2010- Di sản và đặc trưng văn hóa*. Tham dự có nhiều nhà khoa học Việt Nam, Pháp, Bỉ, Trung Quốc... ; nhiều cơ quan quản lý, các tổ chức khoa học, Đại sứ quán nước Cộng hòa Pháp, Đại sứ quán Vương quốc Bỉ ...

Từ nhiều năm trước giới sử học, khảo cổ học Việt Nam đã có nhiều hoạt động nghiên cứu về khu phố cổ Hà Nội. Nhưng đây là Hội thảo quốc tế đầu tiên về vấn đề này.

Hai chủ đề lớn được Hội thảo tập trung thảo luận là:

- Bảo tồn di sản kiến trúc phố cổ và vận động cộng đồng
- Bảo tồn phát huy di sản phi vật thể phố cổ và các giải pháp.

Những vấn đề đã được nghiên cứu trước đây và qua Hội thảo này đều thống nhất khẳng định và nhấn mạnh về mặt phương pháp luận và về mặt nhận thức rằng cần phải đánh giá một cách tổng thể và toàn diện về giá trị của khu phố cổ Hà Nội về 3 lĩnh vực chính:

1. *Giá trị về mặt lịch sử*: Đây là cơ sở để hình thành nên giá trị của khu phố cổ. Sự hình thành cũng như giá trị lịch sử của khu phố cổ gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của thủ đô Hà Nội. Qua tất cả các thời kỳ lịch sử, khu phố cổ luôn luôn là trung tâm kinh tế - văn hóa của kinh thành Thăng Long cũng như của cả vùng

2. *Giá trị vật thể*: Hiện nay diện tích khu phố cổ Hà Nội còn lại khoảng trên 100 ha, trải trên 10 phường, 76 tuyến phố. Trong khu này có khoảng 6.000 nhà - trong đó có 1.081 nhà theo đánh giá là có giá trị nhất; có 112 di tích - trong đó có 54 đình, 22 đền, 6 chùa, 3 miếu và 2 di tích cách mạng. Hầu hết các kiến trúc còn lại trên mặt đất chỉ có niên đại khoảng trên dưới 100 năm. Những gì còn lại chưa tương xứng với bề dày lịch sử của khu phố cổ nhưng rất cần được bảo tồn và phát huy giá trị.

3. *Giá trị văn hóa phi vật thể*: Được các nhà khoa học đề nghị đặc biệt lưu ý khi đưa ra các giải pháp bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị của khu phố cổ. Giá trị văn hóa phi vật thể của khu phố cổ Hà Nội rất đa dạng, phong phú... gắn liền với cuộc sống của cư dân ở đây, truyền từ đời này sang đời khác: phong tục tập quán, nghệ thuật ẩm thực, đời sống văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, kho tàng văn học dân gian...

Các bản tham luận đã đi sâu phân tích nhiều khía cạnh về phương pháp và cách nhận thức về phố cổ Hà Nội làm cơ sở để đưa ra các quy hoạch tổng thể và các biện pháp bảo tồn khu phố cổ Hà Nội.

Nhiều nhà khoa học nước ngoài đã trình bày những kinh nghiệm bảo tồn các khu phố cổ ở các nước châu Á, châu Âu, gợi ra những hướng vận

dụng vào việc bảo tồn khu phố cổ ở Hà Nội. Các nhà khoa học còn nêu lên sự cần thiết cũng như các khả năng ứng dụng khoa học công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ GIS (dịa tin học) trong việc nghiên cứu, bảo tồn khu phố cổ.

Kết thúc Hội thảo, các nhà khoa học đã ra Bản Tuyên bố chung trong đó:

- Khẳng định giá trị văn hóa của khu phố cổ Hà Nội và di sản phố cổ ở một số nước châu Á và châu Âu.

- Đề nghị Tp. Hà Nội nhanh chóng xây dựng hồ sơ xếp hạng Di sản thế giới cho khu phố cổ Thành phố Hà Nội để trình ủy ban UNESCO công nhận

- Đề nghị thành phố Hà Nội tiếp tục xây dựng dự án tổng thể bảo tồn tôn tạo khu phố cổ Hà Nội dựa trên các kết quả điều tra phân tích khoa học để tiếp tục nghiên cứu; chú ý gắn liền việc bảo tồn phố cổ với việc bảo tồn tôn tạo quần thể di sản văn hóa của Thủ đô Hà Nội.

Bảo tồn, tôn tạo phố cổ Hà Nội cần được nghiên cứu phân tích xây dựng thành quy hoạch tổng thể *Di sản văn hoá Quốc gia và phố cổ Hà Nội*; chú ý gắn liền hai yếu tố văn hóa vật thể và phi vật thể, cùng với sự ủng hộ và tham gia của cộng đồng cư dân.

Ngô Vương Anh

Tin sử học nước ngoài

Southeast Asian Archaeology International Newsletter - Issue No18, Part I, Issue No 19 - Part II và sẽ có tiếp Issue No 20.

Giới thiệu một công trình mới (in toàn văn) "A Brief History of Mainland Southeast Asian Prehistoric Archaeology to 1960" của Wilhem G. Solheim II. Công trình giới thiệu ngắn gọn, nhưng hệ thống, khá đủ thành tựu khảo cổ học ở tất cả các nước Đông Nam Á, cho đến năm 1960. Có lẽ tác giả còn tiếp sau thời gian này, nếu có điều kiện.

Về *Indochina (Đông Dương)*, tác giả đã giới thiệu các học giả như Mouhot (1864), L. Malleret (1969), E. Saurin (1969), V. Goloubew, L. Finot và H. Parmentier, M. Colanie, H. Fontaine (1980), J. Fromaget (1932), Ch. Higham (1989 và 1996), đến cả Jean Leur. Rất tiếc không có một nhà Khảo cổ học Việt Nam nào được nói đến. Vẫn là vấn đề chúng ta chưa có điều kiện tự giới thiệu kết quả nghiên cứu ra

nước ngoài. Bạn đọc quan tâm có thể tìm đọc công trình này trên mạng.

Bản tin này còn thông báo mời tham dự *Indo-Pacific Prehistory Associations' 18th Congress* sẽ diễn ra vào ngày 20-26 tháng 3 năm 2006 tại Quezon City in Metro Manila – Philippines; E-mail: Ippa@anu.edu.au

TANAP Workshop về các vấn đề cổ sử Đông Nam Á ngày 10-14 tháng 1 năm 2005, tại Universitas Gadjah Mada, Yogyakarta, Indonesia.

Trong khoảng 25 báo cáo, đáng chú ý có: Muridan S. Widjojo với báo cáo *Spices and Guns: Intercourse between Prince Nuku and the English*; Yusak Soleiman: *Christianity as an Element of Colonial Presence on Java in the mid-18th Century: The Protestant Church of Semarang and Its Subordinate Churches*; Sher Banu Al Khan: *Ties that Unbind: Botched Aceh - VOC Alliance for the Conquest of Melaka 1640-1641...*

Colloque des études Cham: Approches traditionnelles et nouvelles tendances ngày 14-15 tháng 10 – 2005, Musée Cernuschi, Paris (Pháp), với các báo cáo Nandana Chutiwongs (Amsterdam): *Narrative scenes on the pedestals at Dong Duong*; Ian Glover (London): *The Site of Tra Kieu- Archaeology data*; Philippe Colombel (CNTS Université de Pierre & Marie Curie – Pháp): *Premières données pour une ébauche de comparaison entre la céramique Cham et les productions contemporaines des Dynasties Vietnamiennes - Aspect technique*; Luong Ninh (Hà Nội, Việt Nam): *L' évolution du Sa Huynh au Champa -évidences Archeologiques à Dong Duong et Hoa Dziem*; John Guy (London): *Cham Temple Arts: Defining a Regional Style*; Emmanuel Guillon (Paris, Pháp): *Les études Chams, bilan et Perspectives*; Anne-Valerie Schwyer (Paris, Pháp): *L'apport du déchiffrement d' inscriptions inédites dans l' histoire du Champa*; Isabelle Poujol (EFEO-Paris, Pháp): *IX/X EC: Une periode-clé pour le Champa?...*

La SACHA là một tổ chức khoa học, xã hội ở Pháp gọi tên là *Hội những người Bạn của*

Champa cổ xưa, tên tiếng Pháp là *Société des Amis du Champa Ancient*, viết tắt là La SACHA, thành lập năm 1995 (theo luật ban hành năm 1901) ra Tạp chí thông tin lấy tên Hội La SACHA, có một Hội Đồng cố vấn Khoa học (*International Advisory Board*), gồm có: Emmanuel Guillon (chuyên gia chữ Môn của INALCO Paris) làm Chủ tịch, và các ủy viên: GS. Ian Glover (Đại học London), Nandana Chutiwong (Musée d' Amsterdam), GS. Michel Jacqher Goual'h (Đại học Paris), GS. Lương Ninh (Đại học Hà Nội), PGS. Yamagata Mariko (Đại học Tokyo)...

La SACHA số 11 năm 2005 kỷ niệm 10 năm của La SACHA và chuẩn bị cho Hội nghị khoa học quốc tế, có các bài: Luong Ninh: *À propos de la Statuaire hindoue et bouddhiste du Fou Nan*; Daoruang Wittarat: *Les inscriptions rupestres de Samo (au N-O de Quang Nam) - Une tentative de déchiffrement, de traduction et de datation*; Julian Brown: *Cham Art, Cham History, the History of Champa and Archipelagically-Defined Cultural-Political space*.

Lương Ninh

Điểm sách

* Cuốn *Lịch sử vương quốc Champa* của GS. Lương Ninh do Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội ấn hành năm 2004. Sách dày 352 trang. Nội dung gồm 5 phần 15 chương (không kể Phụ lục

I, II và Tài liệu tham khảo).

Phần I gồm 1 chương *Thời tiền sử và sơ sử*; Phần II: *Thời sơ kỳ*

vương quốc Champa (thế kỷ II-X), 3 chương; Phần III: *Thời kỳ Vijaya (thế kỷ X- XV)*, 3 chương; Phần IV: *Sự phát triển kinh tế - xã hội Champa*, 4 chương; Phần V: *Champa thời hậu kỳ (sau năm 1471)*, 4 chương. Cuốn sách vốn là một phần của giáo trình *Lịch sử Việt Nam* của Khoa Sử - Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội từ năm 1983, sau, do nhu cầu, đã được bổ sung tương đối có hệ thống, dùng làm tài liệu nghiên



cứu chuyên ngành cho các khóa học viên cao học, nghiên cứu sinh của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn- Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội và Viện Khảo Cổ học từ năm 1990 đến nay. Nhưng như trong *Lời nói đầu*, tác giả viết: có chỗ hàm ý thảo luận với tác giả khác ở trong và ngoài nước, có chỗ trình bày khác các tác giả khác, hàm ý tu chính... Trong phần *Tài liệu tham khảo* đã cung cấp một số nguồn tài liệu gốc và bản dịch văn bia Champa, bản dịch trích đoạn trong thư tịch Trung Hoa liên quan đến vương quốc Champa...

P.V.

* Cuốn *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa* của GS. Lương Ninh, do Viện Văn hóa và Nxb. Văn hóa Thông tin ấn hành năm 2005. Sách dày 302 trang. Lịch sử vương quốc cổ Phù Nam là lịch sử của một phần lãnh thổ - phần Nam Bộ Việt Nam, nên có ý nghĩa không nhỏ đối với lịch sử Việt Nam. Nội dung cuốn sách đã phục dựng chân thực lịch sử đất nước cũng như một phần đất nước nên rất quan trọng và cần thiết. Cuốn sách là tài liệu nghiên cứu chuyên ngành, nội dung giới thiệu những thành tựu đã nghiên cứu, đang nghiên cứu của giới chuyên môn ở trong và ngoài nước, trình bày những phát hiện, những kết quả nghiên cứu mới nhằm tiến tới xác định một nội dung đúng, hợp lý ở các vấn đề: Nam Bộ Việt Nam thời tiền sử và sơ sử; Vương quốc Phù Nam; Sự phát triển kinh tế xã hội Phù Nam; Văn hóa Phù Nam; Sự khủng hoảng và suy vong của Phù Nam. Phần Phụ lục I giới thiệu thư tịch cổ Trung Quốc liên quan

đến vương quốc Phù Nam; Phụ lục II là Văn khắc Phù Nam.

Linh Nam

* Cuốn: *Lịch sử Đông Nam Á* của GS. Lương Ninh (chủ biên) – PGS-TS. Đỗ Thanh Bình, PGS-TS. Trần Thị Vinh, do Nxb. Giáo Dục ấn hành năm 2005. Sách gồm 3 phần, 14 chương, khổ 16 x 24cm.

Nhu cầu viết một cuốn thông sử Đông Nam Á của các học giả Việt Nam đã có từ nhiều năm nay. Chúng ta từng biết nhiều về công trình đồ sộ của học giả D.G. Hall - *A History of Southeast Asia* (đã được dịch sang Việt ngữ) và một số công trình khác với tên là *A History* (Một lịch sử) của các học giả nước ngoài. Trên cơ sở những kết quả và thành tựu nghiên cứu lâu năm chuyên sâu, các tác giả cuốn *Lịch sử Đông Nam Á* đã phác dựng lại một cách khái quát toàn bộ diễn trình lịch sử vùng đất mà các học giả Âu - Mỹ vẫn thường gọi là *Southeast - Asia* (*L'Asie du Sud-Est*) hàm ý một khu vực bổ sung cho châu Á.

Dựa trên cơ sở nghiên cứu với hướng tiếp cận từ đơn ngành đến liên ngành (*Inter-disciplinary*) và đa ngành (*Multi-disciplinary*), đặt Việt Nam trong một Đông Nam Á chỉnh thể và Đông Nam Á như một đối tượng độc lập và tương hỗ của châu Á, nội dung cuốn sách đã cung cấp nhiều khái niệm, nhiều ý kiến độc đáo, nhiều ý tưởng khoa học mới không dừng lại chỉ là cuốn sách đại cương mà còn là tài liệu tham khảo, nghiên cứu bổ ích về lịch sử Đông Nam Á từ thời tiền sử, sơ sử đến hiện nay.

M. D

Đính chính

Trong bài: *Một số niên đại lịch sử trong sách Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả có thật đáng tin?*, của tác giả Trương Minh Đạt, số 10 -2005:

- Trang 62, cột trái, dòng 6, trên xuống, đã in: *Trần Kinh Hòa đính chính là năm 1718*, sửa thành: *Trần Kinh Hoà bác bỏ từ lâu*; cột phải, dòng 11, dưới lên, đã in: *con Hiệp trấn Hoàng Tân Hầu*, sửa thành: *con Hiệp trấn Hoàng Hầu*; cột phải, dòng 22, dưới lên, đã in: *Bính Tý (1816)*, sửa thành: *Giáp Tý (1804)*.

- Trang 64, cột phải, dòng 3, dưới lên, đã in: *1770*, sửa thành: *1769*.

- Trang 66, cột phải, dòng 10, trên xuống, đã in: *giá*, sửa thành *giáo*.

- Trang 68, cột phải, dòng 12, dưới lên, đã in: *Trần Kinh Hoà: Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả chú thích, Taiwan, 4-1956, tr. 87*, sửa thành: *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả chú thích của Trần Kinh Hoà, tr. 87*; cột phải, dòng 17, trên xuống, đã in: *Bản Hà Tiên Mạc thị sử của Đông Hồ*, sửa thành: *Bản của Đông Hồ*.

Tòa soạn chân thành cáo lỗi cùng bạn đọc.

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

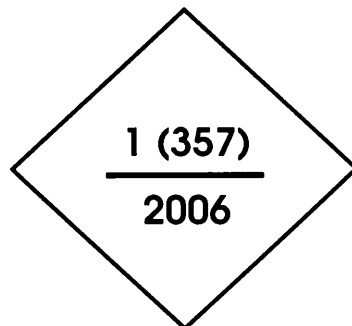
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

DINH XUAN LAM	- Duan Uan (1795-1850) with in his Era	3
NGUYEN DANH PHIET	- Duan Uan - Talent and Ethic	7
LE DINH SY	- Contributions of the An Tay muu luoc General Doan Uan in Military and Defensive Fields	13
YU INSUN	- On the Foundation of the Le Dynasty (Early Le) and the Establisment of the Confucian Theory: from the Buddhist Conception to Confucian Conception (<i>First part</i>)	18
NGUYEN VAN KIM	- The South of Vietnam - Maritime Economic Environment and Connections with Neighbour Countries in the 17 th -18 th Centuries	34
TA THI THUY	- Vietnamese Commerce during the 1920s	46
NGUYEN HUU TAM	- Historical Studies on Vietnam and on China in the Recent Years in Overview	53
HOANG HONG	- On the Historical Viewpoints in the Book " <i>What is History?</i> " by E.H. Carr	58

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

DOAN DOAN TRINH	- Some Events on Doan Uan's Life and Cause	64
DOAN THANH HUONG	- Conferring a Tilte Binh Bo Thuong thu (Minister of War) on An Tay muu luoc General Duan Uan	70

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ